

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN LÂM HÀ - TỈNH LÂM ĐỒNG

Lâm Hà, năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN LÂM HÀ - TỈNH LÂM ĐỒNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



GIÁM ĐỐC

Huỳnh Ngọc Hải

Ngày 19 tháng 12 năm 2023

UBND HUYỆN LÂM HÀ

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hoàng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN LÂM HÀ - TỈNH LÂM ĐỒNG

Ngày 18 tháng 12 năm 2023

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH LÂM ĐỒNG

GIÁM ĐỐC



Trần Nam Long

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	1
2. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất.	1
3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.....	1
4. Cơ sở pháp lý.....	5
5. Các sản phẩm giao nộp.....	8
PHẦN I : KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	9
1.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....	9
1.1.2. Địa hình:	9
1.1.3. Khí hậu.....	10
1.2. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI - QUỐC PHÒNG - AN NINH.....	11
1.2.2. Các chỉ tiêu về kinh tế:	11
1.2.2. Các vấn đề xã hội:	11
1.1.3. Các chỉ tiêu về môi trường.....	12
1.1.4. Các chỉ tiêu về nông thôn mới.....	12
1.3. VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023.....	12
1.3.1. Về phát triển nông nghiệp, nông thôn:	12
1.3.2. Về lâm nghiệp.....	13
1.3.3. Sản xuất công nghiệp – TTCN:	14
1.3.4. Thương mại, dịch vụ.	15
1.3.5. Đầu tư phát triển:.....	15
PHẦN II : KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC....	16
2.1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	16
2.1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp.....	16
2.1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp.....	19
2.1.3. Kết quả thực hiện kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng.	24
2.1.4. Kết quả chuyển mục đích, thu hồi đất và thực hiện Nghị quyết phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	24
2.1.5. Phân tích, đánh giá công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 2021 chưa thực hiện được.....	31

2.2. NHỮNG TỒN TẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	34
2.3. NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	34
2.3.1. Nguyên nhân khách quan.....	34
2.3.2. Nguyên nhân chủ quan	35
PHẦN III: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN LÂM HÀ.....	36
3.1. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT.	36
3.2.NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC	39
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất	39
3.2.3. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	43
3.3. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	47
3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp	47
3.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp.....	49
3.3.3. Chỉ tiêu nhóm đất chưa sử dụng	57
3.4. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2023.	57
3.5. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN THU HỒI NĂM 2024.....	58
3.6. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.	59
3.7. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	60
3.8. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2024	60
3.8.1. Dự kiến các khoản thu, chi	60
3.8.2. Ước tính các khoản thu, chi	60
4.1. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.	62
4.2. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	63
4.3. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	64
4.4. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC.....	65
4.4.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất.....	65
4.4.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	65
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	67

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện:	2
Bảng 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lâm Hà.	16
Bảng 3: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2023.....	25
Bảng 4: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023.....	27
Bảng 5: Kết quả thu hồi sử dụng đất trong năm 2023	28
Bảng 6: Kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết.....	30
Bảng 7: Danh mục công trình, dự án năm 2021 có thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 03 năm chưa có quyết định thu hồi hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất, nay rà soát đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất hoặc chuyển tiếp.....	31
Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	37
Bảng 9: So sánh hiện trạng sử dụng đất năm 2023 và kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lâm Hà.....	39
Bảng 10: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt.....	42
Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất an ninh được xây dựng năm 2024.	50
Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất thương mại dịch vụ trong năm 2024	51
Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	52
Bảng 14: Danh mục công trình, dự án đất giao thông trong kế hoạch năm 2024.....	53
Bảng 15: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà.....	58
Bảng 16: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Lâm Hà.....	59
Bảng 17: Diện tích đất chưa sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.	60
Bảng 18: Bảng ước tính kết quả thu, chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	61

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Đất đai là tài sản chung quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và quốc phòng an ninh. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá. Chính vì vậy, việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải cân nhắc kỹ càng và hoạch định khoa học.

Điều 4 – Luật đất đai 2013 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất” khoản 1 – Điều 6 – Luật Đất đai. Đồng thời, tại Điều 37 cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Huyện Lâm Hà đã tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại quyết định số Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023. Trên cơ sở đó, để có căn cứ pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện, theo quy định tại Điều 52 – Luật Đất đai 2013 cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất.

- Tên dự án: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà.
- Chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Lâm Hà
- Chủ quản đầu tư: Ủy ban Nhân dân Lâm Hà.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

2. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất.

- Phân bổ đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2024 trên địa bàn huyện Lâm Hà.

- Tạo căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn huyện Lâm Hà.

3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy

định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; bao gồm các nội dung chính sau:

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa.
- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Bảng 1: Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	x	0	x
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	x	0	x
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	x	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	0	x
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>x</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	x	0
1.8	Đất làm muối	LMU	0	x	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	x	0	0
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lâm Hà - tỉnh Lâm Đồng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	0	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	0	x
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	0	x
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	0	x
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0	x	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	x	x	0
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>x</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>x</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>x</i>	<i>0</i>	<i>x</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>x</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>x</i>	<i>0</i>	<i>x</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0</i>	<i>x</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0</i>	<i>x</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0</i>	<i>x</i>	<i>0</i>

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lâm Hà - tỉnh Lâm Đồng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	x
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	x	0
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	x	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	0	x
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	x	0	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	0	x
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	0	x
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	0	0
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0	x	0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x	0
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	x	0
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	x	0	0
II	Khu chức năng*				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	x	0	0
2	Đất khu kinh tế	KKT	x	0	0
3	Đất đô thị	KDT	x	0	0
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	x	x	0
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	x	x	0
6	Khu du lịch	KDL	x	0	0
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	x	0	0
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	x	0	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	x	0	0
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	x	x	0
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	0	x	0
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	x	x	0
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	0	x	0

Trong đó: x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung.

0: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung.

*: khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

4. Cơ sở pháp lý.

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;
- Luật Quy hoạch năm 2019;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/04/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về bổ sung danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2022;
- Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án;

- Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 03/03/2022 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án;
- Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 03/03/2022 của HĐND Lâm Đồng về bổ sung danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2022;
- Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 của HĐND Lâm Đồng về bổ sung danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2022;
- Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 08/07/2022 của HĐND Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án;
- Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 13/10/2022 của HĐND Lâm Đồng về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án;
- Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 13/10/2022 của HĐND Lâm Đồng về bổ sung, điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2022;
- Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2022;
- Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án;
- Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 7/03/2023 của HĐND Lâm Đồng về bổ sung, điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2022;
- Nghị quyết số 172/NQ-HĐND ngày 07/03/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án;
- Nghị quyết số 187/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND Lâm Đồng về hủy bỏ danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác;
- Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND Lâm Đồng về bổ sung, danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2022;
- Nghị quyết số 189/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án;
- Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc Hủy bỏ danh mục các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác;
- Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về

danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2024 và điều chỉnh danh mục các dự án cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án và điều chỉnh danh mục các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 30/05/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc công bố danh mục dự án thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Đà Lạt và vùng phụ cận tỉnh Lâm Đồng theo Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 03/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lâm Hà;

- Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng;

- Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất một số huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất một số huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng;

- Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt đề cương - dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2024;

- Văn bản số 1589/STNMT-QLĐĐ ngày 29 tháng 6 năm 2023 về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

- Văn bản số 2345/STNMT-QLĐĐ ngày 18 tháng 9 năm 2023 về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

- Văn bản số 2555/STNMT-QLĐĐ ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

- Văn bản số 2827/STNMT-QLĐĐ ngày 31 tháng 10 năm 2023 về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

- Văn bản số 11007/UBND-ĐC1 ngày 12 tháng 12 năm 2023 về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và khẩn trương trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thành phố;

- Báo cáo 137/BC-UBND ngày 21/3/2023 của chủ tịch UBND huyện Lâm Hà về việc rà soát, điều chỉnh kết quả phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng trên địa bàn huyện Lâm Hà.

5. Các sản phẩm giao nộp.

Loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; bao gồm:

- Quyết của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lâm Hà (bản in trên giấy).

- Báo cáo thuyết minh kèm theo các loại bản đồ A4 và phụ biểu số liệu.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ chuyên đề (nếu có);

- CD ghi các sản phẩm trên (báo cáo, số liệu, các loại bản đồ số).

Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao và lưu giữ tại:

+ UBND tỉnh Lâm Đồng : 01 bộ;

+ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng : 01 bộ;

+ UBND huyện Lâm Hà : 01 bộ;

+ Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Lâm Hà : 01 bộ.

+ Ủy ban nhân dân cấp xã : 01 bộ.

PHẦN I : KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.

1.1.1. Vị trí địa lý:

Lâm Hà, nằm ở phía Tây - Tây Nam của tỉnh Lâm Đồng. Huyện có 16 đơn vị hành chính gồm 14 xã và 2 thị trấn, ranh giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Đam Rông;
- Phía Nam giáp huyện Di Linh và Đức Trọng;
- Phía Đông giáp huyện Lạc Dương và thành phố Đà Lạt;
- Phía Tây giáp tỉnh Đắk Nông.

Trung tâm huyện cách Thành phố Đà Lạt về phía Tây - Tây Nam theo Quốc lộ 27 khoảng 47 km. Nằm trên quốc lộ 27 nối trục đường chính của tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Đắk Lắk và tỉnh lộ 725 nối liền Đà Lạt - Lâm Hà - Di Linh - Bảo Lâm - Đạ Tẻh. Với vị trí này Lâm Hà rất thuận lợi trong kết nối phát triển kinh tế - xã hội với các huyện, thành phố trong tỉnh và với các tỉnh trong vùng Tây nguyên.

1.1.2. Địa hình:

Địa hình Lâm Hà tương đối phức tạp, có hướng thấp dần từ phía Bắc và Đông Bắc xuống phía Nam và Tây Nam, địa hình bị chia cắt bởi nhiều sông suối lớn nhỏ trong vùng. Cao độ tuyệt đối lớn nhất 1.987,6 m là đỉnh núi phía Tây Bắc xã Phú Sơn; giáp huyện Đam Rông, thấp nhất khoảng 573 m ven sông Đa Dâng phía Tây Nam xã Tân Thanh; giáp huyện Di Linh, với ba dạng địa hình chính như sau:

*** Dạng địa hình núi cao**

Diện tích: 46.211,67 ha, chiếm 49,68% tổng diện tích toàn huyện, phân bố tập trung ở khu vực phía Bắc, Đông Bắc, Tây Bắc của huyện. Độ cao phổ biến so với mặt nước biển từ 1.200 – 1.500 m. Độ dốc phổ biến trên 20⁰. Địa hình bị chia cắt, không thích hợp với phát triển nông nghiệp. Hầu hết diện tích ở dạng địa hình này là rừng đầu nguồn rất xung yếu, có vai trò quan trọng trong bảo vệ nguồn nước cho hệ thống sông Đồng Nai, cần được bảo vệ nghiêm ngặt.

*** Dạng địa hình đồi thấp**

Diện tích 34.243,62 ha, chiếm 36,81% tổng diện tích toàn huyện, phân bố tập trung ở khu vực phía Nam và Tây Nam của huyện. Độ cao phổ biến so với mực nước biển từ 850 – 1.000 m, độ dốc phổ biến từ 8-15⁰, hầu hết diện tích thuộc dạng địa hình này là đất có

nguồn gốc từ đá Bazan, thích hợp với phát triển cây lâu năm. Tuy nhiên, cần đặc biệt chú trọng các biện pháp chống xói mòn để bảo vệ tầng canh tác của đất.

*** Dạng địa hình thung lũng**

Diện tích 12.567,83 ha, chiếm 13,51% tổng diện tích toàn huyện, phân bố ven các sông, suối lớn, nhưng tập trung nhiều nhất ở khu vực Đinh Văn, Tân Văn. Độ cao phổ biến so với mực nước biển từ 850 m trở xuống, độ dốc phổ biến từ 0 – 8°, hầu hết diện tích thuộc dạng này là các loại đất phù sa và dốc tụ, nguồn nước mặt khá dồi dào, thích hợp với lúa nước và các loại rau màu ngắn ngày. Tuy nhiên, do một số khu vực thường bị ngập úng trong các tháng mưa lớn nên cần chú trọng các biện pháp tiêu úng và cung cấp nước tưới vào mùa khô.

1.1.3. Khí hậu.

Lâm Hà nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, với các đặc trưng cơ bản sau:

*** Nhiệt độ**

Nhiệt độ trung bình năm là 21,6°C, nhiệt độ trung bình cao nhất là 23,2°C, nhiệt độ trung bình thấp nhất là 18,3°C. Biên độ dao động nhiệt độ trung bình giữa các tháng trong năm là 4,5-6°C. Chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm tương đối lớn 10-12°C.

Số giờ nắng bình quân là 5-6 giờ/ngày, cường độ bức xạ lớn 139,6 Kcal/năm. Tổng tích ôn hàng năm đạt khoảng 7.500 – 8.500°C.

Nhiệt độ trung bình thấp, ôn hòa, biên độ dao động nhiệt giữa ngày và đêm lớn, thích hợp với tập đoàn cây nhiệt đới, á nhiệt đới và nhiều loại cây trồng vùng ôn đới, là lợi thế của Lâm Đồng nói chung và Lâm Hà nói riêng so với các vùng khác của Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

*** Lượng mưa, độ ẩm không khí và lượng bốc hơi**

Lượng mưa trung bình năm 1.471 mm, năm cao nhất 1.967 mm (năm 1964), năm thấp nhất 991 mm (năm 1958). Lượng mưa phân bố theo 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa kéo dài 7 tháng bắt đầu từ tháng 4 và kết thúc tháng 10. Lượng mưa trong các tháng này chiếm 85-90% tổng lượng mưa cả năm, mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, lượng mưa đạt từ 190 - 250 mm, mùa khô có tháng hầu như không có mưa (tháng 1 và tháng 2).

Trong các tháng mùa mưa lượng mưa khá điều hòa, riêng tháng 8 lượng mưa giảm và có các đợt hạn ngắn khá thuận lợi cho thu hoạch vụ hè thu. Trong mùa khô tính khô liệt và sự mất cân đối về độ ẩm ít gay gắt hơn nhiều tỉnh khác của Tây Nguyên.

Độ ẩm trung bình năm là 80-80,6%, độ ẩm trung bình cao nhất là 86% tập trung vào các tháng mùa mưa, độ ẩm trung bình thấp nhất là 75%.

Lượng bốc hơi bình quân hàng năm 1.058 mm, chiếm 66,10% tổng lượng mưa hàng năm. Mùa khô ngắn, cường độ bốc hơi thấp. Nhu cầu lượng nước tưới cho cà phê và các loại cây trồng khác trong mùa khô thấp hơn đáng kể so với các huyện Đơn Dương, Đức Trọng và thấp hơn nhiều so với các tỉnh ở miền Đông và Tây Nguyên.

Huyện Lâm Hà ít khi có bão, tần suất xuất hiện các cơn bão rất thấp, đây là điều kiện rất lý tưởng đối với việc trồng cây lâu năm, tốc độ gió trung bình khoảng 2-3m/s, phù hợp với yêu cầu sinh trưởng ra hoa và đậu quả của các loại cây trồng hiện có trong vùng, đặc biệt là cây cà phê.

1.2. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI - QUỐC PHÒNG - AN NINH

1.2.1. Các chỉ tiêu về kinh tế

- Tổng giá trị sản phẩm tăng năm 2023 tăng 8,1%/KH 8,0-8,5%; trong đó: khu vực nông – lâm – thủy tăng 5,8%/KH 4,5-5,5%; công nghiệp – xây dựng tăng 9,3%/KH 11-12%; thương mại – dịch vụ tăng 10,5%/KH 10 -11,5%.

- Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 5.020 tỷ đồng/KH 5.000 tỷ đồng.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 395 tỷ đồng/KH 530 tỷ đồng; trong đó thuế phí 186 tỷ đồng/KH 334 tỷ đồng.

- Số lượng khách du lịch ước trên 85.000 lượt du khách/ KH từ 60.000 -70.000 lượt khách, trong đó trên 4.650 lượt khách qua lưu trú/KH 2.600 lượt khách.

1.2.2. Các vấn đề xã hội

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm 1,4%/KH 1-1,5%, trong đó hộ đồng bào dân tộc thiểu số giảm 4,02%/KH 2,5% - 3%.

- Duy trì và giải quyết việc làm 3.548 lao động/KH 3.500 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo 75%/KH 74%.

- Duy trì mức tăng dân số tự nhiên ở mức 1%/KH 1%.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nặng cân còn 10,5%/KH 10,5%; tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi còn 15,93%/KH 15,93%.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 92,5%/KH 92,5%.

- Số bác sỹ trên vạn dân ước đạt 5,99/KH 4,8 bác sỹ; số giường bệnh trên vạn dân ước đạt 15,5/KH 16 giường. Duy trì và nâng cao hiệu quả 100% xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí về y tế, đạt 100%KH.

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện 99,9%/KH 99,9%.

- Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 93,2%/KH 93%; tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia là 83,78%/KH 83%.

- Giữ vững 14/14 xã đạt chuẩn văn hóa và 02/02 thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; 97% thôn, TDP văn hóa; 97% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt cơ quan văn hóa; 93% hộ gia đình đạt gia đình văn hóa. Các chỉ tiêu về văn hóa đều đạt 100%KH.

- Quốc phòng, an ninh tiếp tục được giữ vững, không có diễn biến phức tạp xảy ra.

1.2.3. Các chỉ tiêu về môi trường

- Tỷ lệ dân vùng nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh ước thực hiện 97%/KH 97%.

- Trồng rừng, trồng cây xanh 1.019.000 cây/KH 1.050.000 cây xanh.

- Tỷ lệ che phủ của rừng đạt 24,84%/KH 26%.

1.2.3. Các chỉ tiêu về nông thôn mới

Giữ vững và nâng cao các tiêu chí huyện nông thôn mới và 14/14 xã nông thôn mới; toàn huyện đã có 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Gia Lâm, Tân Văn, Đông Thanh, Tân Hà) và 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (Gia Lâm, Tân Hà). Hiện nay huyện đang hoàn thiện hồ sơ để trình UBND tỉnh xem xét, công nhận thêm 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Liên Hà, Đạ Đờn) và 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (Hoài Đức, Nam Hà).

1.3. VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

1.3.1. Về phát triển nông nghiệp, nông thôn

Thực hiện hiệu quả chương trình công tác, thực hiện kế hoạch các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; bám sát định hướng, chỉ đạo của UBND tỉnh và Huyện ủy về phát triển nông nghiệp theo hướng toàn diện, bền vững và hiện đại nhằm chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng kết hợp chiều rộng và chiều sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân trên địa bàn huyện.

a) Về trồng trọt: Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo kế hoạch; các cây trồng chủ lực của huyện như cà phê, dâu tằm, cây ăn quả được đầu tư thâm canh, tăng năng suất. Giám sát chặt chẽ và kịp thời thực hiện các biện pháp phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng. Hệ thống thủy lợi được duy tu, sửa chữa, thời tiết cơ bản thuận lợi cho công tác gieo trồng, xuống giống và chăm sóc, đảm bảo cho sinh trưởng cũng như năng suất, sản lượng các loại

cây trồng. Tổng diện tích gieo trồng ước 56.952,5 ha, tăng 2% so cùng kỳ; giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất ước 158 triệu đồng/ha, đạt 101%KH và tăng 8% so với cùng kỳ.

b) Chăn nuôi, thủy sản: Tình hình chăn nuôi phát triển tốt và ổn định, chủ động các biện pháp phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm và tổ chức tái đàn vật nuôi. Tiếp tục khai thác sử dụng hiệu quả diện tích mặt nước trên các sông, hồ chứa, đập thủy lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản truyền thống và cá nước lạnh ở những khu vực phù hợp theo hình thức thâm canh tập trung, sản lượng đạt ước đạt 2.337 tấn, tăng 5% so với cùng kỳ.

c) Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP): Trong năm đã phát triển thêm được 09 sản phẩm OCOP; nâng tổng số sản phẩm trên địa bàn huyện 26 sản phẩm của 18 chủ thể đã được công nhận sản phẩm OCOP. Hiện nay ngành nông nghiệp huyện đang hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị công nhận thêm 08 sản phẩm OCOP.

đ) Phát triển nông nghiệp ứng dụng khoa học, công nghệ cao, sản xuất theo hướng thực hành nông nghiệp tốt: Tổng diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp tốt là 16.250 ha, chiếm 31,4% diện tích đất canh tác; trong đó: diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là 5.560 ha (diện tích nhà kính, nhà lưới đạt 226 ha, chủ yếu được sử dụng để trồng rau, hoa), diện tích sản xuất nông nghiệp tốt: 10.690 ha (4C, UTZ, VietGap,...).

e) Công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn: Thực hiện công tác phòng, chống sạt lở, bảo đảm an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân trước và trong mùa mưa lũ theo Công điện của Chủ tịch UBND tỉnh. Trong năm đã xảy ra 14 vụ làm thiệt hại về tài sản khoảng 2.100 triệu đồng, không có thiệt hại về con người; huyện đã kịp thời chỉ đạo khắc phục hậu quả và hỗ trợ các hộ dân bị thiệt hại.

1.3.2. Về Lâm Nghiệp

Huyện ủy, UBND huyện đã quyết liệt chỉ đạo siết chặt công tác quản lý bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp; trong đó nâng cao trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền, nhất là vai trò của người đứng đầu trong công tác quản lý, bảo vệ rừng; kiện toàn và nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Đội 12 ; kiên quyết điều tra, kết luận, truy tố, xét xử nghiêm minh các đối tượng vi phạm theo quy định pháp luật; quyết liệt trong việc thu hồi diện tích đất rừng bị lấn chiếm và tổ chức trồng lại rừng ngay khi giải tỏa và quản lý chặt chẽ diện tích rừng đã trồng. Đồng thời hoàn thành hồ sơ quy hoạch phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng, trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Về công tác tuần tra, quản lý bảo vệ rừng: Qua tuần tra, truy quét đã phát hiện 16 vụ, với diện tích rừng bị phá 22.240 m² và tổng khối lượng sản vi phạm 162,46 m³; so với

cùng kỳ năm 2022: số vụ vi phạm tuy có giảm 09 vụ (tương ứng giảm 36%) nhưng diện tích thiệt hại tăng 5.409 m² (tương ứng tăng 32%), lâm sản thiệt hại tăng 69,41 m³ (tương ứng tăng 74,6%). Ngoài ra huyện đã lập hồ sơ xử lý 38 vụ lấn, chiếm đất lâm nghiệp với diện tích 110.349 m² và 15 vụ hủy hoại đất lâm nghiệp với diện tích 6.448 m², tổ chức 41 đợt giải tỏa đất lâm nghiệp với diện tích 84,17 ha và tiến hành tháo dỡ các công trình trái phép.

- Về công tác PCCCR mùa khô: Thực hiện tốt Phương án PCCCR mùa khô 2022-2023; tất cả các điểm cháy phát hiện qua vệ tinh đã đã được kịp thời xác minh, kiểm tra, kết quả các vụ cháy đều không ảnh hưởng đến cây rừng. Ngoài ra trên địa bàn xã Phúc Thọ đã xảy ra 01 vụ cháy rừng trồng (thông 3 lá từ năm 2020) với diện tích 4.280 m²; qua kiểm tra, xác minh, rừng thông đã phục hồi lại, không có thiệt hại về tài nguyên rừng.

- Về công tác trồng rừng, cây xanh: Trong năm trồng rừng tập trung được 15,32 ha/KH 103 ha, đạt 14,9%; tổng số cây xanh ước thực hiện trồng được 1.019.000 cây, đạt 97% KH tỉnh giao và 82,2% KH huyện giao.

- Công tác giao khoán QLVR: Trong năm đã giao khoán quản lý bảo vệ rừng theo chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng được 19.522,87 ha/KH 19.500 ha, gồm 19.439,08 ha/05 tổ chức và 83,73 ha/04 hộ gia đình.

1.3.3. Sản xuất công nghiệp – TTCN

Sản xuất công nghiệp tiếp tục phát triển tăng trưởng cao. Ước thực hiện cả năm giá trị sản xuất CN - TTCN 1.501 tỷ đồng (theo giá 2010), đạt 103%KH và tăng 9,4% so với cùng kỳ (KH giao 10,5%). Huyện tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của các công trình thủy điện, quản lý, vận hành an toàn lưới điện; tình hình cung ứng điện đảm bảo, không xảy ra tình trạng mất điện trên địa bàn; đồng thời thực hiện hỗ trợ sản xuất nông nghiệp lên sàn điện tử nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn, góp phần đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp thế mạnh địa phương.

1.3.4. Thương mại, dịch vụ

a) Thương mại: Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2023 ước đạt 6.175 tỷ đồng, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước; giá bán các mặt hàng nông sản chủ yếu như cà phê, ken tằm, hồ tiêu, giá bán các mặt hàng vật tư nông nghiệp và các mặt hàng vật liệu xây dựng đều tăng hơn so với cùng kỳ. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát thị trường để bắt tình hình cung - cầu hàng hóa và phòng, chống hàng giả, hàng kém chất lượng và hàng đã quá hạn sử dụng.

b) Du lịch: Trong năm toàn huyện đón tiếp khoảng 85.000 lượt khách, vượt KH đề ra; doanh thu ước đạt 3.480 triệu đồng. Huyện tiếp tục thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phát triển du lịch và dịch vụ du lịch phù hợp với thế mạnh của địa phương, qua đó góp phần nâng cao đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường sinh thái gắn với phát huy truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc gốc Tây Nguyên. Đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền các khu, điểm du lịch, cơ sở lưu trú hoàn thiện các điều kiện cần thiết trong hoạt động; qua kiểm tra, đến nay 100% cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh du lịch thực hiện tốt Bộ quy tắc ứng xử văn minh trong du lịch.

c) Hoạt động vận tải: Tổng doanh thu từ hoạt động vận tải trong năm ước 457,7 tỷ đồng, đạt 115,6%KH và tăng 19,5% so với cùng kỳ. Hệ thống giao thông thường xuyên được cải tạo, nâng cấp đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân.

1.3.5. Đầu tư phát triển

Công tác giải ngân vốn đã được Huyện ủy, UBND huyện quan tâm, quyết liệt chỉ đạo. Thường xuyên rà soát các dự án chậm tiến độ, các dự án đã hoàn thành còn dư vốn để điều chỉnh sang các dự án, công trình có tiến độ giải ngân tốt hoặc có nhu cầu bổ sung vốn; đôn đốc các chủ đầu tư, các xã, thị trấn tập trung tháo gỡ các khó khăn đẩy nhanh tiến độ thi công công trình; Tổng kế hoạch vốn năm 2023 (không bao gồm các dự án, công trình thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia) là 579 tỷ đồng/61 công trình. Ước giải ngân thanh toán 464 tỷ đồng, đạt 80,2%KH vốn; trong đó giải ngân các nguồn vốn năm 2022 chuyển sang 57 tỷ đồng/KH 60 tỷ đồng, đạt 95%.

PHẦN II : KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.

2.1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được đánh giá dựa trên chỉ tiêu sử dụng đất UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt theo quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Lâm Hà. Cụ thể như sau:

2.1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp.

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt, năm 2023 đất nông nghiệp của huyện Lâm Hà là 86.540,60 ha; kết quả thực hiện năm 2023, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Lâm Hà là 86.486,09 ha, thấp hơn 54,51 ha và đạt 99,94 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do các công trình phi nông nghiệp chu chuyển từ quỹ đất nông nghiệp chưa được đưa vào triển khai thực hiện hoặc đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành nên chưa được thống kê, đặc biệt là các công trình có diện tích lớn như: các tuyến đường giao thông, công trình đất thủy lợi, dự án chuyển mục đích của điểm khai thác vật liệu xây dựng và chậm thực hiện hoàn thành việc khai thác đất chưa sử dụng, Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, cụ thể như sau:

Bảng 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lâm Hà.

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ Lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		93.026,76	93.026,76		
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.540,60	86.486,09	-54,51	99,94
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.029,00	2.029,87	0,87	100,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.362,00</i>	<i>1.362,45</i>	<i>0,45</i>	<i>100,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.513,03	2.624,99	111,96	104,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	55.070,00	56.368,41	1.298,41	102,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.147,00	7.142,60	-4,40	99,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.832,00	17.380,29	-1.451,71	92,29
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.573,00</i>	<i>13.572,30</i>	<i>-0,70</i>	<i>99,99</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	770,57	808,21	37,64	104,89
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	179,01	131,70	-47,31	73,57

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lâm Hà - tỉnh Lâm Đồng.

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ Lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.471,16	6.185,20	-285,96	95,58
	<i>Trong đó</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	132,76	132,76		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	4,73	3,13	-1,60	66,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,37	34,37		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,58	11,22	-15,36	42,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,91	72,98	-5,93	92,48
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	146,51	61,79	-84,72	42,17
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.209,51	3.090,30	-119,21	96,29
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.378,80	1.309,65	-69,15	94,98
-	Đất thủy lợi	DTL	341,51	314,83	-26,68	92,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,05	2,99	-0,06	98,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,59	9,73	0,14	101,42
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,86	86,56	-4,30	95,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,39	26,45	0,06	100,23
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.155,36	1.136,29	-19,07	98,35
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,79	2,79		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,30	7,30		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,56	31,27	-0,29	99,09
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	154,46	154,09	-0,37	99,76
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	7,84	8,35	0,51	106,45
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,60	0,60		100,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31,50	31,31	-0,20	99,38
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,39	2,92	-3,47	45,70
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.284,52	1.241,64	-42,88	96,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	370,23	324,67	-45,56	87,69
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,66	15,60	-0,06	99,65

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ Lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	32,99	33,12	0,13	100,41
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,13	1,13		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	933,22	965,85	32,63	103,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	161,55	161,82	0,27	100,17
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	15,00	355,48	340,47	

Nguồn: - Kế hoạch năm 2023 theo QĐ số 1471/QĐ-UBND ngày 01/08/2023 của UBND tỉnh.

- Kết quả thực hiện theo kết quả thống kê năm 2022 và số liệu thực hiện ước tính đến hết ngày 31/12/2023 của UBND huyện Lâm Hà.

a. Đất trồng lúa:

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023 đất trồng lúa có diện tích là 2.029,00 ha, kết quả thực hiện là 2.029,87 ha, cao hơn 0,87 ha và đạt 100,04% so với kế hoạch được duyệt.

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước theo kế hoạch được duyệt là 1.362,00 ha, thực hiện 1.362,45 ha cao hơn 0,45 ha và đạt 100,03% kế hoạch. Nguyên nhân đất lúa cao hơn là trong năm qua còn một số công trình thu hồi đất lúa chưa thực hiện.

b. Đất trồng cây hàng năm khác:

Kế hoạch được duyệt là 2.513,03 ha, thực hiện là 2.624,99 ha, cao hơn 111,96 ha và đạt 104,46% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân diện tích đất trồng cây hàng năm cao hơn là do các công trình, dự án có thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch không thực hiện được, cụ thể như: Trường Mẫu giáo Đan Phượng 2 và một số công trình giáo dục khác - (thôn Tân Lập), diện tích 3,31ha; Đường vành đai Đình Văn - Đa Đòn, diện tích 1,80 ha; Đường từ xã Đan Phượng, huyện Lâm Hà đi xã Gia hiệp, huyện Di Linh, diện tích 1,00 ha; ... và do người dân đăng ký chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm sang mục đích khác nhưng chưa thực hiện được.

c. Đất trồng cây lâu năm:

Kế hoạch được duyệt là 55.070,00 ha, thực hiện là 56.368,41 ha; cao hơn 1.298,41 ha và đạt 102,36% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được một số công trình sau: Đường liên xã Tân Văn – Đa Đòn, diện tích 0,1ha; Đường từ xã Đan Phượng, huyện Lâm Hà đi xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, diện tích 9,00 ha; Hồ chứa nước

Đông Thanh (Hạng mục tuyến kênh và đường thi công kết hợp đường quản lý xã Đông Thanh), diện tích 11,75; Tiểu dự án Xây dựng đường từ TT. Nam Ban đi Buôn Chuối, xã Mê Linh, huyện Lâm Hà, diện tích 7,51 ha; Tiểu dự án Nâng cấp, sửa chữa cụm đầu mối và đoạn kênh chính hệ thống thủy lợi Cam Ly thượng, diện tích 0,12 ha; ... và nguyên nhân chủ yếu chưa thực hiện được kế hoạch là do phần diện tích chuyển đổi từ đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp theo báo cáo 137/BC-UBND ngày 21/3/2023 của UBND huyện Lâm Hà về việc rà soát, điều chỉnh kết quả phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng trên địa bàn huyện Lâm Hà.

d. Đất trồng rừng phòng hộ:

Kế hoạch được duyệt là 7.147,00 ha, thực hiện là 7.142,60 ha; thấp hơn 4,40 ha đạt 99,94% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân thấp hơn là do trong năm thực hiện xong công trình đường Đường từ xã Phi Tô (Lâm Hà) - xã Lát (Lạc Dương), diện tích 4,24 ha và do thống kê hiện trạng rừng đúng theo hiện trạng thực tế.

e. Đất trồng rừng sản xuất:

Kế hoạch được duyệt là 18.832,00 ha, thực hiện là 17.380,29 ha; thấp hơn 1.451,71 ha và đạt 92,29% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân thấp hơn là do trong năm thực hiện xong công trình Đường từ xã Phi Tô (Lâm Hà) - xã Lát (Lạc Dương), diện tích 1,57 ha; Nâng cấp đường ĐT.724 và xây dựng 03 cầu, thông tuyến đường ĐT.721, diện tích 0,54 ha và chưa thực hiện điều chỉnh phần diện tích đất rừng về đúng theo quy hoạch.

f. Đất nuôi trồng thủy sản:

Kế hoạch được duyệt là 770,57 ha, thực hiện là 808,21 ha; cao hơn 37,64 ha và đạt 104,89% kế hoạch. Nguyên nhân cao hơn là do chưa chuyển đổi diện tích đất nuôi trồng thủy sản sang đất cây hàng năm theo đăng ký của người dân và do thống kê hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản theo hiện trạng thực tế.

g. Đất nông nghiệp khác:

Kế hoạch được duyệt là 179,01 ha; thực hiện là 131,70 ha; thấp hơn 47,31 ha và đạt 73,57 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân thấp hơn là do chưa chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp khác theo đăng ký của người dân.

2.1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp.

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023; đất phi nông nghiệp có diện tích là 6.471,16 ha, kết quả thực hiện là 6.185,20 ha; thấp hơn 285,96 ha và đạt 95,58% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch, các dự án công trình chỉ mới đang được triển khai hoặc chưa được triển khai thực hiện các thủ tục liên quan đến đất đai. Cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp như sau:

a. Đất quốc phòng:

Kế hoạch được duyệt là 132,76 ha, thực hiện là 132,76 ha, và đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt. Trong năm 2023 thực hiện được một công trình giao đất quốc phòng tại xã Gia Lâm, diện tích 14,89 ha.

b. Đất an ninh:

Kế hoạch được duyệt là 4,73 ha, thực hiện là 3,13 ha; thấp hơn 1,60 và đạt 66,19% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân thấp hơn do đất công trình an ninh của các xã chưa thực hiện được.

c. Đất cụm công nghiệp:

Kế hoạch được duyệt là 34,37 ha, thực hiện là 34,37 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch được duyệt.

d. Đất thương mại, dịch vụ:

Kế hoạch được duyệt là 26,58 ha, thực hiện là 11,22 ha, thấp hơn 15,36 ha đạt 42,21% kế hoạch đề ra. Trong năm 2023 thực chuyển mục đích được hai công trình Ông Lê Đức Hùng (chuyển mục đích xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu, diện tích 0,1 ha); Ông Trần Lê Lợi (Hộ gia đình cá nhân xin chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ, diện tích 0,1 ha). Nguyên nhân thấp hơn là do một số cây xăng trên địa bàn huyện xin chuyển mục đích nhưng chưa thực hiện được như: Ông Mai Cao Kỳ (Hộ kinh doanh xin chuyển mục đích xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu) diện tích 0,74 ha; Công ty TNHH Trí Thành Khang (chuyển mục đích xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu) diện tích 1,31 ha; Công ty cổ phần thương mại Dịch vụ du lịch An Lâm Hà, diện tích dự án 7,0 ha; ...

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Kế hoạch được duyệt là 78,91 ha, thực hiện là 72,98 ha, thấp hơn 5,93 ha và đạt 92,48% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân thấp hơn là do một số doanh nghiệp trên địa bàn huyện xin chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện như: Doanh nghiệp tư nhân Lâm Viên xin chuyển mục đích để xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi tại Xã Phúc Thọ (diện tích 1,4 ha); Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lâm Hà 68 xin chuyển mục đích để xây dựng nhà máy sản xuất gạch không nung và Tuynen Lâm Đồng (diện tích 4,6 ha);....

f. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ:

Kế hoạch được duyệt là 146,51 ha, thực hiện là 61,79 ha; thấp hơn 84,72 ha và đạt 42,17% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do Công ty trên địa bàn huyện xin đăng ký chuyển mục đích để khai thác vật liệu xây dựng nhưng trong năm kế hoạch chưa tiến hành làm hồ sơ, thủ tục theo quy định như: Công ty TNHH Bảo Nghi khai thác cát xây

dụng tại bãi bồi sông Đa Dâng, diện tích 19,40ha; Công ty TNHH Khánh Luân Gia, diện tích 5,88ha; ...

g. Đất phát triển hạ tầng các cấp:

Kế hoạch được duyệt là 3.209,51 ha, thực hiện là 3.090,30 ha, thấp hơn 119,21 ha, và đạt 96,29 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân thấp hơn do trong năm kế hoạch, các công trình giao thông, thủy lợi có diện tích lớn nhưng chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa xong, như: Đường từ xã Đan Phượng huyện Lâm Hà đi xã Gia Hiệp huyện Di Linh, diện tích 10,0 ha; Hồ chứa nước Đông Thanh (Hạng mục tuyến kênh và đường thi công kết hợp đường quản lý xã Đông Thanh), diện tích 11,75 ha; Tiểu dự án Nâng cấp, sửa chữa cụm đầu mối và đoạn kênh chính hệ thống thủy lợi Cam Ly thượng, diện tích 0,12 ha; ... Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

- Đất giao thông: Kế hoạch được duyệt là 1.378,80 ha; thực hiện là 1.309,65 ha, thấp hơn 69,15 ha và đạt 94,98% kế hoạch được duyệt. Trong năm 2023 thực hiện được 4 công trình đường giao thông là: Đường từ xã Phi Tô, huyện Lâm Hà - xã Lát, huyện Lạc Dương, (diện tích 16,54 ha); Đường liên xã Tân Văn - Đạ Đờn (diện tích 6,85 ha); Nâng cấp đường ĐT.724 và xây dựng 03 cầu thông tuyến đường ĐT.721 bổ sung giai đoạn 1 (diện tích 2,83 ha); Nâng cấp phải mở rộng tuyến đường nối Đạ K'Nàng, huyện Đam Rông - Phúc Thọ, huyện Lâm Hà (diện tích 3,6 ha).

Nguyên nhân thấp hơn do trong năm kế hoạch, các công trình giao thông còn lại chưa thực hiện như: Đường từ xã Đan Phượng, huyện Lâm Hà đi xã Gia Hiệp, huyện Di Linh (diện tích 10,0ha); Đường vành đai Đinh Văn - Đạ Đờn (diện tích 14,51 ha); Tiểu dự án Xây dựng đường từ TT. Nam Ban đi Buôn Chuối, xã Mê Linh, Huyện Lâm Hà, diện tích 7,51 ha);....

- Đất thủy lợi: Kế hoạch được duyệt là 341,51ha; thực hiện là 314,83 ha, thấp hơn 26,68 ha và đạt 92,19% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân thấp hơn là: Trong năm kế hoạch, các công trình thủy lợi có diện tích lớn thực hiện chưa xong, như: Hồ chứa nước Đông Thanh (Hạng mục tuyến kênh và đường thi công kết hợp đường quản lý xã Đông Thanh, diện tích 11,75 ha, xã Gia Lâm, diện tích 2,87 ha); Tiểu dự án Nâng cấp, sửa chữa cụm đầu mối và đoạn kênh chính hệ thống thủy lợi Cam Ly thượng, (diện tích 0,12ha); ...

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch được duyệt là 3,05 ha; thực hiện là 2,99 ha, thấp hơn 0,06 ha và đạt 98,03% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân thấp hơn là do thống kê lại diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo đúng hiện trạng.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Kế hoạch được duyệt là 9,59 ha; thực hiện là 9,73 ha, cao hơn 0,14 ha và đạt 100,73% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân đất xây dựng cơ sở y tế cao hơn là do công trình công an xã Nam Hà lấy đất từ trạm y tế cũ nhưng chưa thực hiện được.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Kế hoạch được duyệt là 90,86 ha; thực hiện là 86,56 ha, thấp hơn 4,30 ha và đạt 95,27 % kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân một số công trình giáo dục chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa xong, như: Trường Mẫu giáo Đan Phượng 2 và một số công trình giáo dục khác - (thôn Tân Lập, diện tích 3,31ha); Trường Mẫu giáo Dạ Đồn (thôn Đam Pao), diện tích 1,0 ha; ...

- Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao: Kế hoạch được duyệt là 26,39 ha; thực hiện là 26,45 ha, cao hơn 0,06 ha và đạt 100,23% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân cao hơn do thống kê kiểm kê lại diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao theo đúng hiện trạng thực tế.

- Đất công trình năng lượng: Kế hoạch được duyệt là 1.155,36 ha; thực hiện là 1.136,29 ha, thấp hơn 19,07 ha và đạt 98,35% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do trong năm kế hoạch, các công trình năng lượng cần thu hồi đất chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa xong như: Thủy điện Sar Deung 2 (CTCP năng lượng Lâm Hà), (diện tích 2,88 ha); Thủy điện Đồng Nai 2 (thu hồi đất phát sinh nằm ngoài phạm vi ranh giới dự án của Công ty cổ phần thủy điện Trung Nam) (diện tích 16,18 ha).

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: Kế hoạch được duyệt là 2,79 ha; thực hiện là 2,79 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kế hoạch được duyệt là 7,30 ha, thực hiện là 7,30 ha; đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tôn giáo: Kế hoạch được duyệt là 31,56 ha, thực hiện là 31,27 ha; thấp hơn 0,29 và đạt 99,09% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân thấp hơn là do kế hoạch trong năm chưa thực hiện được công trình Chùa Hà Lâm (diện tích 0,29 ha).

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Kế hoạch được duyệt là 154,46 ha, thực hiện là 154,09 ha; thấp hơn 0,36 ha và chỉ đạt 99,76 % kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân thấp hơn là do trong năm kế hoạch chưa thực hiện được công trình mở rộng nghĩa địa thị trấn Đình Văn.

- Đất chợ: Kế hoạch được duyệt là 7,84 ha; thực hiện là 8,35 ha, cao hơn 0,51 ha và đạt 106,45% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch chưa thực hiện chuyển từ đất chợ sang đất ở (thực hiện công trình Tái định cư hồ chứa nước Đông Thanh, (diện tích 0,51 ha).

h. Đất danh lam thắng cảnh:

Kế hoạch được duyệt là 0,60 ha; thực hiện là 0,60 ha; đạt 100,00% kế hoạch được duyệt.

i. Đất sinh hoạt cộng đồng:

Kế hoạch được duyệt là 31,50 ha, thực hiện là 31,30 ha; thấp hơn 0,2 ha; đạt 99,38 % kế hoạch đề ra. Trong năm kế hoạch 2023, chưa hoàn thành công tác thu hồi đất, giao đất

các hội trường thôn như đăng ký; qua rà soát, đề xuất tiếp tục chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2024 để thực hiện các thủ tục đất đai theo quy định.

j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

Kế hoạch được duyệt là 6,39 ha; thực hiện là 2,92 ha; thấp hơn 3,47 ha và đạt 45,70% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân thấp hơn là do trong năm kế hoạch chưa triển khai thực hiện các công trình như: Khu dân cư phía Đông thị trấn Đình Văn; Khu dân cư dọc tuyến đường Đình Văn - Đạ Đờn; Khu dân cư Vạn Tâm (Công ty TNHH đầu tư và thương mại bất động sản Vạn Tâm).

k. Đất ở tại nông thôn:

Kế hoạch được duyệt là 1284,52 ha, thực hiện là 1241,64 ha, thấp hơn 42,88 ha và đạt 96,66 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch chưa thực hiện được công trình tái định cư hồ chứa nước Đông Thanh (chuyển từ chợ Đông Thanh), diện tích 0,51 ha; Chợ và khu phố chợ Tân Hà của công ty TNHH sản xuất thương mại xây dựng Sao Việt, diện tích 1,24 ha; Chợ và khu dân cư xã Phúc Thọ của Công ty TNHH Thùy Nhiên Hồng Diệp, diện tích 1,62 ha; và diện tích xin chuyển mục đích sang đất ở người dân đăng ký nhưng chưa thực hiện hết.

l. Đất ở tại đô thị:

Kế hoạch được duyệt là 370,23 ha, thực hiện là 324,67 ha, thấp hơn 45,56 ha và đạt 87,69 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân thấp hơn là do trong năm kế hoạch chưa triển khai thực hiện các công trình như: Khu dân cư phía Đông thị trấn Đình Văn; Khu dân cư dọc tuyến đường Đình Văn - Đạ Đờn; Khu dân cư Vạn Tâm (Công ty TNHH đầu tư và thương mại bất động sản Vạn Tâm); và diện tích chuyển xin mục đích sang đất ở người dân đăng ký nhưng chưa thực hiện hết.

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Kế hoạch được duyệt là 15,66 ha, thực hiện là 15,60 ha; thấp hơn 0,06 ha và đạt 99,65 % kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân thấp hơn là do trong năm kế hoạch chưa triển khai thực hiện chuyển qua đất các công trình an ninh và do thông kê kiểm kê lại diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo hiện trạng thực tế.

o. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Kế hoạch được duyệt là 32,99 ha, thực hiện là 33,12 ha; cao hơn 0,13 ha và đạt 100,41% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân thấp hơn là do trong năm kế hoạch chưa triển khai thực hiện chuyển qua các công trình an ninh: công an xã Tân Hà, diện tích 0,08 ha; Đầu giá Trung tâm nông nghiệp, diện tích 0,05 ha.

n. Đất cơ sở tín ngưỡng:

Kế hoạch được duyệt là 1,13 ha, thực hiện là 1,13 ha và đạt 100% kế hoạch được duyệt.

p. Đất sông ngòi, kênh rạch, suối:

Kế hoạch được duyệt là 933,22 ha, thực hiện là 965,85 ha; cao hơn 32,63 ha và đạt 103,51% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân cao hơn do thống kê kiểm lại diện tích đất sông, suối theo đúng diện tích hiện trạng thực tế.

q. Đất có mặt nước chuyên dùng:

Kế hoạch được duyệt là 161,55 ha, thực hiện là 161,82 ha cao hơn 0,27 ha và đạt 100,17% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân cao hơn do thống kê kiểm lại diện tích đất đất có mặt nước chuyên dùng theo đúng diện tích hiện trạng thực tế.

2.1.3. Kết quả thực hiện kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng.

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2023; diện tích đất chưa sử dụng là 15,00 ha; kết quả thực hiện diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 355,48 ha; cao hơn 340,48 ha. Trong năm kế hoạch 2023 trên địa bàn huyện Lâm Hà theo kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng đã được phê duyệt là chuyển sang đất rừng sản xuất và đất trồng cây lâu năm. Tuy nhiên, đến nay việc rà soát phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng chưa được phê duyệt nên chỉ tiêu này đến nay vẫn chưa thực hiện được.

2.1.4. Kết quả chuyển mục đích, thu hồi đất và thực hiện Nghị quyết phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Trong năm 2023 đã đưa vào kế hoạch thực hiện 151 công trình dự án với tổng diện tích đưa vào kế hoạch sử dụng đất 399,49 ha. Cụ thể:

- Trong năm 2023 đã thực hiện được 12/151 hạng mục công trình, dự án; đạt 7,94% danh mục được duyệt. Trong đó:

+ Công trình chuyển tiếp từ năm 2021 có 41 công trình; năm 2023 thực hiện được 4/41 công trình, dự án; đạt 9,75%;

+ Công trình chuyển tiếp từ năm 2022 có 45 công trình, dự án. Năm 2023 thực hiện được 4/45 công trình, dự án; đạt 8,89%;

+ Công trình đăng ký mới năm 2023 có 65 công trình, dự án. Trong năm 2023 thực hiện được 4/65 công trình, dự án, đạt 6,15%.

- Số công trình, dự án chưa thực hiện năm 2023 có: 139/151 công trình dự án, chiếm 92,05% tổng số công trình dự án toàn huyện.

- Số công trình, dự án chưa thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, nhưng không chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có: 2/151 công trình, dự án, chiếm 1,32% so với tổng số công trình dự án còn tồn đọng. Nguyên nhân không chuyển tiếp chủ yếu là các công trình, dự án đến nay đã hết thời gian được phép thực hiện theo Khoản 3, Điều 49 của Luật Đất đai năm 2013.

Bảng 3: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2023.

STT	Hạng mục	Diện tích Quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
I	Đất quốc phòng					
a	Công trình năm 2021 chuyển tiếp năm 2023	14,89	14,89	-		
1	Công trình quốc phòng	14,89	14,89	-	RSX, SON, CLN, DCS, DGT	Xã Gia Lâm
II	Công trình, dự án cấp huyện					
1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	37,72	-	30,16		
a	Công trình năm 2021 chuyển tiếp năm 2023	3,6	-	3,6		
1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường nối Đạ K'Nàng huyện Đam Rông - Phúc Thọ Lâm Hà.	3,6		3,6	CLN	Xã Phúc Thọ
b	Công trình năm 2022 chuyển tiếp năm 2023	17,58	-	10,02		
1	Đường liên xã Tân Văn - Đạ Đờn	14,41	-	6,85	CLN	Xã Đạ Đờn
2	Đường từ xã Phi Tô (Lâm Hà) - xã Lát (Lạc Dương)	0,34	-	0,34	CLN	Xã Phi Tô
3	Nâng cấp đường ĐT.724 và xây dựng 03 cầu, thông tuyến đường ĐT.721 (bổ sung giai đoạn 1)	2,83	-	1,06	CLN(0.76) ONT (0,3)	Xã Tân Hà
				1,77	RSX(0,54) ONT(0.23), CLN(1)	Xã Phúc Thọ
c	Công trình đăng ký mới năm 2023	16,54	-	16,54		
1	Đường từ xã Phi Tô (Lâm Hà) - xã Lát (Lạc Dương)	16,54	-	16,54	HNK, CLN, ONT, DTL, SON, DCS, RSX(1.57), RPH(4.24)	Xã Phi Tô

STT	Hạng mục	Diện tích Quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	169,90	-	108,10		
a	Công trình năm 2021 chuyển tiếp năm 2023	1,60	-	0,30		
1	Ông Phan Văn Chi góp vốn vào Công ty TNHH gạch không nung Thiên Tự Phước chuyển mục đích để xây dựng nhà máy gạch không nung tại TDP Păng Pung	1,5	-	0,2	CLN	TT Đinh Văn
2	Ông Lê Đức Hùng (chuyển mục đích xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu)	0,1	-	0,1	CLN	TT. Nam Ban
c	Công trình đăng ký mới năm 2023	168,30	-	107,80		
1	Ông Trần Lê Lợi (Hộ gia đình cá nhân xin chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ)	0,5	-	0,1	CLN	Xã Đan Phượng
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	40	-	9,21	LUA, LUC, NHK, CLN,	TT Đinh Văn, TT Nam Ban
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	127,8	-	98,49	LUA, LUC, NHK, CLN,	Các xã
3	Các công trình sử dụng đất công để giao đất, thu hồi đất do hiến đất để xây dựng các công trình công cộng, cấp GCNQSDĐ đất	2,21	2,21	-		
b	Công trình năm 2022 chuyển tiếp năm 2023	2,21	2,21	-		
1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Lâm Hà	2,21	2,21	-	DVH	TT Đinh Văn

A. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023.

Căn cứ tiến độ triển khai thực hiện các công trình, dự án trong năm 2023, kết quả chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 138,26 ha; đạt 37,11% so với kế hoạch; thực hiện thấp do các công trình, dự án lấy từ đất nông nghiệp chưa thực hiện được, cụ thể như: Đường vành đai Đinh Văn - Đa Đôn; Đường từ xã Đan

Phượng huyện Lâm Hà đi xã Gia hiệp huyện Di Linh; Hồ chứa nước Đông Thanh(Hạng mục tuyến kênh và đường thi công kết hợp đường quản lý xã Đông Thanh); ...

Trong năm kế hoạch không có thực hiện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.

Bảng 4: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích duyệt năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+). giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	372,54	138,11	-234,43	37,07
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,63		-12,63	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	9,06		-9,06	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	60,80	14,55	-46,25	23,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	288,83	117,21	-171,62	40,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,24	4,24		100,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,11	2,11		100,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,73		-3,73	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,20		-0,20	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	25,00		-25,00	
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	25,00		-25,00	
3	Đất chưa sử dụng	DCS/PNN	0,26	0,15	-0,11	57,69

B. Đánh giá kết quả thu hồi đất trong năm 2023.

Căn cứ tiến độ triển khai các công trình, dự án trong năm 2023. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Lâm Hà được phê duyệt 160,40 ha. Năm 2023 kế hoạch thu hồi được 30,16 ha, đạt 18,80%. Nguyên nhân do một số công trình dự án chậm thực hiện.

Bảng 5: Kết quả thu hồi sử dụng đất trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích duyet năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
			Tăng (+). giảm (-) (ha)		Tỷ lệ (%)	
1	Đất nông nghiệp	NN	149,98	29,23	-120,75	19,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,92		-17,92	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16,92</i>		<i>-16,92</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21,28	3,83	-17,45	18,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	79,13	19,05	-60,08	24,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,24	4,24		100,00
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	27,11	2,11	-25	7,78
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,30		-0,30	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,16	0,8	-9,36	7,87
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,28		-0,28	
2.2	Đất thủy lợi	DTL	0,10	0,10		100,00
2.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,07		-0,07	
2.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,11		-0,11	
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,48	0,53	-0,95	35,81
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	7,3		-7,3	
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,64		-0,64	
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08		-0,08	
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,38	0,15	-0,23	39,47
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,26	0,15	-0,11	57,69
Tổng			160,4	30,16		

C. Kết quả thực hiện Nghị quyết hội đồng nhân dân tỉnh.

Kết quả thực hiện Nghị quyết số 218/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 53,54/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết 73/NQ-HĐND, Nghị quyết 159,160/2022/NQ-HĐND, Nghị quyết 188,189/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng tính đến ngày 31/12/2023 cho thấy: trong tổng số 36 công trình, dự án được

duyet (để thực hiện trong năm 2023) thực hiện thu hồi đất được 4 công trình - dự án, đạt tỷ lệ 11,11%

Bảng 6: Kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết.

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Đánh giá kết quả thực hiện (ước đến 31/12/2023)
I	Công trình, dự án trong Nghị quyết số 218/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020			
B	Dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách			
1	Thủy điện Sar Deung 2 (CTCP năng lượng Lâm Hà)	2,88	Xã Phúc Thọ	Đang thực hiện
II	Công trình, dự án trong Nghị quyết số 29/NQ-UBND ngày 04/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh			
1	Chỉnh trang mở rộng nghĩa trang TT, Đinh Văn (hạng mục: xây mới nhà quản trang, giếng khoan, ĐGT nội bộ, cổng, hàng rào, cây xanh)	0,36	TT, Đinh Văn	Đang thực hiện
2	Đường vành đai Đinh Văn- Đạ Đờn	11,82	TT, Đinh Văn	Đang thực hiện
3	Cụm Công nghiệp Đinh Văn (Xưởng ươm tơ, dệt lụa Đinh Tâm của Công ty TNHH Đinh Tâm)	0,93	Khu C, Cụm Công nghiệp Đinh Văn tại xã Đạ Đờn	Đang thực hiện
4	Cụm Công nghiệp Đinh Văn (Nhà máy chế biến nông sản và cung cấp thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty cổ phần xây lắp điện Hồng Trường)	1,09	Khu A, Cụm Công nghiệp Đinh Văn tại xã Đạ Đờn	Đang thực hiện
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối xã Đạ K' Nàng, huyện Đam Rông với xã Phúc Thọ, huyện Lâm Hà	3,60	Xã Phúc Thọ	Đã thực hiện
6	Tiểu dự án Nâng cấp, sửa chữa cụm đầu mối và đoạn kênh chính hệ thống thủy lợi Cam Ly thượng	11,00	Xã Mê Linh	Đang thực hiện
7	Tiểu dự án xây dựng đường từ TT, Nam Ban đi Buôn Chuối, xã Mê Linh, Huyện Lâm Hà	4,60	Xã Mê Linh, TT, Nam Ban	Đang thực hiện
8	Hệ thống thoát nước, cây xanh, vỉa hè đường Đinh Văn - Ba Cản	0,50	TT, Đinh Văn	Đang thực hiện
B	Dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách			
1	Khu dân cư dọc tuyến đường Đinh Văn – Đạ Đờn	40,80	TT, Đinh Văn	Đang thực hiện
2	Khu dân cư phía Đông thị trấn Đinh Văn	14,47	TT, Đinh Văn	Đang thực hiện
III	Công trình, dự án trong Nghị quyết số 53,54/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021			
A	Dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước			
1	Trường Mẫu giáo Đạ Đờn (thôn Đam Pao)	1,00	Xã Đạ Đờn	Đang thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lâm Hà - tỉnh Lâm Đồng.

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Đánh giá kết quả thực hiện (ước đến 31/12/2023)
2	Đường liên xã Tân Văn - Đạ Đờn	15,00	Xã Tân Văn, Đạ Đờn	Đã thực hiện một phần diện tích còn lại 0,1 ha
3	Đường từ xã Đan Phượng huyện Lâm Hà đi xã Gia hiệp huyện Di Linh	10,00	Xã Đan Phượng	Đang thực hiện
4	Thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và giao cho UBND huyện Lâm Hà quản lý tại thôn Cổng Trời	25,00	Xã Mê Linh	Đang thực hiện
5	Đường Đạ Đờn - Phi Tô - Nam Ban	24,02	Xã Đạ Đờn, Phi Tô, Nam Ban	Đang thực hiện
6	Đường từ xã Phi Tô (Lâm Hà) - xã Lát (Lạc Dương)	0,34	Xã Phi Tô	Đã thực hiện
7	Nâng cấp đường ĐT.724 và xây dựng 03 cầu, thông tuyến đường ĐT.721, tỉnh Lâm Đồng	2,83	Xã Phúc Thọ	Đã thực hiện
IV	Công trình, dự án trong Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND ngày 03/3/2022			
A	Dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước			
1	Hồ chứa nước Đông Thanh (Hạng mục tuyến kênh và đường thi công kết hợp đường quản lý)	2,87	Xã Gia Lâm	Đang thực hiện
V	Công trình, dự án trong Nghị quyết số 159,160/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022			
A	Dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước			
1	Xây dựng Hồ chứa nước Đông Thanh (Hạng mục tuyến kênh và đường thi công kết hợp đường quản lý)	11,75	Xã Đông Thanh	Đang thực hiện
2	Xây dựng Trường Lý Tự Trọng giai đoạn 2	0,30	TT. Đinh Văn	Đang thực hiện
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đức Thành, xã Hoài Đức	0,20	Xã Hoài Đức	Đang thực hiện
4	Cầu Ba Cản	0,55	TT. Đinh Văn	Đang thực hiện
5	Cầu Thanh Bình	0,16	Xã Tân Thanh	Đang thực hiện
6	Cầu Thôn 3	0,18	Xã Gia Lâm	Đang thực hiện
7	Cầu Liên Thôn 1	0,15	Xã Tân Thanh	Đang thực hiện
8	Cầu Thanh Trì	0,17	Xã Đông Thanh	Đang thực hiện
9	Cầu Thôn 4	0,06	Xã Gia Lâm	Đang thực hiện
10	Cầu Khút	0,19	Xã Phú Sơn	Đang thực hiện
11	Cầu xóm 1	0,14	Xã Phú Sơn	Đang thực hiện

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Đánh giá kết quả thực hiện (ước đến 31/12/2023)
B	Dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách			
1	Khu dân cư Vạn Tâm (Công ty TNHH đầu tư và thương mại bất động sản Vạn Tâm)	9,20	TT. Đinh Văn	Đang thực hiện
2	Chợ và khu phố chợ Tân Hà của công ty TNHH sản xuất thương mại xây dựng Sao Việt	0,19	Xã Tân Hà	Đang thực hiện
B	Dự án thu hút đầu tư			
1	Chợ và khu dân cư xã Phúc Thọ của công ty TNHH Thùy Nhiên Hồng Diệp	0,16	Xã Phúc Thọ	Đang thực hiện
2	Chợ và khu phố chợ tại thị trấn Nam Ban của công ty TNHH đầu tư du lịch Bông Sen	2,02	TT. Nam Ban	Đang thực hiện
VI	Công trình, dự án trong Nghị quyết số 188,189/2023/NQ-HĐND ngày 12/07/2023			
A	Dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước			
1	Đường giao thông từ xã Phi Tô, huyện Lâm Hà đi xã Lát huyện Lạc Dương	16,54	Xã Phi Tô	Đã thực hiện
2	Chỉnh trang mở rộng nghĩa trang TT. Đinh Văn (hạng mục: xây mới nhà quản trang, giếng khoan, ĐGT nội bộ, cổng, hàng rào, cây xanh)	0,18	TT. Đinh Văn	Đang thực hiện

2.1.5. Phân tích, đánh giá công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 2021 chưa thực hiện được.

Đối với những công trình, dự án có thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 03 năm chưa có quyết định thu hồi hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất sẽ lập thành danh mục để đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất 2023 (theo quy định tại Khoản 3, Điều 49 của Luật Đất đai).

Bảng 7: Danh mục công trình, dự án năm 2021 có thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 03 năm chưa có quyết định thu hồi hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất, nay rà soát đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất hoặc chuyển tiếp.

STT	Hạng mục	Diện tích Quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh			

STT	Hạng mục	Diện tích Quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	Đất quốc phòng			
1	Công trình quốc phòng	5,07	Xã Tân Thanh	Chậm thực hiện hồ sơ dự án
II	Công trình, dự án cấp huyện			
1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
A	Dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước			
1	Hệ thống thoát nước, cây xanh, vỉa hè đường Đinh Văn - Ba Cản	0,50	TT. Đinh Văn	Chậm thực hiện hồ sơ dự án
2	Chỉnh trang mở rộng nghĩa trang TT. Đinh Văn (hạng mục: xây mới nhà quản trang, giếng khoan, ĐGT nội bộ, cổng, hàng rào, cây xanh)	0,18	TT. Đinh Văn	
3	Đường vành đai Đinh Văn - Đa Đòn (diện tích dự án 38.16 ha)	11,82	TT. Đinh Văn	
4	Tiểu dự án Xây dựng đường từ TT. Nam Ban đi Buôn Chuối, xã Mê Linh, Huyện Lâm Hà	4,6	Xã Mê Linh, TT. Nam Ban	
5	Tiểu dự án Nâng cấp, sửa chữa cụm đầu mối và đoạn kênh chính hệ thống thủy lợi Cam Ly thượng	11,00	Xã Mê Linh	
B	Dự án ngoài ngân sách			
1	Thủy điện Sar Deung 2 (CTCP năng lượng Lâm Hà)	2,88	Xã Phúc Thọ	Chủ đầu tư chậm thực hiện dự án
2	Khu dân cư dọc tuyến đường Đinh Văn - Đa Đòn (diện tích dự án 40.8 ha)	40,8	TT. Đinh Văn	
3	Khu dân cư phía Đông thị trấn Đinh Văn	14,47	TT. Đinh Văn	
2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất			
1	Công ty TNHH Bảo Nghi khai thác cát xây dựng tại bãi bồi sông Đa Dâng	19,40	Xã Đa Đòn (10) Xã Phú Sơn	Chủ đầu tư chậm thực hiện dự án
2	Bà Bùi Thị Kim Chi chuyển mục đích để góp vốn làm Bãi tập kết cát của Công ty TNHH Thông Dung	0,12	Xã Đa Đòn	
3	Công ty TNHH khai thác An Hòa	0,07	Xã Đa Đòn	
4	Công ty TNHH Khánh Luân Gia	5,88	Xã Đa Đòn	
5	Kênh dẫn nước giữa 2 nhà máy thủy điện Đa Dâng - Đa ChoMo	4,00	Xã Phi Tô	

STT	Hạng mục	Diện tích Quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
6	Cụm Công nghiệp Đình Văn (Xưởng ươm tơ, dệt lụa Đình Tâm của Công ty TNHH Đình Tâm)	2,24	Khu C, Cụm Công nghiệp Đình Văn tại xã Đạ Đờn		
7	Ông Mai Cao Kỳ (Hộ kinh doanh xin chuyển mục đích xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu)	0,74	Xã Phúc Thọ		
8	Công ty TNHH Trí Thành Khang (chuyên mục đích xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu)	1,31	Xã Phúc Thọ		
9	Bà Trần Thị Phượng (Công ty TNHH Hải Âu Phát chuyển mục đích xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu)	0,10	Xã Phú Sơn		
10	Ông Nguyễn Văn Điện (Hộ kinh doanh xin chuyển mục đích xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu)	0,10	Xã Phúc Thọ		
3	Các công trình sử dụng đất công để giao đất, thu hồi đất do hiến đất để xây dựng các công trình công cộng, cấp GCNQSDĐ đất				
1	Khu tái định cư hồ chứa nước Đông Thanh	0,53	Xã Đông Thanh		
2	Chùa Bửu Liên	0,64	Xã Liên Hà		
3	Trường mẫu giáo Phú Sơn	0,17	Xã Phú Sơn		
4	Trường TH CS Lý Tự Trọng	2,77	TT. Đình Văn		
5	Đền Hai Bà Trưng	1,19	Xã Mê Linh		
6	Chùa Hà Lâm	0,32	Xã Tân Hà		
7	Trường Mẫu giáo Tân Thanh thôn Đoàn Kết	0,42	Xã Tân Thanh	Chậm thực hiện hồ sơ dự án	
8	Trường mầm non Đình Văn 4	0,24	TT Đình Văn		
9	Trường mẫu giáo Nam Hà (trường chính thôn Hai Bà Trưng)	0,27	Xã Nam Hà		
10	Trường THCS Cil Cus (THCS Mê Linh)	0,89	Xã Mê Linh		
11	Trường mẫu giáo Liên Hà	0,70	Xã Liên Hà		
12	Giao đất có thu tiền sử dụng đất tại TT Nam Ban	0,05	TT Nam Ban		
13	Trường mẫu giáo (thôn Quế Dương)	0,23	Xã Hoài Đức		
14	Giao đất chợ cũ TT. Đình Văn	0,50	TT. Đình Văn		
III	Đấu giá quyền sử dụng đất				
1	Đấu giá khu đô thị mới - Trung tâm	0,63	TT. Đình Văn		Chậm thực

STT	Hạng mục	Diện tích Quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	thương mại Đình Văn			hiện hồ sơ dự án
2	Đấu giá quyền sử dụng đất phân trường Tiểu học Đình Văn 2	0,10	TT. Đình Văn	
3	Đấu giá quyền sử dụng đất - xã Nam Hà	0,63	Xã Nam Hà	

2.2. NHỮNG TỒN TẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Nhìn chung, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất... Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn nhiều tồn tại như sau:

- Do thiếu vốn đầu tư thực hiện dự án (cả trong và ngoài ngân sách nhà nước), dẫn đến việc thực hiện các dự án không đúng kế hoạch, kéo dài thời gian thực hiện gây lãng phí.
- Một số công trình nằm trong kế hoạch sử dụng đất chưa chủ động được nguồn vốn, chỉ mới dừng lại ở mức lập dự án nên được chuyển sang năm tiếp theo để thực hiện.
- Hệ thống quy hoạch sử dụng đất còn nặng về sắp xếp các loại đất theo mục tiêu quản lý hành chính, chưa tính toán đầy đủ về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm bảo đảm phát triển bền vững trong sử dụng đất, chưa phát huy hết tiềm năng đất đai.

2.3. NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Phụ thuộc vào các quy định của pháp Luật Đất đai, danh mục các dự án kế hoạch sử dụng đất xác định một trong những căn cứ pháp lý giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất, do khi lập kế hoạch sử dụng đất một số dự án không có tính khả thi cao nhưng khuynh hướng là đưa vào kế hoạch sử dụng đất để có cơ sở pháp lý ra quyết định thu hồi đất và giao đất, cho thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất; vì vậy kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả thấp so với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất thường chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước...(hiện nay Đang thực hiện những giải pháp kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cắt giảm ngân sách các dự án thông thường chỉ tập trung bố trí vốn cho một số dự án công trình cấp bách của xã hội) dẫn đến một số dự án, công trình không triển khai thực hiện được.

2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, cho các dự án đầu tư chưa được tính toán khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn tới tình hình vừa thiếu, vừa thừa quỹ đất và thường phải điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất của huyện chưa tính toán đầy đủ về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, chưa phát huy được tiềm năng đất đai;

- Trong công tác xác định danh mục dự án đầu tư đưa vào năm kế hoạch, một số dự án luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường nên kế hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh liên tục làm kéo dài thời gian lập và hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thực tế, sau khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt lại có nhiều dự án phát sinh thêm có tính khả thi nhưng lại không có trong kế hoạch nên cũng không thể giao đất để triển khai mặc dù phù hợp với quy hoạch.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành trong huyện; việc chấp hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa nghiêm, tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn xảy ra;

- Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thật chặt chẽ, còn thiếu sự tham gia sâu rộng của người sử dụng đất;

- Việc tái đầu tư kinh phí thu được từ đất cho công tác quản lý đất đai nói chung, cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng còn hạn chế và chưa được quan tâm thích đáng.

PHẦN III: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN LÂM HÀ

3.1. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT.

Những căn cứ chính để xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là:

- Chỉ tiêu sử dụng đất do cấp Tỉnh phân bổ;
- Căn cứ vào tiềm năng quỹ đất và khả năng khai thác sử dụng trong năm 2024;
- Căn cứ mục tiêu về tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội, bảo vệ môi trường và bảo vệ an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện đến năm 2024;
- Căn cứ kết quả đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các ngành, các cấp có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2024;
- Dựa vào tiềm năng nội lực của huyện (về nhân lực, vật lực, vốn, tài nguyên, khoa học công nghệ,...) và khả năng mở rộng các quan hệ hợp tác trong nước và Quốc tế, có thể khai thác đáp ứng nhu cầu phát triển để thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh, bền vững nền kinh tế xã hội của huyện;

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Lâm Hà như sau:

- Đất nông nghiệp có diện tích 86.460,13 ha, chiếm 92,94 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 25,96 ha so với năm 2023.
- Đất phi nông nghiệp có diện tích 6.551,64 ha, chiếm 7,04% tổng diện tích tự nhiên; tăng 366,44 ha so với năm 2023.
- Đất chưa sử dụng có diện tích 15,0 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, giảm 340,48 ha so với hiện trạng năm 2023.

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2024 của huyện phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đình Văn	Thị trấn Nam Ban	Xã Đạ Đờn	Xã Phi Tô	Xã Phú Sơn	Xã Tân Văn	Xã Tân Hà	Xã Phúc Thọ	Xã Hoài Đức	Xã Tân Thanh	Xã Đan Phượng	Xã Gia Lâm	Xã Liên Hà	Xã Nam Hà	Xã Đông Thanh	Xã Mê Linh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	Tổng diện tích		93.026,76	3.486,30	2.035,94	6.507,00	7.727,63	17.501,13	3.864,05	2.859,00	10.600,95	3.925,68	12.445,96	4.627,22	2.014,49	5.421,72	2.306,28	3.412,67	4.290,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.460,13	2.885,20	1.699,92	6.037,21	7.439,27	17.185,25	3.439,56	2.572,60	10.154,97	3.685,47	11.523,91	4.237,58	1.697,60	4.625,33	2.128,39	3.122,34	4.025,52
	<i>Trong đó</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.029,00	655,54	29,65	222,07	145,20	103,23	363,89	3,27	52,80	141,30	70,16	66,75	2,17	156,76		0,18	16,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.362,00</i>	<i>651,61</i>	<i>29,65</i>	<i>216,49</i>	<i>86,68</i>	<i>100,64</i>	<i>195,87</i>					<i>0,25</i>		<i>74,61</i>			<i>6,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.487,78	143,64	30,04	22,75	79,24	28,95	65,02	46,72	92,29	222,60	482,48	768,95	33,95	168,41	35,95	128,52	138,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	54.959,29	1.856,70	1.344,57	5.478,34	3.713,74	5.597,29	2.905,08	2.366,48	5.828,48	3.165,05	7.512,95	3.277,61	1.149,17	4.217,77	2.012,73	1.533,05	3.000,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.147,00			9,29	1.639,41	696,68			374,48		2.678,98		0,00			1.434,71	313,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.832,000	212,43	263,35	281,79	1.849,95	10.752,43			3.702,77		644,90	13,92	502,44		61,19	13,49	533,34
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.573,00</i>	<i>13,87</i>	<i>7,39</i>	<i>128,02</i>	<i>1.190,15</i>	<i>8.972,36</i>			<i>2.774,62</i>		<i>345,97</i>		<i>112,91</i>		<i>13,35</i>	<i>1,56</i>	<i>12,80</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	806,36	11,89	27,31	9,59	6,72	3,67	18,78	142,01	69,98	153,52	129,45	108,35	4,88	77,39	16,52	7,15	19,16
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	198,70	5,00	5,00	13,37	5,00	3,00	86,79	14,12	34,17	3,00	5,00	2,00	5,00	5,00	2,00	5,25	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PVN	6.551,64	596,61	332,90	467,83	282,95	315,88	424,49	286,40	445,97	240,21	922,05	389,64	316,89	796,39	177,90	290,33	265,21
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	132,76					21,71		5,97		9,34		95,74					
2.2	Đất an ninh	CAN	4,60	1,34	0,11	1,72	0,15	0,05	0,11	0,19	0,20	0,06	0,09	0,07	0,09	0,12	0,07	0,11	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,37	8,12		26,25													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,45	10,73	3,78	2,27	2,03	2,10	2,83	2,63	4,76	2,09	2,31	5,67	2,16	12,47	2,63	2,00	4,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,48	10,39	36,87	2,08	0,03	0,56	5,53	1,41	1,30	0,41		18,98	0,54	0,47	0,64	0,28	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	130,22	4,86	0,14	22,77	5,58	18,47	42,02	10,74	0,04		1,66	1,93		17,00			5,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.188,58	263,16	92,75	157,22	180,44	110,53	141,81	105,95	199,73	104,12	722,26	178,49	59,60	611,24	57,54	96,93	106,81
	<i>Trong đó</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	1.378,94	155,87	57,04	94,61	76,15	84,71	82,49	85,22	111,04	74,49	124,34	105,90	42,49	97,69	48,28	65,90	72,72

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lâm Hà - tỉnh Lâm Đồng.

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Đình Văn	Thị trấn Nam Ban	Xã Đạ Đờn	Xã Phi Tô	Xã Phú Sơn	Xã Tân Văn	Xã Tân Hà	Xã Phúc Thọ	Xã Hoài Đức	Xã Tân Thành	Xã Đan Phượng	Xã Gia Lâm	Xã Liên Hà	Xã Nam Hà	Xã Đông Thành	Xã Mê Linh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
-	Đất thủy lợi	DTL	329,32	26,33	11,16	9,84	13,06		23,49	0,52	46,87	1,10	66,11	4,31	5,65	79,21		20,05	21,62	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,99	1,70	0,34					0,95										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,59	2,14	1,37	0,22	0,13	0,25	0,09	0,86	0,22	0,51	1,30	0,19	0,15	0,61	0,13	0,84	0,58	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	93,59	15,76	6,97	9,08	2,76	3,22	2,23	6,26	6,71	8,11	6,98	6,80	2,49	6,79	2,55	3,31	3,59	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	27,05	3,72	4,46	1,62	1,10	0,44	0,57	0,32	2,91	2,42	3,34	1,19	0,60	2,78		1,58		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.143,18	27,88	0,44	26,79	72,92	1,04	10,65		26,45		513,35	47,90			412,48		0,01	3,26
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,79	1,55	0,16	0,05	0,03	0,17	0,04	0,09	0,05	0,04	0,13	0,17		0,19	0,07	0,01	0,06	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,34	4,37						2,97										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,56	2,00	4,06	1,74	0,72	2,74	1,33	1,11	2,99	10,73	1,44	0,28		1,35	0,88		0,19	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	154,42	19,61	3,75	13,28	13,57	17,41	20,91	7,24	2,48	6,72	4,80	11,60	8,00	9,37	5,64	5,23	4,79	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																		
-	Đất chợ	DCH	7,81	2,25	3,00			0,53		0,42			0,47	0,15	0,22	0,77		0,01		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,60		0,60															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31,59	3,22	2,62	1,38	1,99	1,50	1,81	1,34	2,80	2,46	4,32	1,00	0,58	3,13	0,77	0,86	1,81	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,23	10,23																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.320,01			78,10	41,74	61,50	112,77	148,10	87,58	105,59	83,85	80,76	106,21	131,97	76,87	103,54	101,43	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	378,33	210,22	168,11															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,64	3,00	0,21	1,62	0,41	0,29	0,43	0,48	0,84	1,11	0,63	1,08	0,53	2,05	0,43	1,26	0,27	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	32,99	2,20	0,04		0,19			0,57	0,01		29,98							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,13	0,07		0,31		0,43								0,12			0,20	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	965,85	63,98	25,02	174,11	50,38	120,45	95,47	14,99	33,73	24,37	69,27	116,30	31,06	34,76	22,13	44,55	45,28	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	161,82	5,09	2,66						109,00			4,62				40,45		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	15,00	4,48	3,12	1,96	5,42													

3.2.NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 dựa trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2023 chưa thực hiện hết (vẫn phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện) được chuyển tiếp qua để tiếp tục thực hiện và dự báo chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 cụ thể như sau:

Bảng 9: So sánh hiện trạng sử dụng đất năm 2023 và kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lâm Hà.

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		93.026,76	93.026,76	
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.486,09	86.460,13	-25,96
	<i>Trong đó</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.029,87	2.029,00	-0,87
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.362,45	1.362,00	-0,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.624,99	2.487,78	-137,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	56.368,41	54.959,29	-1409,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.142,60	7.147,00	4,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.380,29	18.832,00	1451,71
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.572,30</i>	<i>13.573,00</i>	<i>0,70</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	808,21	806,36	-1,85
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	131,70	198,70	67,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.185,20	6.551,64	366,44
	<i>Trong đó</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	132,76	132,76	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,13	4,60	1,47
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lâm Hà - tỉnh Lâm Đồng.

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,37	34,37	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,22	64,45	53,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72,98	79,48	6,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	61,79	130,22	68,43
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.090,30	3.188,58	98,28
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.309,65	1.378,94	69,29
-	Đất thủy lợi	DTL	314,83	329,32	14,49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,99	2,99	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,73	9,59	-0,14
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,56	93,59	7,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,45	27,05	0,60
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.136,29	1.143,18	6,89
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,79	2,79	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,30	7,34	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,27	31,56	0,29
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa tang	NTD	154,09	154,42	0,33
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	8,35	7,81	-0,54
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,60	0,60	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31,31	31,59	0,28
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,92	10,23	7,31
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.241,64	1.320,01	78,37

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	324,67	378,33	53,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,60	14,64	-0,96
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	33,12	32,99	-0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,13	1,13	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	965,85	965,85	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	161,82	161,82	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	355,48	15,00	-340,48

3.2.2. Đánh giá chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 được phê duyệt.

Thực hiện theo quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lâm Hà. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt như sau:

Bảng 10: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu QHSSĐ đến năm 2030 (ha)	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	
				Diện tích (ha)	So sánh Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		93.027	93.026,76	
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.296	86.460,13	164,13
	<i>Trong đó</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.029	2.029,00	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.362</i>	<i>1.362,00</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.914	2.487,78	573,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	54.635	54.959,29	324,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.147	7.147,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lâm Hà - tỉnh Lâm Đồng.

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu QHSSĐ đến năm 2030 (ha)	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	
				Diện tích (ha)	So sánh
					Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.832	18.832,00	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.573</i>	<i>13.573,00</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	807	806,36	-0,64
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	932	198,70	-733,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.716	6.551,64	-164,36
	<i>Trong đó</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	134	132,76	-1,24
2.2	Đất an ninh	CAN	18	4,60	-13,40
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	109	34,37	-74,63
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	68	64,45	-3,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79	79,48	0,48
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	166	130,22	-35,78
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.238	3.188,58	-49,42
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.380</i>	<i>1.378,94</i>	<i>-1,06</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>378</i>	<i>329,32</i>	<i>-48,68</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3</i>	<i>2,99</i>	<i>-0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10</i>	<i>9,59</i>	<i>-0,41</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>74</i>	<i>93,59</i>	<i>19,59</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>26</i>	<i>27,05</i>	<i>1,05</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1.158</i>	<i>1.143,18</i>	<i>-14,82</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>3</i>	<i>2,79</i>	<i>-0,21</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>2</i>		<i>-2,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>7</i>	<i>7,34</i>	<i>0,34</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>33</i>	<i>31,56</i>	<i>-1,44</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>155</i>	<i>154,42</i>	<i>-0,58</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>			
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>			
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>9</i>	<i>7,81</i>	<i>-1,19</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2	0,60	-1,40
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	35	31,59	-3,41
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9	10,23	1,23
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.370	1.320,01	-49,99

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu QHSSĐ đến năm 2030 (ha)	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	
				Diện tích (ha)	So sánh
					Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	400	378,33	-21,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16	14,64	-1,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	33	32,99	-0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5	1,13	-3,87
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	913	965,85	52,85
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	121	161,82	40,82
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	15	15,00	0,00

Nguồn: - Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024; Chỉ tiêu QHSSĐ đến năm 2030 theo 1245/QĐ-UBND ngày 27/06/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Qua rà soát, đối chiếu các số liệu nêu trên thì chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt.

3.2.3. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

A. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

a. Đất sản xuất nông nghiệp

- *Đất trồng lúa*: Căn cứ theo khả năng chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác trong năm kế hoạch; dự báo đến năm 2024, diện tích đất trồng lúa toàn huyện là 2.029,00 ha, giảm 0,87 ha so với năm 2023; trong đó đất chuyên trồng lúa nước 1.362,00 ha, giảm 0,45 ha so với hiện trạng năm 2023.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Dự báo đến năm 2024, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện là: 2.487,78 ha, giảm 137,21 ha so với hiện trạng năm 2023; diện tích giảm do chuyển qua các mục đích phi nông nghiệp.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Là loại cây chiếm tỷ lệ tương đối lớn trong diện tích đất sản xuất nông nghiệp của huyện do định hướng của huyện là phát triển các loại cây công nghiệp, có giá trị kinh tế cao, dự kiến đến năm 2024 đất trồng cây lâu năm của huyện còn 54,959,29 ha; giảm 1.409,13 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển qua các mục đích phi nông nghiệp.

b. Đất lâm nghiệp

Theo báo cáo 137/BC-UBND ngày 21/3/2023 của chủ tịch UBND huyện Lâm Hà về việc rà soát, điều chỉnh kế quả phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng trên địa bàn

huyện Lâm Hà. Trong những năm tới huyện khai thác diện tích đất đồi chưa sử dụng để trồng rừng sản xuất và sớm có kế hoạch giải pháp đưa những diện tích đất nông nghiệp nằm trong ranh giới đất lâm nghiệp để phát triển lâm nghiệp hoặc kết hợp theo mô hình nông lâm kết hợp. Dự kiến diện tích đất lâm nghiệp của huyện đến năm 2024 là: 25.979,00 ha.

c. Đất nuôi trồng thủy sản

Đất nuôi trồng thủy sản hiện nay chủ yếu là nuôi kết hợp ở một số các hồ lớn và không còn khả năng mở rộng thêm diện tích. Trong những năm tới, việc triển khai thực hiện các dự án: quy hoạch nuôi trồng thủy sản có qui mô hơn áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào trong việc chọn con giống sao cho có hiệu quả kinh tế cao. Dự kiến diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2024 là: 806,36 ha; thấp hơn 1,85 ha so với hiện trạng năm 2023.

d. Đất nông nghiệp khác

Dự kiến đến năm 2024 diện tích đất nông nghiệp khác là: 198,70 ha; tăng 67,00 ha so với hiện trạng năm 2023.

B. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

a. Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng

Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2024 trên địa bàn huyện Lâm Hà là: 132,76 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2023.

b. Nhu cầu sử dụng đất an ninh

Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2024 là: 4,60 ha; tăng 1,47 ha so với hiện trạng năm 2023; diện tích đất an ninh tăng do bố trí quỹ đất xây dựng trạm công an tại địa bàn các xã.

c. Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp

Trên địa bàn huyện có Cụm công nghiệp Đình Văn dự kiến đến năm 2024, nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp là: 34,37 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

d. Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ

Căn cứ kết quả rà soát nhu cầu đất thương mại dịch vụ ở các xã, thị trấn và của các đơn vị, doanh nghiệp đăng ký, dự báo nhu cầu đất thương mại của huyện đến 2024 là: 64,45 ha; tăng 53,23 ha so với hiện trạng năm 2023.

e. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2024 là: 79,48 ha; tăng 6,50 ha so với hiện trạng năm 2023.

f. Nhu cầu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản huyện Lâm Hà không có.

g. Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Trong năm kế hoạch, diện tích sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm cần 68,43 ha do các công ty, doanh nghiệp tại các xã và thị trấn xin chuyển mục đích, xin thuê đất để khai thác vật liệu, Đến năm 2024, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của huyện 130,22 ha; tăng 68,43 so với hiện trạng năm 2023.

H. Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng

* *Đất giao thông*: Trong năm 2024 dự kiến sẽ triển khai thực hiện nhiều công trình, dự án giao thông liên huyện, liên xã, Với định hướng phát triển hệ thống giao thông như trên, nhu cầu đất giao thông trên địa bàn huyện đến năm 2024 là: 1.378,94 ha, tăng 68,29 ha so với hiện trạng năm 2023.

* *Đất thủy lợi*: Căn cứ nhu cầu của ngành thủy lợi; xem xét tính khả thi, mức độ cần thiết của từng công trình, dự án và khả năng về vốn đầu tư xây dựng công trình, dự kiến đất thủy lợi của huyện đến năm 2024 là: 329,32 ha, tăng 14,49 ha so với hiện trạng năm 2023.

* *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Trong năm 2024 đất cơ sở văn hóa 2,99 ha ổn định so với hiện trạng năm 2023.

* *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Trong năm 2024, đất cơ sở y tế thấp hơn 0,14 ha so với hiện trạng năm 2023 do thu hồi chuyển mục đích sang đất an ninh và đất ở đầu giá.

* *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*: Nhu cầu đất giáo dục đào tạo của huyện đến năm 2024 là: 93,59 ha; tăng 7,03 ha so với hiện trạng năm 2023, để phục vụ mở rộng các trường học theo quy hoạch mạng lưới trường lớp của Huyện.

* *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: Trong năm 2024 đất cơ sở văn hóa là: 27,65 ha tăng 0,6 ha so với hiện trạng năm 2023.

* *Đất công trình năng lượng*: Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng của huyện đến năm 2024 là: 1.143,18 ha; tăng 6,89 ha so với hiện trạng năm 2023.

* *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Trong năm 2024 đất công trình bưu chính viễn thông là: 2,79 ha. Hiện nay, hệ thống bưu chính viễn thông cơ bản đã được đầu tư xây dựng, phủ kín trên địa bàn toàn huyện, nên nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực này ổn định so với hiện trạng năm 2023.

* *Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải*: Trong năm 2024 đất bãi thải, xử lý chất thải là: 7,34 ha tăng 0,04 ha so với hiện trạng năm 2023.

* *Nhu cầu đất cơ sở tôn giáo*: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo của huyện đến năm 2024 là: 31,56 ha; tăng 0,29 ha so với hiện trạng năm 2023.

* *Nhu cầu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* Trong năm 2024 đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là: 154,42 ha; tăng thêm 0,33 ha so với hiện trạng năm 2023.

* *Đất chợ:* Dự kiến đến năm 2024 nhu cầu đất chợ trên địa bàn huyện là: 7,81 ha; giảm 0,54 ha so với hiện trạng năm 2023.

i. Nhu cầu sử dụng đất danh lam, thắng cảnh

Trong năm 2024 diện tích đất danh lam, thắng cảnh là: 0,6 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2023.

k. Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng

Theo kế hoạch đến năm 2024 diện tích sinh hoạt cộng đồng là: 31,59 ha; tăng 0,28 ha so với hiện trạng năm 2023.

l. Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Theo kế hoạch đến năm 2024 diện tích sinh hoạt cộng đồng là: 10,23 ha, tăng 7,31 ha so với hiện trạng năm 2023.

m. Nhu cầu sử dụng đất ở nông thôn

Cân đối bố trí diện tích đất ở tại các địa điểm trên địa bàn của Huyện cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Dự kiến trong năm 2024 diện tích đất ở nông thôn là: 1.320,01 ha; tăng 78,37 ha so với năm 2023.

n. Nhu cầu sử dụng đất ở đô thị

Theo tính toán và qui hoạch chi tiết đất ở thuộc khu dân cư đô thị, đến năm 2024 diện tích đất ở đô thị của huyện cần là: 378,33 ha; tăng 53,66 ha so với năm 2023.

o. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan

Dự kiến nhu cầu sử dụng đất phục vụ cho xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2024 là: 14,58 ha; giảm 0,96 ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển sang mục đích an ninh.

p. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp

Dự kiến nhu cầu sử dụng đất phục vụ cho xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp đến năm 2024 là: 32,99 ha; giảm 0,13 ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển sang các mục đích an ninh.

q. Nhu cầu sử dụng đất tín ngưỡng

Theo kế hoạch năm 2024, nhu cầu sử dụng đất tín ngưỡng là: 1,13 ha; ổn định so với năm 2023.

r. Nhu cầu sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Theo kế hoạch đến năm 2024 diện tích sông, ngòi, kênh, rạch, suối là: 965,85 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

s. Nhu cầu sử dụng đất mặt nước chuyên dùng

Theo kế hoạch năm 2024, nhu cầu sử dụng đất mặt nước chuyên dùng là 161,82 ha; ổn định so với năm 2024.

C. Nhu cầu đất chưa sử dụng

Năm 2024 dự kiến chuyển mục đích đất chưa sử dụng sang các mục đích khác là: 340,48 ha, diện tích còn lại là: 15,00 ha.

3.3. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2024, đất nông nghiệp toàn huyện có diện tích là 86.460,13 ha; cân đối giảm 25,96 ha so với năm 2023.

Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

(1). Đất trồng lúa:

+ Hiện trạng năm 2023 là 2.028,87 ha

- Chuyển giảm: 21,56 ha so với hiện trạng năm 2023 do thu hồi để thực hiện các dự án như: Đường giao thông 8,00 ha; trong đó: (Hệ thống thoát nước, cây xanh, vỉa hè đường Đinh Văn - Ba Cản, diện tích 0,5 ha; Đường vành đai Đinh Văn - Đạ Đờn, diện tích 7,5 ha). Đất giáo dục qua đất giáo 1.0 ha; trong đó: (Trường Mẫu giáo Đạ Đờn, thôn Đam Pao, diện tích 1,00 ha); qua đất ở nông thôn 0,8 ha; qua đất ở đô thị 9,76 ha; qua đất trồng cây lâu năm 2,00 ha.

- Chuyển tăng là: 20,69 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác (hiện trạng là đất trồng cây hàng năm nhưng loại đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn là đất trồng lúa).

- Cân đối tăng, giảm là: giảm 0,87 ha.

- Đến năm 2024 diện tích đất trồng lúa: 2.029,00 ha.

+ *Đất chuyên trồng lúa nước*: hiện trạng năm 2023 là: 1.362,45 ha

- Chuyển giảm: 18,76 ha; do chuyển sang đất giao thông 8,00 ha; qua đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,0 ha; qua đất ở đô thị 9,76 ha.

- Chuyển tăng: 18,31 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm.

- Cân đối tăng giảm: giảm 0,45 ha

- Diện tích đến năm 2024: 1.362,00 ha

(2). Đất trồng cây hàng năm khác:

+ Hiện trạng năm 2023 là: 2.624,99 ha

- Giảm tuyệt đối: 137,21 ha so với hiện trạng năm 2023. Cụ thể như sau:

- Giảm do chuyển mục đích qua đất trồng lúa 20,69 ha; qua đất nông nghiệp khác 27,00 ha và qua mục đích phi nông nghiệp 89,52 ha; cụ thể như sau: chuyển qua đất an ninh 0,12 ha; qua đất thương mại dịch vụ 15,09 ha; qua đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng 5,26 ha; qua đất phát triển hạ tầng 27,73 ha; trong đó qua đất giao thông 20,36 ha; qua đất thủy lợi 3,10 ha; qua đất giáo dục 4,23 ha; qua đất năng lượng 0,5 ha; qua đất bãi thải, xử lý chất thải 0,04 ha; qua đất sinh hoạt cộng đồng 0,08 ha; qua đất khu vui chơi giải trí công cộng 5,0 ha; qua đất ở nông thôn 12,10 ha; qua đất ở đô thị 24,14 ha.

- Đến năm 2024 diện tích đất trồng cây hàng năm là: 2.487,78 ha

(3). Đất trồng cây lâu năm:

+ Hiện trạng năm 2023 đất trồng cây lâu năm có diện tích là: 56.368,41 ha

- Chu chuyển giảm: 1.409,13 ha so với hiện trạng năm 2023. Cụ thể như sau:

- Giảm do chuyển mục đích qua đất rừng sản xuất 1.287,40 ha; qua đất nông nghiệp khác 40 ha; qua đất phi nông nghiệp 256,25 ha, trong đó: qua đất an ninh 0,51 ha; qua đất thương mại dịch vụ 38,09 ha; qua đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,50 ha; qua đất sản xuất vật liệu xây dựng 63,07 ha; qua đất hạ tầng 59,99 ha; qua đất sinh hoạt cộng đồng 0,2 ha; qua đất công viên, cây xanh 2,31 ha; qua đất ở đô thị 20,42 ha; qua đất ở nông thôn 65,16 ha.

- Chu chuyển tăng: 28,30 ha, trong năm 2024 đất trồng cây lâu năm tăng thêm do nhận 25,00 ha lấy từ đất rừng sản xuất để thực hiện dự án công trình dự án (Đất giao cho UBND huyện Lâm Hà quản lý tại thôn Cống Trời; 1,3 ha chuyển mục đích sử dụng đất rừng của hộ gia đình Tôn Thị Hoàng, Nguyễn Văn Túc (xã Đan Phượng) xin chuyển mục đích sang đất cây lâu năm; đất xây dựng giáo dục và đào tạo 0,74 ha và 145,48 từ đất chưa sử dụng.

- Cân đối tăng giảm là: giảm 1.409,13 ha.

- Đến năm 2024 diện tích đất trồng cây lâu năm là: 54.959,29 ha.

(4). Đất rừng phòng hộ:

+ Hiện trạng năm 2023 là: 7.142,60 ha.

- Chu chuyển tăng tuyệt đối 4,39 ha do nhận từ rừng sản xuất. Nguyên nhân do điều chỉnh diện tích rừng phòng hộ về đúng hiện trạng thực tế (*điều chỉnh ranh giới đất lâm nghiệp*).

- Đến năm 2024, đất rừng phòng hộ có diện tích là 7.147,00 ha.

(5). Đất rừng sản xuất:

+ Hiện trạng năm 2023 là: 17.380,29 ha.

- Chuyển giảm: Trong năm 2024 đất rừng sản xuất giảm 26,30 ha qua đất trồng cây lâu năm; 4,39 ha qua đất rừng phòng hộ.

- Chuyển tăng: 1.287,40 ha nhận từ đất trồng cây lâu năm; 195,00 ha từ đất chưa sử dụng do đây là phần diện tích nằm trong ranh giới đất lâm nghiệp.

- Cân đối tăng giảm: đất rừng sản xuất tăng 1.451,71 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đến năm 2024 đất rừng sản xuất là: 18.832,00 ha.

+ Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên năm 2024 là: 13.573,00 ha

- Chuyển giảm: 0,70 ha . Nguyên nhân do điều chỉnh diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên về đúng hiện trạng thực tế.

(6). Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Diện tích năm 2023 là: 808,21 ha

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm tuyệt đối 1,85 ha so với năm 2023. Chuyển qua đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,1 ha; qua đất giao thông 1,25 ha; qua đất ở đô thị 0,5 ha.

- Đến năm 2024 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là: 806,36 ha.

(6). Đất nông nghiệp khác:

+ Diện tích năm 2023 là: 131,70 ha

- Diện tích đất nông nghiệp khác tăng tuyệt đối 67,0 ha so với năm 2023.

- Diện tích năm 2024 là 198,70 ha.

3.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2024, đất phi nông nghiệp toàn huyện có diện tích là: 6.551,64 ha; tăng 366,44 ha so với năm 2023. Diện tích tăng thêm được chuyển từ nhóm đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng; cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

(1). Chỉ tiêu đất quốc phòng:

- Hiện trạng năm 2023 là: 132,76 ha.

- Đến hết năm 2024 diện tích đất quốc phòng là 132,76 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

(2). Chỉ tiêu đất an ninh:

- Hiện trạng năm 2023 là: 3,13 ha.

- Năm 2024, diện tích đất an ninh tăng tuyệt đối 1,47 ha so với hiện trạng năm 2023, do xây dựng trạm công an trên địa bàn các xã. Diện tích tăng thêm được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,12 ha, đất trồng cây lâu năm 0,51 ha, đất phát triển hạ tầng 0,18 ha chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,58 ha và chuyển từ đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,08 ha; Cụ thể như sau:

Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất an ninh được xây dựng năm 2024.

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Công An xã Mê Linh	0,12	Xã Mê Linh
2	Công An xã Đạ Đờn	0,15	Xã Đạ Đờn
3	Công An xã Hoài Đức	0,06	Xã Hoài Đức
4	Công An xã Nam Hà	0,07	Xã Nam Hà
5	Công An xã Đông Thanh	0,11	Xã Đông Thanh
6	Công An xã Phú Sơn	0,05	Xã Phú Sơn
7	Công An xã Đan Phượng	0,07	Xã Đan Phượng
8	Công An xã Tân Thanh	0,09	Xã Tân Thanh
9	Công An xã Liên Hà	0,12	Xã Liên Hà
10	Công An xã Gia Lâm	0,09	Xã Gia Lâm
11	Công An xã Phi Tô	0,15	Xã Phi Tô
12	Công An xã Tân Văn	0,11	Xã Tân Văn
13	Công An xã Tân Hà	0,08	Xã Tân Hà
14	Công An xã Phúc Thọ	0,20	Xã Phúc Thọ
Tổng		1,47	

- Đến năm 2024, diện tích đất an ninh là: 4,60 ha.

(3). Đất cụm công nghiệp:

- Hiện trạng năm 2023 là: 34,37 ha.

- Đến năm 2024 diện tích đất cụm công nghiệp ở Lâm Hà là 34,37 ha không tăng so với hiện trạng năm 2023. Trong năm, có các công trình thực hiện thuê đất và giao đất trong cụm công nghiệp: Nhà máy chế biến nông sản và cung cấp thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty cổ phần xây lắp điện Hồng Trường; Xưởng ương tơ, dệt lụa Đình Tâm của Công ty TNHH Đình Tâm; (Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng của Công ty TNHH MTV Hưng Thắng); (Trạm trộn bê tông tươi và sản xuất cấu kiện bê tông của Công ty TNHH Triệu Khánh).

(4). Đất thương mại dịch vụ:

- Hiện trạng năm 2023 là: 11,22 ha.

- Cân đối tăng giảm: Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng tuyệt đối 53,23 ha. Do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 15,09 ha, đất trồng cây lâu năm 38,09 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha.

- Diện tích năm 2024 là: 64,45 ha, do các cá nhân và tổ chức đăng ký như sau:

Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất thương mại dịch vụ trong năm 2024

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Ông Mai Cao Kỳ (Hộ kinh doanh xin chuyển mục đích xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu)	0,74	Xã Phúc Thọ
2	Công ty TNHH Trí Thành Khang (chuyển mục đích xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu)	1,31	Xã Phúc Thọ
3	Bà Trần Thị Phượng (Công ty TNHH Hải Âu Phát chuyển mục đích xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu)	0,10	Xã Phú Sơn
4	Ông Nguyễn Văn Điện (chuyển mục đích xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu)	0,10	Xã Phúc Thọ
5	Công ty cổ phần thương mại Dịch Vụ du lịch An Lâm Hà (Diện tích dự án 14,90 ha)	7,00	Xã Liên Hà
6	Cửa hàng xăng dầu Prtrolimex số 36	0,09	Xã Hoài Đức
7	Dự án Khu du lịch thác voi tổng dự án diện tích 58,3 ha (Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Đà Lạt)	1,40	TT Nam Ban, Xã Gia Lâm
8	Đấu giá Trung tâm nông nghiệp (TMD)	0,05	TT Đình Văn
9	Khu dân cư Vạn Tâm (Công ty TNHH đầu tư và thương mại bất động sản Vạn Tâm)	2,35	TT Đình Văn
10	Khu dân cư dọc tuyến đường Đình Văn - Dạ Đồn (diện tích dự án 38,16 ha)	3,00	TT Đình Văn
11	Khu dân cư phía Đông thị trấn Đình Văn (Công ty CP Đầu Tư TNG Holdings Việt Nam) (diện tích dự án 14,47 ha)	0,09	TT Đình Văn
12	Chuyển mục đích theo nhu cầu của các xã	37,00	Các xã, thị trấn
Tổng diện tích		53,23	

(5). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- Hiện trạng năm 2023 là: 72,98 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng tuyệt đối 6,50 ha, do các doanh nghiệp và hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích.

- Năm 2024 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là: 79,48 ha.

(6). Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ:

- Hiện trạng năm 2023 là: 61,79 ha.

- Cân đối tăng giảm: Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi tăng tuyệt đối 68,43 ha so với năm 2023, do có các công trình xin chuyển mục đích đất để sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi.

- Đến năm 2024 Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi là: 130,22 ha. Cụ thể theo bảng sau:

Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Lấy từ loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)
1	Công ty TNHH Bảo Nghi khai thác cát xây dựng tại bãi bồi sông Đa Dâng	10,00	CLN	Xã Đa Đòn
		9,40		Xã Phú Sơn
2	Bà Bùi Thị Kim Chi chuyển mục đích để góp vốn làm Bãi tập kết cát của Công ty TNHH Thông Dung	0,12	HNK	Xã Đa Đòn
3	Ông Nguyễn Văn Kiên xin chuyển mục đích góp vốn vào Công ty TNHH Liên Trường Phước để làm bãi tập kết khai thác cát xây dựng tại lòng suối Đa K'Nàng	0,04	CLN	Xã Phúc Thọ
4	Công ty TNHH khai thác An Hòa	0,07	CLN	Xã Đa Đòn, xã Phú Sơn
5	Công ty TNHH Khánh Luân Gia (Tổng diện tích dự án 6,51 ha)	3,25	SON, HNK	Xã Đa Đòn
6	Văn phòng làm việc, khu vực khai thác và chế biến mỏ đá của công ty TNHH Hà Thanh	3,20	CLN, HNK	Xã Tân Hà
7	Công ty TNHH Trung Hào khai thác sét gạch ngói	2,55	CLN, HNK, NTS	Xã Tân Văn
8	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lâm Hà 68 xin chuyển mục đích để khai thác mỏ sét gạch ngói tại xã Tân Văn	11,38	CLN	xã Tân Văn
9	Công ty TNHH Năng Lượng Xanh Lâm Đông	9,38	CLN	xã Tân Văn
10	Khai thác cát xây dựng tại bãi bồi, lòng sông Đa Dâng, xã Đa Đòn của công ty cổ phần Thịnh Phước Hai (tổng diện tích dự án 32,9 ha)	3,83	HNK (3,83), SON (29,07)	Xã Đa Đòn
11	Cho thuê đất xã Gia Lâm	0,52	CLN	Xã Gia Lâm
12	Công ty TNHH Hà Thanh nhân vốn bằng quyền sử dụng đất nông nghiệp	1,95	LUA, CLN, NTS	Xã Tân Hà
13	Công ty TNHH Triệu Ngọc khai thác sét gạch ngói	3,55	CLN	Xã Tân Văn
14	Công ty TNHH khoáng sản Hiệp Thành thăm dò sét gạch ngói	3,89	CLN	Phú Sơn
15	Công ty TNHH Khánh Luân Gia	5,3	CLN, HNK	Đạ Đòn
Tổng		68,43		

(7). Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

- Hiện trạng năm 2023 là: 3.090,30 ha.
- Đến năm 2024 diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là: 3.188,58 ha, tăng: 98,28 ha, cụ thể như sau:

a) Đất giao thông

- Hiện trạng năm 2023: 1.309,65 ha.
- Cân đối tăng, giảm: tăng tuyệt đối 69,29 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 8,00 ha; đất trồng cây hàng năm 20,36 ha; đất trồng cây lâu năm 37,95 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 1,25 ha; đất thủy lợi 0,25 ha; Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ 0,03 ha; đất ở nông thôn 0,28 ha và đất ở đô thị 1,17 ha.
- Đến năm 2024 diện tích đất giao thông là: 1.378,94 ha.

Bảng 14: Danh mục công trình, dự án đất giao thông trong kế hoạch năm 2024

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)
1	Hệ thống thoát nước, cây xanh, vỉa hè đường Đinh Văn - Ba Cản	0,50	TT. Đinh Văn
2	Tiểu dự án Xây dựng đường từ TT. Nam Ban đi Buôn Chuối, xã Mê Linh, Huyện Lâm Hà	7,51	TT Nam Ban, xã Mê Linh
3	Đường liên xã Tân Văn - Đạ Đờn	0,10	Xã Đạ Đờn
4	Đường từ xã Đan Phượng huyện Lâm Hà đi xã Gia hiệp huyện Di Linh	10,00	Xã Đan Phượng
5	Đường Đạ Đờn - Phi Tô - Nam Ban (diện tích tổng 24,02ha)	0,94	Xã Đạ Đờn
		1,34	Xã Phi Tô
		1,09	Xã Nam Hà
6	Đường vành đai Đinh Văn - Đạ Đờn	15,41	TT Đinh Văn
7	Cầu Ba Cản	0,55	TT. Đinh Văn
8	Cầu Thanh Bình	0,16	Xã Tân Thanh
9	Cầu Thôn 3	0,18	Xã Gia Lâm
10	Cầu Liên Thôn 1	0,15	Xã Tân Thanh
11	Cầu Thanh Trì	0,17	Xã Đông Thanh
12	Cầu Thôn 4	0,06	Xã Gia Lâm
13	Cầu Khút	0,19	Xã Phú Sơn
14	Cầu xóm 1	0,14	Xã Phú Sơn
15	Khu dân cư dọc tuyến đường Đinh Văn - Đạ Đờn	25,79	TT. Đinh Văn
16	Khu dân cư phía Đông thị trấn Đinh Văn	4,65	TT. Đinh Văn
17	Xây dựng đường vào chợ Phú Sơn	0,20	Xã Phú Sơn
18	Mở rộng đoạn vượt nối đường vào xóm Bến Tre thôn R'Lom xã Đạ Đờn, QL 27	0,03	Xã Đạ Đờn
19	Xây dựng đường vào trường Mẫu giáo Đan Phượng	0,13	Xã Đan Phượng
Tổng		69,29	

b) Đất thủy lợi

- Hiện trạng năm 2023: 314,83 ha.

- Chuyển giảm là: 0,25 ha, do chuyển qua đất giao thông từ công trình Đường vành đai Đình Văn - Đạ Đờn.

- Chuyển tăng là: 14,69 ha, do nhận từ đất trồng cây hàng năm 3,10 ha; đất trồng cây lâu năm 11,59 ha; đất ở nông thôn 0,05 ha, để thực hiện các dự án; Tiểu dự án Nâng cấp, sửa chữa cụm đầu mối và đoạn kênh chính hệ thống thủy lợi Cam Ly thượng, diện tích, 0,12 ha; Hồ chứa nước Đông Thanh (hạng mục đường thi công kết hợp đường quản lý) xã Gia Lâm diện tích, 2,87 ha; Hồ chứa nước Đông Thanh(Hạng mục tuyến kênh và đường thi công kết hợp đường quản lý) xã Đông Thanh, diện tích 11,75 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 14,49 ha.

- Đến năm 2024 diện tích đất thủy lợi là: 329,32 ha.

c) Đất xây dựng cơ sở văn hoá

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 là 2,99 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

d) Đất xây dựng cơ sở y tế

- Kết quả thực hiện sau kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đất xây dựng cơ sở y tế: là: 9,59 ha; giảm 0,14 ha so với hiện trạng năm 2023 do chuyển qua đất an ninh 0,07 ha và qua đất ở đầu giá trạm y tế cũ xã Hoài Đức 0,07 ha.

e) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng năm 2023 là: 86,56 ha.

- Chuyển giảm: 0,89 ha, do chuyển qua đất an ninh 0,11 ha; qua đất cây lâu năm 0,74 ha; qua đất ở nông thôn 0,04 ha .

- Chuyển tăng 7,54 ha so với hiện trạng năm 2023, do nhận từ đất trồng lúa 1,00 ha để xây dựng trường Mẫu giáo Đạ Đờn (thôn Đam Pao); nhận từ đất 4,23 ha đất cây hàng năm xây dựng trường; nhận từ đất trồng cây lâu năm 2,31 ha ; nhận từ đất xây dựng trụ sở cơ quan diện tích 0,38 ha Mở rộng trường THCS Phúc Thọ (Phúc Tân).

- Cân đối tăng giảm: tăng 7,03 ha.

- Kết quả thực hiện sau kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 93,59 ha;

- Ngoài ra, trong năm có đăng ký kế hoạch thực hiện giao đất theo hiện trạng trên địa bàn huyện cụ thể trong biểu 10CH.

f) Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất cơ sở thể dục – thể thao 27,05 ha tăng 0,6 ha so với hiện trạng năm 2023 thực hiện công trình : Xây dựng sân Bóng Thôn Tân Hợp, xã Tân Thanh.

h) Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng năm 2023: 1.136,29 ha.

- Cân đối tăng giảm: Tăng tuyệt đối 6,89 ha do thực hiện các công trình: Thủy điện Sardeung, diện tích 2,88 ha; Kênh dẫn nước giữa 2 nhà máy thủy điện Đa Dâng - Đa ChoMo, diện tích 4,00 ha; Nhà máy thủy điện Đa Dâng - Đachomo (xin chuyển mục đích xây dựng tuyến đường điện 22Kv nối nhà máy Đachomo và Đa Dâng đấu nối vào điện lưới điện quốc gia, diện tích 0,01 ha)

- Kết quả thực hiện sau kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 1.143,18 ha.

i) Đất công trình bưu chính viễn thông

- Hiện trạng năm 2023 là: 2,79 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 2,79 ha. Ổn định so với hiện trạng năm 2023.

(k). Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Năm 2024 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là: 7,30 ha, tăng 0,04 ha so với hiện trạng năm 2023.

(l). Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2024 đất cơ sở tôn giáo là: 31,56 ha, tăng tuyệt đối 0,29 ha so với hiện trạng 2023 để thực hiện công trình mở rộng Chùa Hà Lâm.

(m). Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là: 154,09 ha.

- Chu chuyển tăng 0,36 ha do thực hiện dự án: Chỉnh trang mở rộng nghĩa trang TT. Đình Văn (hạng mục: xây mới nhà quản trang, giếng khoan, ĐGT nội bộ, cổng, hàng rào, cây xanh, 0,36 ha).

- Chu chuyển giảm 0,03 ha do thực hiện công trình: Đường vành đai Đình Văn – Đa Đòn.

- Cân đối tăng giảm: diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 0,33 ha.

- Diện tích năm kế hoạch 2024 là: 154,42 ha;

n) Đất chợ

- Kết quả thực hiện sau kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 7,81 ha; giảm 0,54 ha do chuyển sang đất ở, công trình: Khu tái định cư hồ chứa nước Đông Thanh, (diện tích 0,53ha); đấu giá Trụ sở làm việc của ban quản lý chợ cũ, (diện tích 0,1 ha).

(8). Đất danh lam thắng cảnh: ổn định so với hiện trạng năm 2023 là 0,60 ha.

(9). Đất sinh hoạt cộng đồng:

- Diện tích năm 2024 là: 31,31 ha; tăng 0,28 ha so với hiện trạng năm 2023 do thực hiện công trình nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đức Thành, xã Hoài Đức. Trong năm kế hoạch 2024 có đăng ký giao đất cho nhà sinh hoạt cộng đồng của một số thôn trên địa bàn xã.

(9). Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2024 là: 10,23 ha; tăng 7,31 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Tăng tuyệt đối 5,0 ha từ đất trồng cây hàng năm; 2,31 ha từ đất cây lâu năm, xây dựng công trình khu dân cư như: Khu dân cư Vạn Tâm (Công ty TNHH đầu tư và thương mại bất động sản Vạn Tâm); Khu dân cư dọc tuyến đường Đinh Văn - Đạ Đờn; Khu dân cư phía Đông thị trấn Đinh Văn.

(10). Đất ở tại nông thôn:

Căn cứ theo nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở trên địa bàn huyện trong những năm gần đây tăng cao.

- Chuyển giảm 0,33 ha do thu hồi đất để thực hiện công trình dự án đất giao thông 0,28 ha; đất thủy lợi 0,05 ha.

- Chuyển tăng 0,80 ha từ đất trồng lúa; 12,10 ha từ đất trồng cây hàng năm khác; 65,16 ha từ đất trồng cây lâu năm; 0,07 ha từ đất xây dựng cơ sở y tế; 0,04 ha từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; 0,53 ha từ đất chợ.

- Cân đối tăng, giảm: tăng 78,37 ha.

- Như vậy diện tích đất ở tại nông thôn năm 2024 là 1.320,01 ha.

(11). Đất ở tại đô thị:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 324,67 ha; chuyển cụ thể như sau:

- Chuyển tăng: 54,82 ha, tăng do lấy từ đất lúa 9,76 ha, đất trồng cây hàng năm khác 24,14 ha, đất trồng cây lâu năm 20,42 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,5 ha, 0,42 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất chợ 0,01 ha.

- Chuyển giảm: 1,17 ha; do chuyển sang đất giao thông.

- Cân đối tăng giảm: tăng 53,66 ha
- Diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2024 là 378,33 ha,

(12). Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 15,60 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,96 ha, do chuyển qua xây dựng trạm công an các xã 0,58 ha và đất giáo dục 0,38 ha.
- Diện tích năm kế hoạch 2024 là 14,64 ha.

(13). Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 33,12 ha.
- Diện tích năm kế hoạch 2024 là 32,99 ha; giảm 0,13 ha do chuyển sang đất an ninh công an xã Tân Hà (diện tích 0,08 ha); chuyển sang đất thương mại dịch vụ công trình: đấu giá đất trung tâm nông nghiệp (diện tích 0,05 ha).

(14). Đất cơ sở tín ngưỡng:

- Diện tích năm 2024 là 1,13ha ổn định so với hiện trạng năm 2023.

(15). Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối:

- Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 965,85 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

(16). Đất mặt nước chuyên dùng:

- Năm 2024 đất mặt nước chuyên dùng ổn định diện tích so với năm 2023 là 161,82 ha.

3.3.3. Chỉ tiêu nhóm đất chưa sử dụng

- Đến năm 2024 kế hoạch, đất chưa sử dụng ở huyện còn lại 15,00 ha; giảm 340,48 ha. Nguyên nhân giảm do chu chuyển sang các loại đất khác; 145,48 ha sang đất trồng cây lâu năm; 195,0 ha sang đất rừng sản xuất.

3.4. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2024.

Tổng diện tích cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2024 là 396,12 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là: 367,18 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là: 28,30 ha.
- Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là: 0,64 ha.

Bảng 15: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà.

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	367,18
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>18,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	89,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	256,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,85
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,30
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,00
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	26,30
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở	PKO/OCT	0,64
Tổng			396,12

(Chi tiết từng xã, thị trấn theo Biểu 07/CH).

3.5. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN THU HỒI NĂM 2024.

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần phải thu hồi trong năm kế hoạch 2024 là: 156,54 ha. Trong đó bao gồm:

+ Thu hồi từ đất trồng lúa là 16,76 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác là 39,45 ha; đất trồng cây lâu năm 65,57 ha và từ đất rừng sản xuất là 25,00 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,25 ha.

+ Thu hồi từ đất phi nông nghiệp là 8,51 ha; bao gồm đất thủy lợi 0,25 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,07 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,11 ha, Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,03 ha; đất ở nông thôn 0,84 ha, đất ở đô thị 6,27 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,58 ha, đất xây dựng tổ chức sự nghiệp 0,08 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,28 ha.

+ Thu hồi đất phi nông nghiệp không phải đất ở qua đất ở chuyển sang đất ở 0,64 ha.

Bảng 16: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Lâm Hà.

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	148,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	25,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,51
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,46
2.2	Đất thủy lợi	DTL	0,25
2.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,07
2.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,11
2.5	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,03
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,84
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	6,27
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,58
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,28
Tổng			156,54

(Chi tiết từng xã, thị trấn theo Biểu 08/CH).

3.6. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần phải thu hồi trong năm kế hoạch 2024 là: 340,48 ha. Trong đó:

+ Đất nông nghiệp là: 340,48 ha

Bảng 17: Diện tích đất chưa sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	340,48
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	145,48
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	195,00

3.7. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH.

Trong năm 2024, trên địa bàn huyện Lâm Hà dự kiến triển khai thực hiện 193 danh mục công trình, dự án (*xem chi tiết trong Biểu 10/CH*).

3.8. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2024

Căn cứ Luật đất đai 2013.

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành quy định giá các loại đất giai đoạn 2020 -2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 2024

3.8.1. Dự kiến các khoản thu, chi

- Các khoản thu được xác định từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế có liên quan.

- Các khoản chi được xác định từ việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án.

3.8.2. Ước tính các khoản thu, chi

Trên cơ sở xác định diện tích chuyển đổi đất đai giữa các loại đất, xác định các loại đất chuyển mục đích phải xin phép, các loại đất phải thu hồi trong năm kế hoạch và đơn giá của từng loại đất sẽ tiến hành tính toán các khoản thu từ đất bao gồm 2 khoản chính là thu tiền khi giao, cho thuê đất và thu từ các khoản lệ phí trước bạ và thuế chuyển quyền sử dụng đất, ước tính thu từ đất trong biểu sau:

Bảng 18: Bảng ước tính kết quả thu, chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Nội dung	Số lượng (ha)	Đơn giá (tr.đ/ha)	Thành tiền (tr.đ)
1. Các khoản thu			122.000
- Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn	40,00	1.100	44.000
- Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất ở đô thị	11,50	4.000	46.000
- Thu tiền đấu giá đất	5,48	3.500	19.180
- Thu tiền chuyển mục đích, giao, cho thuê đất sản xuất kinh doanh PNN, thương mại dịch vụ	6,80	1.800	12.240
- Các nguồn thu khác (<i>lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thu nhập cá nhân...</i>)			580
2. Các khoản chi			145.713
- Đền bù đất trồng lúa	16,76	1.200	20.112
- Đền bù đất trồng cây hàng năm	39,45	1.200	47.340
- Đền bù đất trồng cây lâu năm	65,48	1.500	98.220
- Đền bù đất ở nông thôn	0,84	1.500	1.260
- Đền bù đất ở đô thị	6,27	5.000	31.350
3. Cân đối thu chi (1-2)			-23.713

PHẦN IV: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

Giữ ổn định diện tích đất trồng lúa theo kế hoạch để đáp ứng yêu cầu sản xuất lương thực tại chỗ, nhất là cho các khu vực đồng bào thiểu số. Vận dụng các chính sách hỗ trợ đất lúa của Chính phủ để hỗ trợ người sản xuất. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, ngoài các quy định hiện hành về sử dụng đất trồng lúa.

Sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao... đồng thời liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

Tăng cường công tác trồng và bảo vệ rừng trên phân đất lâm nghiệp để tăng độ che phủ, chống xói mòn, tăng tính đa dạng sinh học và khả năng giữ nguồn nước đầu nguồn để cung cấp cho các khu vực hạ lưu. Tạo cảnh quan để ngành du lịch phát triển và giữ được môi trường trong lành.

Tiến hành thực hiện công tác điều tra, đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; điều tra phân hạng đất nông nghiệp; xây dựng và duy trì hệ thống quan trắc giám sát tài nguyên đất theo quy định tại Thông tư 35/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc điều tra, đánh giá đất đai.

Hầu hết diện tích đất đưa vào kế hoạch sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp đều phải thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án đền bù, giải tỏa cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

Hàng năm cần tiến hành rà soát các dự án đầu tư đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương giao đất, thuê đất nhưng không thực hiện dẫn đến tình trạng quy hoạch treo, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của người sử dụng đất.

Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn huyện. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất, khu vực khai thác khoáng sản nhằm ngăn ngừa, hạn chế ô nhiễm nguồn nước. Thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. Phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, kiểm soát chặt chẽ hơn các yếu tố đầu vào trong sản xuất đáp ứng yêu cầu sạch, an toàn.

Giám sát kỹ quá trình triển khai các dự án khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng để đảm bảo khai thác có hiệu quả nhưng phải hạn chế tác động xấu đến môi trường, phục hồi môi trường và hoàn nguyên sau khai thác.

Giữ vững diện tích rừng theo quy hoạch, kết hợp với diện tích cây lâu năm để duy trì độ che phủ ở tỷ lệ cao nhằm bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính, đồng thời bảo vệ nguồn nước đầu nguồn.

Tăng cường đầu tư hệ thống các công trình thủy lợi, nhất là hệ thống hồ chứa theo kế hoạch để tăng trữ lượng nước, thích ứng với tình hình khô hạn, sa mạc hóa do các tác động tiêu cực của quá trình biến đổi khí hậu gây ra.

4.2. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.2.1. Giải pháp về chính sách quản lý

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình, dự án, khắc phục tình trạng quy hoạch treo.

Cải cách thủ tục hành chính, công khai các thủ tục đầu tư. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư thực hiện dự án. Thực hiện giá giao đất, cho thuê đất phù hợp và có lợi cho các nhà đầu tư.

Kiến nghị và tích cực phối hợp cùng UBND tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn trên địa bàn huyện đặc biệt là các công trình trọng điểm.

Đối với nguồn vốn ngoài ngân sách, cần có những cơ chế riêng hỗ trợ các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã đăng ký trong kế hoạch, đặc biệt là các dự án về thương mại - dịch vụ - du lịch. Đồng thời kết hợp với ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển theo hình thức đối tác công tư.

4.2.2. Giải pháp về tăng cường nguồn nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực

Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ tài nguyên – môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai – môi trường theo phương thức

hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn có nhu cầu đào tạo tham dự.

4.3. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

4.3.1. Giải pháp về tuyên truyền.

Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, sẽ tổ chức ngay hội nghị công bố quy hoạch và đưa quy hoạch lên mạng thông tin của huyện để các phòng ban chuyên môn, các tổ chức chính trị, đoàn thể, đơn vị, cá nhân được biết và thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt.

Tiếp tục tuyên truyền các quy định mới theo Luật Đất đai năm 2013 về công tác quy hoạch, kế hoạch và quyền lợi, trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức và hộ gia đình cá nhân trong sử dụng đất đai.

4.3.2. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện.

Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật Đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh dịch vụ. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

Tăng cường công tác là đo đạc, chỉnh lý biên động và cấp giấy chứng nhận, đồng thời có biện pháp xử lý các tồn tại, vướng mắc trong thực hiện kiểm kê, thống kê hiện trạng sử dụng đất, làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong thời gian tới.

Trong sắp xếp thứ tự dự án ưu tiên, phải tạo ra đột phá và động lực phát triển cho từng ngành và từng lĩnh vực. Kết hợp tốt giữa đầu tư từ nguồn ngân sách với vốn của doanh nghiệp vào xây dựng đô thị, các dự án phát triển thương mại, du lịch, các công trình trọng điểm về phát triển hạ tầng, với vốn xã hội hóa về xây dựng cơ sở vật chất như trường học, bệnh viện, cơ sở văn hóa - thể thao. Riêng các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và đô thị, cần phát huy mạnh mẽ phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn, xử lý dứt điểm các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất được duyệt. Định kỳ kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và kịp thời nhắc nhở, xử lý các dự án chậm triển khai.

Đặc biệt quan tâm đến ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa (đặc biệt là đất trồng lúa nước), đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất cần phải bảo vệ nghiêm ngặt nhằm đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ và giữ vững môi trường rừng bền vững.

Thực hiện tốt chính sách về nhà ở - đất ở (nông thôn và đô thị) phù hợp với điều kiện phát triển của huyện đồng thời quan tâm đến chính sách nhà ở cho hộ nghèo và người có thu nhập thấp.

Xây dựng phương án đầu tư cơ sở hạ tầng tại các khu tái định cư, tổ chức đào tạo nghề và tạo việc làm cho người dân bị thu hồi đất; thực hiện các dự án đầu tư một cách nhanh chóng (không để kéo dài) nhằm ổn định đời sống nhân dân và góp phần đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội đến từng địa phương trong tỉnh.

4.4. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC.

4.4.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất.

Khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh huyện, xã để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất (quy định tại Điều 52 – Luật Đất đai 2013).

Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

4.4.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Tham mưu cho UBND huyện ra các quyết định về đất đai và chỉ đạo các xã thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

Các xã, thị trấn căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

Các Sở, ban, ngành và các địa phương cấp huyện bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng

đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và xem xét để bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất trong năm 2023 trước khi triển khai thực hiện.

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt.

Định kỳ hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất để Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Lâm Đồng báo cáo Chính phủ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các xã, thị trấn và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn huyện...; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Nên khi được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của Huyện trong năm 2024.

Kết quả nghiên cứu xây dựng kế hoạch sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã, thị trấn gắn với các tờ, thửa bản đồ địa chính cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng hệ bản đồ chuyên đề chuyển mục đích và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ở tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Sau khi được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt, UBND huyện Lâm Hà chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**HỆ THỐNG BIỂU KẾ TRONG HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2024**

HUYỆN LÂM HÀ - TỈNH LÂM ĐỒNG

**(Kèm theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)**

STT	Ký hiệu biểu	Tên Biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Lâm Hà
2	Biểu 02/CH-KH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Lâm Hà.
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lâm Hà
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của huyện Lâm Hà
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Lâm Hà
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 của huyện Lâm Hà
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Lâm Hà
9	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Lâm Hà
11	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lâm Hà

BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN LÂM HÀ

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Đình Vãn	Thị trấn Nam Ban	Xã Dạ Đôn	Xã Phi Tô	Xã Phú Sơn	Xã Tân Văn	Xã Tân Hà	Xã Phúc Thọ	Xã Hoài Đức	Xã Tân Thanh	Xã Đan Phượng	Xã Gia Lâm	Xã Liên Hà	Xã Nam Hà	Xã Đông Thanh	Xã Mê Linh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
	Tổng diện tích tự nhiên		93,026.76	3,486.30	2,035.94	6,507.00	7,727.63	17,501.13	3,864.05	2,859.00	10,600.95	3,925.68	12,445.96	4,627.22	2,014.49	5,421.72	2,306.28	3,412.67	4,290.73	
1	Đất nông nghiệp	NNP	86,486.09	2,989.12	1,719.96	6,070.33	7,436.85	17,151.95	3,473.91	2,587.16	10,029.65	3,694.88	11,491.19	4,230.34	1,698.86	4,641.30	2,137.27	3,096.47	4,036.84	
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,029.87	654.47	27.94	223.85	145.08	103.16	366.39	2.98	52.81	141.30	70.15	66.75	2.11	156.76			0.18	15.94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,362.45	654.47	27.94	216.20	86.61	100.57	195.69					0.25		74.61				6.11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,624.99	212.00	38.75	29.90	82.86	31.82	69.07	50.99	96.18	226.60	486.09	774.45	36.11	172.51	38.95	135.52	143.19	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	56,368.41	1,923.94	1,408.88	5,489.83	3,880.73	6,073.57	2,935.63	2,378.96	6,186.96	3,173.46	7,545.66	3,280.79	1,208.61	4,234.64	2,031.50	1,584.09	3,031.17	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,142.60		8.59	9.33	1,748.46	959.94			301.20		2,453.46		2.17			1,359.03	300.42	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,380.29	185.07	208.49	299.45	1,572.99	9,979.79	2.25		3,293.35		806.39		444.99		50.30	10.26	526.96	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	13,572.30	13.87	7.39	128.02	1,180.62	8,970.11	2.25		2,774.62		345.97		122.72		12.37	1.56	12.80	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	808.21	13.64	27.31	9.59	6.72	3.67	18.78	142.11	69.98	153.52	129.45	108.35	4.88	77.39	16.52	7.15	19.16	
1.8	Đất làm muối	LMU	-																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	131.70			8.37			81.79	12.12	29.17							0.25		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,185.20	492.69	312.86	434.71	271.99	297.08	386.82	270.90	430.65	229.92	914.54	367.76	307.41	777.14	169.02	269.46	252.26	
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	132.76						21.71		5.97		9.34		95.74					
2.2	Đất an ninh	CAN	3.13	1.34	0.11	1.57				0.11										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	34.37	8.12		26.25														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11.22	3.24	0.38	0.27	0.03		0.83	0.63	0.61		0.31	3.67	0.16	0.47	0.63			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72.98	10.39	36.87	2.08	0.03	0.56	0.93	0.81		0.41		18.98	0.54	0.47	0.64	0.28		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	61.79	4.86	0.14	0.20	5.58	5.18	15.16	5.59				1.66	1.41		17.00		5.00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,090.30	213.88	89.96	155.15	175.09	110.00	141.92	105.66	196.17	104.19	721.35	165.18	57.27	611.24	56.52	85.54	101.18	
	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	DGT	1,309.65	109.93	54.25	93.54	74.81	84.18	82.49	85.22	110.74	74.49	124.03	95.90	42.25	97.69	47.19	65.73	67.21	
-	Đất thủy lợi	DTL	314.83	26.58	11.16	9.84	13.06		23.49	0.52	46.87	1.10	66.11	4.31	2.78	79.21		8.30	21.50	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2.99	1.70	0.34					0.95										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9.73	2.14	1.37	0.22	0.13	0.25	0.09	0.86	0.22	0.58	1.30	0.19	0.15	0.61	0.20	0.84	0.58	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86.56	12.53	6.97	8.08	2.76	3.22	2.34	6.26	6.33	8.11	6.98	3.49	3.27	6.79	2.55	3.31	3.59	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26.45	3.72	4.46	1.62	1.10	0.44	0.57	0.32	2.91	2.42	2.74	1.19	0.60	2.78		1.58		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,136.29	27.88	0.44	26.79	68.91	1.04	10.65		23.57		513.35	47.90		412.48		0.01	3.26	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2.79	1.55	0.16	0.05	0.03	0.17	0.04	0.09	0.05	0.04	0.13	0.17		0.19	0.07	0.01	0.06	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-																	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7.30	4.33						2.97										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31.27	2.00	4.06	1.74	0.72	2.74	1.33	0.82	2.99	10.73	1.44	0.28		1.35	0.88		0.19	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	154.09	19.28	3.75	13.28	13.57	17.41	20.91	7.24	2.48	6.72	4.80	11.60	8.00	9.37	5.64	5.23	4.79	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-																	
-	Đất chợ	DCH	8.35	2.26	3.00	-	-	0.53	-	0.42	-	-	0.47	0.15	0.22	0.77	-	0.54	-	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.60		0.60															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31.31	3.14	2.62	1.38	1.99	1.50	1.81	1.34	2.80	2.26	4.32	1.00	0.58	3.13	0.77	0.86	1.81	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2.92	2.92																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,241.64			71.77	38.28	58.67	108.56	140.64	80.93	97.52	79.25	74.26	101.67	124.72	71.08	96.06	98.23	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	324.67	170.41	154.26															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15.60	3.00	0.21	1.62	0.41	0.29	0.43	0.48	1.42	1.17	0.72	1.08	0.53	2.17	0.43	1.37	0.27	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	33.12	2.25	0.04	-	0.19	-	-	0.65	0.01	-	29.98	-	-	-	-	-	-	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1.13	0.07	-	0.31	-	0.43	-	-	-	-	-	-	-	0.12	-	-	0.20	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	965.85	63.98	25.02	174.11	50.38	120.45	95.47	14.99	33.73	24.37	69.27	116.30	31.06	34.76	22.13	44.55	45.28	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	161.82	5.09	2.66	-	-	-	-	-	109.00	-	-	4.62	-	-	-	-	40.45	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	355.48	4.48	3.12	1.96	18.80	52.10	3.32	0.94	140.64	0.88	40.23	29.12	8.22	3.28		46.74	1.63	

BIỂU 02/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KÝ TRƯỚC						
CỦA HUYỆN LÂM HÀ						
Số TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch 2023 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
			Tăng (+), giảm (-) (ha)		Tỷ Lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		93026.76	93026.76		
1	Đất nông nghiệp	NNP	86540.6	86486.09	-54.51	99.94
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2029	2029.87	0.87	100.04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1362	1362.45	0.45	100.03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2513.03	2624.99	111.96	104.46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	55070	56368.41	1298.41	102.36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7147	7142.6	-4.4	99.94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	18832	17380.29	-1451.71	92.29
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	R SN	13573	13572.3	-0.7	99.99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	770.57	808.21	37.64	104.89
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	179.01	131.7	-47.31	73.57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6471.16	6185.2	-285.96	95.58
	<i>Trong đó</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	132.76	132.76		100
2.2	Đất an ninh	CAN	4.73	3.13	-1.6	66.19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	34.37	34.37		100
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26.58	11.22	-15.36	42.21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78.91	72.98	-5.93	92.48
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	146.51	61.79	-84.72	42.17
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3209.51	3090.3	-119.21	96.29
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1378.8	1309.65	-69.15	94.98
-	Đất thủy lợi	DTL	341.51	314.83	-26.68	92.19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3.05	2.99	-0.06	98.03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9.59	9.73	0.14	101.42
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90.86	86.56	-4.3	95.27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26.39	26.45	0.06	100.23
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1155.36	1136.29	-19.07	98.35
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2.79	2.79		100
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7.3	7.3		100
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31.56	31.27	-0.29	99.09
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	154.46	154.09	-0.37	99.76
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	7.84	8.35	0.51	106.45
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.6	0.6		100
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31.5	31.3	-0.2	99.38
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6.39	2.92	-3.47	45.7
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1284.52	1241.64	-42.88	96.66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	370.23	324.67	-45.56	87.69
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15.66	15.6	-0.06	99.65
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	32.99	33.12	0.13	100.41
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1.13	1.13		100
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	933.22	965.85	32.63	103.5
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	161.55	161.82	0.27	100.17
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	15	355.48	340.48	340.48

Biểu 06/CH																			
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN LÂM HÀ																			
Đơn vị tính: ha																			
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đình Văn	Thị trấn Nam Ban	Xã Dạ Đồn	Xã Phi Tô	Xã Phú Sơn	Xã Tân Văn	Xã Tân Hà	Xã Phúc Thọ	Xã Hoài Đức	Xã Tân Thanh	Xã Đan Phượng	Xã Gia Lâm	Xã Liên Hà	Xã Nam Hà	Xã Đông Thanh	Xã Mê Linh
(1)	(2)	(3)	(4)=(7)+...+(22)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
I	Loại đất		93,026.76	3,486.30	2,035.94	6,507.00	7,727.63	17,501.13	3,864.05	2,859.00	10,600.95	3,925.68	12,445.96	4,627.22	2,014.49	5,421.72	2,306.28	3,412.67	4,290.73
1	Đất nông nghiệp	NNP	86,460.13	2,885.20	1,699.92	6,037.21	7,439.27	17,185.25	3,439.56	2,572.60	10,154.97	3,685.47	11,523.91	4,237.58	1,697.60	4,625.33	2,128.39	3,122.34	4,025.52
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,029.00	655.54	29.65	222.07	145.20	103.23	363.89	3.27	52.80	141.30	70.16	66.75	2.17	156.76		0.18	16.03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1,362.00	651.61	29.65	216.49	86.68	100.64	195.87					0.25		74.61			6.20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,487.78	143.64	30.04	22.75	79.24	28.95	65.02	46.72	92.29	222.60	482.48	768.95	33.95	168.41	35.95	128.52	138.27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	54,959.29	1,856.70	1,344.57	5,478.34	3,713.74	5,597.29	2,905.08	2,366.48	5,828.48	3,165.05	7,512.95	3,277.61	1,149.17	4,217.77	2,012.73	1,533.05	3,000.28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,147.00			9.29	1,639.41	696.68				374.48	2,678.98		0.00			1,434.71	313.44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18,832.000	212.43	263.35	281.79	1,849.95	10,752.43				3,702.77	644.90	13.92	502.44		61.19	13.49	533.34
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	13,573.00	13.87	7.39	128.02	1,190.15	8,972.36				2,774.62	345.97		112.91		13.35	1.56	12.80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	806.36	11.89	27.31	9.59	6.72	3.67	18.78	142.01	69.98	153.52	129.45	108.35	4.88	77.39	16.52	7.15	19.16
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	198.70	5.00	5.00	13.37	5.00	3.00	86.79	14.12	34.17	3.00	5.00	2.00	5.00	5.00	2.00	5.25	5.00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,551.64	596.61	332.90	467.83	282.95	315.88	424.49	286.40	445.97	240.21	922.05	389.64	316.89	796.39	177.90	290.33	265.21
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	132.76						21.71		5.97		9.34		95.74				
2.2	Đất an ninh	CAN	4.60	1.34	0.11	1.72	0.15	0.05	0.11	0.19	0.20	0.06	0.09	0.07	0.09	0.12	0.07	0.11	0.12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	34.37	8.12		26.25													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64.45	10.73	3.78	2.27	2.03	2.10	2.83	2.63	4.76	2.09	2.31	5.67	2.16	12.47	2.63	2.00	4.00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79.48	10.39	36.87	2.08	0.03	0.56	5.53	1.41	1.30	0.41			18.98	0.54	0.47	0.64	0.28
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	130.22	4.86	0.14	22.77	5.58	18.47	42.02	10.74	0.04			1.66	1.93		17.00		5.00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,188.58	263.16	92.75	157.22	180.44	110.53	141.81	105.95	199.73	104.12	722.26	178.49	59.60	611.24	57.54	96.93	106.81
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	1,378.94	155.87	57.04	94.61	76.15	84.71	82.49	85.22	111.04	74.49	124.34	105.90	42.49	97.69	48.28	65.90	72.72
-	Đất thủy lợi	DTL	329.32	26.33	11.16	9.84	13.06		23.49	0.52	46.87	1.10	66.11	4.31	5.65	79.21		20.05	21.62
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2.99	1.70	0.34					0.95									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9.59	2.14	1.37	0.22	0.13	0.25	0.09	0.86	0.22	0.51	1.30	0.19	0.15	0.61	0.13	0.84	0.58
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	93.59	15.76	6.97	9.08	2.76	3.22	2.23	6.26	6.71	8.11	6.98	6.80	2.49	6.79	2.55	3.31	3.59
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	27.05	3.72	4.46	1.62	1.10	0.44	0.57	0.32	2.91	2.42	3.34	1.19	0.60	2.78		1.58	

Biểu 06/CH																			
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN LÂM HÀ																			
Đơn vị tính: ha																			
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đình Văn	Thị trấn Nam Ban	Xã Dạ Đồn	Xã Phi Tô	Xã Phú Sơn	Xã Tân Văn	Xã Tân Hà	Xã Phúc Thọ	Xã Hoài Đức	Xã Tân Thanh	Xã Đan Phượng	Xã Gia Lâm	Xã Liên Hà	Xã Nam Hà	Xã Đông Thanh	Xã Mê Linh
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,143.18	27.88	0.44	26.79	72.92	1.04	10.65		26.45		513.35	47.90		412.48		0.01	3.26
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2.79	1.55	0.16	0.05	0.03	0.17	0.04	0.09	0.05	0.04	0.13	0.17		0.19	0.07	0.01	0.06
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7.34	4.37						2.97									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31.56	2.00	4.06	1.74	0.72	2.74	1.33	1.11	2.99	10.73	1.44	0.28		1.35	0.88		0.19
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	154.42	19.61	3.75	13.28	13.57	17.41	20.91	7.24	2.48	6.72	4.80	11.60	8.00	9.37	5.64	5.23	4.79
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																	
-	Đất chợ	DCH	7.81	2.25	3.00			0.53		0.42			0.47	0.15	0.22	0.77		0.01	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			0.60														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31.59	3.22	2.62	1.38	1.99	1.50	1.81	1.34	2.80	2.46	4.32	1.00	0.58	3.13	0.77	0.86	1.81
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10.23	10.23															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,320.01			78.10	41.74	61.50	112.77	148.10	87.58	105.59	83.85	80.76	106.21	131.97	76.87	103.54	101.43
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	378.33	210.22	168.11														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14.64	3.00	0.21	1.62	0.41	0.29	0.43	0.48	0.84	1.11	0.63	1.08	0.53	2.05	0.43	1.26	0.27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	32.99	2.20	0.04		0.19			0.57	0.01		29.98						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1.13	0.07		0.31		0.43								0.12			0.20
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	965.85	63.98	25.02	174.11	50.38	120.45	95.47	14.99	33.73	24.37	69.27	116.30	31.06	34.76	22.13	44.55	45.28
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	161.82	5.09	2.66							109.00		4.62					40.45
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	15.00	4.48	3.12	1.96	5.42	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
II	KHU CHỨC NĂNG																		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																	
2	Đất khu kinh tế	KKT																	
3	Đất đô thị	KDT	5,522.00	0.23	5,522.23	3,486.30	2,035.94												
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		56,321.28	56,321.28	2,508.31	1,374.22	5,694.83	3,800.42	5,697.93	3,100.95	2,366.48	5,828.48	3,165.05	7,512.95	3,277.86	1,149.17	4,292.38	2,012.73
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		25,979.00	25,979.00	212.43	263.35	291.08	3,489.36	11,449.11			4,077.25		3,323.88	13.92	502.44		61.19

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN LÂM HÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đình Văn	Thị trấn Nam Ban	Xã Dạ Đồn	Xã Phi Tô	Xã Phú Sơn	Xã Tân Văn	Xã Tân Hà	Xã Phúc Thọ	Xã Hoài Đức	Xã Tân Thanh	Xã Đan Phượng	Xã Gia Lâm	Xã Liên Hà	Xã Nam Hà	Xã Đông Thanh	Xã Mê Linh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	367.18	103.42	20.04	33.57	10.96	18.80	38.37	15.30	15.67	10.29	7.51	21.88	10.22	19.45	7.88	20.87	12.95
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19.56	17.76		1.40			0.40										
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	18.76	17.76		1.00													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	89.52	47.03	5.00	5.53	1.50	1.80	2.15	2.78	2.40	3.00	1.60	4.50	0.10	2.30	2.00	5.00	2.83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	256.25	36.88	15.04	26.64	9.46	17.00	35.82	12.42	13.27	7.29	5.91	17.38	10.12	17.15	5.88	15.87	10.12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.85	1.75						0.10									
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28.30						2.00					1.30					25.00
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2.00						2.00										
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	26.30											1.30					25.00
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSX/NKR(a)																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0.64									0.07			0.04			0.53	
i chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác																			
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.																			

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN LÂM HÀ

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản, quyết định chủ trương, ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	918.48	467.79	156.54				
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	12.51	11.04	1.47				
1.1.1	Công trình năm 2022 chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang thực hiện năm 2024	0.86	0.00	0.86				
1	Công An xã Nam Hà	0.07		0.07	DYT	Xã Nam Hà	Thửa 35 Tờ 16	Văn bản số 4249/UBND-ĐC ngày 24/06/2021 của UBND tỉnh.
2	Công An xã Đông Thanh	0.11		0.11	TSC	Xã Đông Thanh	1/293 tờ 5	
3	Công An xã Phú Sơn	0.05		0.05	CLN	Xã Phú Sơn	1/260 tờ 20	
4	Công An xã Đan Phượng	0.07		0.07	CLN	Xã Đan Phượng	1/40 tờ 3	
5	Công An xã Tân Thanh	0.09		0.09	TSC	Xã Tân Thanh	1/87 tờ 30	
6	Công An xã Liên Hà	0.12		0.12	TSC	Xã Liên Hà	1/118 tờ 51	
7	Công An xã Gia Lâm	0.09		0.09	TSC	Xã Gia Lâm	1/219 tờ 4	
8	Công An xã Phi Tô	0.15		0.15	CLN	Xã Phi Tô	Thửa 690 tờ 7	
9	Công An xã Tân Văn	0.11		0.11	DGD	Xã Tân Văn	Thửa 50 tờ 16	Văn bản số 967/CV-CAH(TH) ngày 31/08/2021 của CA huyện Lâm Hà.
1.1.2	Công trình năm 2023 chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang thực hiện năm 2024	6.58	5.97	0.61				
1	Công trình quốc phòng	5.97	5.97		CQP	Xã Phúc Thọ	Lô b, khoảnh 3, Tiểu khu 251	Nghị định số 02/2016/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi một số điều của ND 152/2007/NĐ-CP của Chính phủ về KVPT, Văn bản số 20/UBND ngày 15/3/2016 của UBND huyện về chủ trương giao đất
2	Công An xã Mê Linh	0.12		0.12	HNK	Xã Mê Linh	Tờ BĐ 01, thửa 28b	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản, quyết định chủ trương, ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Công An xã Đạ Đờn	0.15		0.15	CLN	Xã Đạ Đờn	Tờ BĐ 32, thửa 737	Tờ trình số 776/Tr-CAH(XDPT) tháng 9 năm 2019 v/v xin cấp đất để xây dựng trụ sở Công an xã.
4	Công An xã Hoài Đức	0.06		0.06	TSC	Xã Hoài Đức	Tờ BĐ 12,1 pt 179	
5	Công An xã Tân Hà	0.08		0.08	DTS	Xã Tân Hà	Thửa 225,272 tờ BĐ 8	Công an huyện lâm hà đăng ký
6	Công An xã Phúc Thọ	0.20		0.20	TSC	Xã Phúc Thọ	1pt48, tờ BĐ 27	Theo báo cáo số 427/BC-CAH-TH về việc thống nhất chọn quỹ đất xây dựng trụ sở làm việc của Công an xã Phúc Thọ ngày 23/11/2021
1.1.3	Công trình mới năm 2024	5.07	5.07	0.00				
1	Công trình quốc phòng	5.07	5.07		CQP	Xã Tân Thanh	Khoảnh 3, Tiểu khu 291	Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính Phủ về Khu vực phòng thủ, Quy hoạch thể trận quân sự khu vực phòng thủ huyện đã được Bộ CHQS tỉnh phê duyệt.
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	7.63	0.00	7.63				
1.2.1	Công trình, dự án do thủ tướng chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	7.63	-	7.63				
1	Tiểu dự án Xây dựng đường từ TT. Nam Ban đi Buôn Chuối, xã Mê Linh, Huyện Lâm Hà	7.51		7.51	CLN, HNK, ONT	Xã Mê Linh, TT. Nam Ban		Quyết định 1793/QĐ-UBND ngày 01/10/2022 của UBND tỉnh.
2	Tiểu dự án Nâng cấp, sửa chữa cụm đầu mối và đoạn kênh chính hệ thống thủy lợi Cam Ly thượng	0.12		0.12	CLN	Xã Mê Linh		
2	Các công trình, dự án còn lại	898.33	456.75	441.58				
2.1	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	181.61	34.17	147.44				
2.1.1	Dự án vốn ngân sách	112.02	34.17	77.85				
2.1.1.1	Công trình năm 2022 chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang thực hiện năm 2024	80.61	34.17	46.44				
1	Trường Mẫu giáo Đạ Đờn (thôn Đam Pao)	1.00		1.00	LUC	Xã Đạ Đờn	Tờ BĐ 31	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản, quyết định chủ trương, ghi chú	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
2	Trường mẫu giáo Đan Phượng 2 và một số công trình giáo dục khác - (thôn Tân Lập)	3.31		3.31	HNK, CLN	Xã Đan Phượng	Tờ BĐ 8, thửa 578, 579, 722, 835	Phụ lục-V; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 04/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
3	Đường liên xã Tân Văn - Đạ Đờn	14.41	14.31	0.10	ONT, CLN	xã Đạ Đờn	theo tuyến		
4	Đường từ xã Đan Phượng huyện Lâm Hà đi xã Gia hiệp huyện Di Linh	10.00		10.00	CLN, HNK	Xã Đan Phượng	theo tuyến		
5	Đất giao cho UBND huyện Lâm Hà quản lý tại thôn Công Trời	25.00		25.00	RSX	Xã Mê Linh	1 phần tiểu khu 263		
6	Đường Đạ Đờn - Phi Tô - Nam Ban (Tổng diện tích 24,02ha)	6.06	5.12	0.94	CLN, HNK, ONT	Xã Đạ Đờn	Theo tuyến		
		7.22	5.88	1.34	CLN, HNK, ONT	Xã Phi Tô	Theo tuyến		
		6.60	5.51	1.09	CLN, HNK, ONT	Xã Nam Hà	Theo tuyến		
		4.14	3.35	0.79	CLN, HNK, ODT	TT. Nam Ban	Theo tuyến		
7	Hồ chứa nước Đông Thanh (hạng mục đường thi công kết hợp đường quản lý xã Gia Lâm)	2.87		2.87	HNK, CLN	Xã Gia Lâm			Phụ lục -II; STT 2; Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 03/03/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
2.1.1.2	Công trình năm 2023 chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang thực hiện năm 2024	13.73	-	13.73					
1	Hồ chứa nước Đông Thanh(Hạng mục tuyến kênh và đường thi công kết hợp đường quản lý xã Đông Thanh)	11.75		11.75	ONT, CLN, HNK	Xã Đông Thanh		Phụ lục -V ; Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đức Thành, xã Hoài Đức	0.20		0.20	CLN	Xã Hoài Đức	1/248 tờ 6		
3	Cầu Ba Cản	0.55		0.55	CLN, HNK	TT. Đinh Văn	Theo tuyến		
4	Cầu Thanh Bình	0.16		0.16	CLN	Xã Tân Thanh	Theo tuyến		
5	Cầu Thôn 3	0.18		0.18	CLN	Xã Gia Lâm	Theo tuyến	Phụ lục -V ; Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
6	Cầu Liên Thôn 1	0.15		0.15	CLN	Xã Tân Thanh	Theo tuyến		
7	Cầu Thanh Trì	0.17		0.17	CLN	Xã Đông Thanh	Theo tuyến		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản, quyết định chủ trương, ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
8	Cầu Thôn 4	0.06		0.06	CLN	Xã Gia Lâm	Theo tuyến	Phụ lục -V ; Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
9	Cầu Khút	0.19		0.19	CLN	Xã Phú Sơn	Theo tuyến	
10	Cầu xóm 1	0.14		0.14	CLN	Xã Phú Sơn	Theo tuyến	
11	Chỉnh trang mở rộng nghĩa trang TT. Đình Văn (hạng mục: xây mới nhà quản trang, giếng khoan, ĐGT nội bộ, công, hàng rào, cây xanh)	0.18		0.18	CLN	TT. Đình Văn		Phụ lục -II ; Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
2.1.1.3	Công trình mới năm 2024	17.68	-	17.68				
1	Hệ thống thoát nước, cây xanh, vỉa hè đường Đình Văn - Ba Càn	0.50		0.50	LUC	TT. Đình Văn		Phụ lục II- Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
2	Chỉnh trang mở rộng nghĩa trang TT. Đình Văn (hạng mục: xây mới nhà quản trang, giếng khoan, ĐGT nội bộ, công, hàng rào, cây xanh bổ sung)	0.18		0.18	CLN, HNK	TT. Đình Văn	số thửa 47,59; tờ bản đồ 52	
3	Đường vành đai Đình Văn - Đạ Đờn	15.41		15.41	ODT, CLN, HNK, DTL, NTD, NTS, LUC	TT Đình Văn	Theo tuyến	
4	Mở rộng đoạn vượt nổi đường vào xóm Bến Tre thôn R'Lom xã Đạ Đờn, QL 27	0.03		0.03	CLN	Đạ Đờn	Theo tuyến	
5	Xây dựng đường vào chợ Phú Sơn	0.20		0.20	CLN	Xã Phú Sơn	theo tuyến	
6	Xây dựng sân Bóng Thôn Tân Hợp, xã Tân Thanh	1.20		1.20	CLN	Xã Tân Thanh		
7	Xây dựng đường vào trường Mẫu giáo Đan Phượng	0.13		0.13	CLN	Xã Đan Phượng		
8	Nhà sinh hoạt công đồng TDP Se Nhắc, thị trấn Đình Văn	0.03		0.03	CLN	TT Đình Văn		
2.1.2	Dự án vốn ngoài ngân sách	13.32	-	13.32				
2.1.2.1	Công trình năm 2023 chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang thực hiện năm 2024	10.44	-	10.44				

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản, quyết định chủ trương, ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu dân cư Vạn Tâm (Công ty TNHH đầu tư và thương mại bất động sản Vạn Tâm)	9.20		9.20	LUC(7,76), CLN, HNK(1,14), ODT(0,07)	TT Đinh Văn	1 phần các tờ BĐ 19, 21	Phụ lục -B-IV ; Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
2	Chợ và khu phố chợ Tân Hà của công ty TNHH sản xuất thương mại xây dựng Sao Việt	1.24		1.24	CLN, ONT(0,18)	Xã Tân Hà	Tờ BĐDC13	
2.1.2.2	Công trình mới năm 2024	2.88	-	2.88				
1	Thủy điện Sar Deung 2 (CTCP năng lượng Lâm Hà)	2.88		2.88	CLN, HNK, SON	Xã Phúc Thọ		Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
2.1.3	Dự án thu hút đầu tư	56.27	-	56.27				
2.1.3.1	Công trình mới năm 2024	3.64	-	3.64				
1	Chợ và khu dân cư xã Phúc Thọ của công ty TNHH Thủy Nhiên Hồng Diệp	1.62		1.62	CLN, ONT(0,39)	xã Phúc Thọ	Tờ BĐDC 62	Phụ lục -C-IV ; Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
2	Chợ và khu phố chợ tại thị trấn Nam Ban của công ty TNHH đầu tư du lịch Bông Sen	2.02		2.02	CLN, ODT(0,42)	TT Nam Ban	1 phần tờ 24 và 36	
2.1.3.2	Công trình mới năm 2024	52.63	0.00	52.63				
1	Khu dân cư dọc tuyến đường Đinh Văn - Đạ Đờn	38.16		38.16	LUC, HNK, CLN ,ODT(4,3), NTS	TT. Đinh Văn		Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
2	Khu dân cư phía Đông thị trấn Đinh Văn	14.47		14.47	LUC, ODT(0,31), CLN, HNK	TT. Đinh Văn		
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	556.70	273.76	282.94				
2.2.1	Công trình năm 2022 chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang thực hiện năm 2024	27.32	21.00	6.32				
1	Cụm Công nghiệp Đinh Văn (Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng của Công ty TNHH MTV Hưng Thắng)	3.67	2.42	1.25	CLN	Cụm Công nghiệp Đinh Văn tại xã Đạ Đờn		Quyết định số 1868/QĐ-UBND ngày 17/09/2018 của UBND tỉnh.
2	Cụm Công nghiệp Đinh Văn (Trạm trộn bê tông tươi và sản xuất cầu kiện bê tông của Công ty TNHH Triệu Khánh)	2.75	2.32	0.43	CLN	Khu D, Cụm Công nghiệp Đinh Văn tại xã Đạ Đờn		Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản, quyết định chủ trương, ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Bà Lê Thị Hạnh (Hộ kinh doanh xin chuyển mục đích xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu)	0.08	0.08		CLN	TT. Đình Văn	Thửa 3114 tờ 24	Văn bản số 1516/UBND-KTHT ngày 02/08/2021 của UBND huyện Lâm Hà.
4	Ông Nguyễn Văn Kiên xin chuyển mục đích góp vốn vào Công ty TNHH Liên Trường Phước để làm bãi tập kết khai thác cát xây dựng tại lòng suối Đạ K'Nàng	0.04		0.04	CLN	Xã Phúc thọ	Thửa TĐ01 tờ BD mảnh trích đo 17/2017	Quyết định chủ trương đầu tư số 1432/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh.
5	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lâm Hà 68 xin chuyển mục đích để xây dựng nhà máy sản xuất gạch không nung và Tuynen Lâm Đồng.	4.60		4.60	CLN	Xã Tân Văn	Thửa 662,663,1856,1858,1859,1861,722,817 TĐĐ21(Năm 2008) và 150,151,152,153 TĐĐ 30 (năm 2008)	Quyết định số 1468/QĐ-UBND về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; (Cấp lần đầu: ngày 18 tháng 11 năm 2021); (Điều chỉnh lần thứ nhất: ngày 18 tháng 8 năm 2022)
6	Thủy điện Đồng Nai 2 (thu hồi đất phát sinh nằm ngoài phạm vi ranh giới dự án của công ty cổ phần thủy điện Trung Nam)	16.18	2.95		CLN, HNK	Xã Đan Phượng		Văn bản số 4042/QĐ-UBND ngày 02/07/2018 của UBND tỉnh
			10.05		CLN, HNK, NTS	Xã Liên Hà		
			3.18		CLN, HNK	Xã Tân Thanh		
2.2.2	Công trình năm 2023 chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang thực hiện năm 2024	341.28	251.45	89.83				
1	Thuê đất trồng rừng (công ty Tân Mai)	173.40	173.40		RSX	Xã Phú Sơn		Đăng ký nhu cầu của Công ty Tân Mai
2	Nhà máy thủy điện Đa Cho Mo 2 Công ty CP thủy điện Bồng Lai (thuê đất)	1.04	1.04		CLN	Xã Phi Tô		Văn bản số 1037/STNMT-VP ngày 08/07/2016 của Sở TN&MT V/v ý kiến về dự án thủy điện Đa Cho Mo 2 của Công ty CP thủy điện Bồng Lai
3	Văn phòng làm việc, khu vực khai thác và chế biến mô đá của công ty TNHH Hà Thanh	7.21	4.01	3.20	CLN, HNK	Xã Tân Hà	Thửa 1193, 987,986,989,980,840, 845,846,441 tờ BĐĐC 27 và thửa 552,336,336,310,331 tờ BĐĐC số 18	Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của UBND tỉnh.
4	Công ty TNHH Trung Hào khai thác sét gạch ngói	2.55		2.55	CLN, HNK	Xã Tân Văn	Thửa 28,60,59,33, 62,58, 27,34,35 tờ BĐ 31	Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của UBND tỉnh.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản, quyết định chủ trương, ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Nhà máy thủy điện Đa Dâng 3, Công ty CP thủy điện Đa Dâng 3 (thuê đất)	28.63	28.63		CLN, BCS, RSX(0,48) , SON, HNK	Xã Đan Phượng	Tờ bản đồ 1, 2, 3, 4	Đã có Quyết định thu hồi đăng ký cho thuê đất
6	Cụm Công nghiệp Đình Văn (Nhà máy chế biến nông sản và cung cấp thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty cổ phần xây lắp điện Hồng Trường)	4.09	2.43	1.66	CLN, ONT (0,08)	Khu A, Cụm Công nghiệp Đình Văn tại xã Đa Đồn		Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 06/09/2022 của UBND tỉnh.
7	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lâm Hà 68 xin chuyển mục đích để khai thác mỏ sét gạch ngói tại xã Tân Văn	11.38		11.38	CLN	xã Tân Văn		Quyết định chủ trương đầu tư số 1189/QĐ-UBND ngày 30/06/2021 của UBND tỉnh.
8	Công ty TNHH Năng Lượng Xanh Lâm Đông	9.38		9.38	CLN	xã Tân Văn		Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh.
9	Khai thác cát xây dựng tại bãi bồi, lòng sông Đa Dâng, xã Đa Đồn của công ty cổ phần Thịnh Phước Hai	32.90		32.90	HNK(3,83),SON(29,07)	Xã Đa Đồn		Quyết định số 895/QĐUBND ngày 24/05/2022 của UBND tỉnh.
10	Công ty cổ phần thương mại Dịch Vụ du lịch An Lâm Hà (Diện tích dự án 14,90 ha)	7.00		7.00	CLN	Xã Liên Hà		Văn bản số 355/TB-HĐTĐ/TNMT ngày 27/12/2022 thông báo kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lâm Hà
11	Doanh nghiệp tư nhân Lâm Viên xin chuyển mục đích để Xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi tại Xã Phúc Thọ	1.40		1.40	CLN	Xã Phúc Thọ		
12	Cửa hàng xăng dầu petrolimex 36	0.13	0.04	0.09	SKC(0.04), CLN(0.09)	Xã Hoài Đức	Thửa 454 tờ BD 11	GCN đăng ký doanh nghiệp số 580000689 do sở kế hoạch đầu tư cấp lần đầu năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 15 năm 2021
13	Dự án Khu du lịch thác voi tổng dự án diện tích 58,3 ha (Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Đà Lạt)	2.00	0.60	1.40	CLN, SON	TT Nam Ban, Gia Lâm		Văn bản số 46/BC-STNMT về việc đề nghị cho công ty TNHH thương mại dịch vụ kinh doanh địa ốc Việt R.E.M.A.X. bán tài sản gắn liền với thuê đất sau khi chấp dứt hoạt động dự án đầu tư tại huyện Lâm Hà.
14	Công ty TNHH DALAT HASFARM (Thu hồi của doanh nghiệp tư nhân lâm viên, cho công ty Dalat hasfarm thuê và xin chuyển mục đích (0,2 ha) qua đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	18.26		18.26	(0,2 SKC), CLN	Thôn phúc Thọ		GCN đăng ký doanh nghiệp số 5800000167do sở kế hoạch đầu tư cấp lần đầu năm 4/10/2017, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21/10/2020, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 18/01/2023.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản, quyết định chủ trương, ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15	Cho thuê phần diện tích đất nằm trong ranh giới thu hồi đất tại quyết định 2187-QĐ-UBND ngày 15/08/2008 của UBND tỉnh Lâm Đông (Dự án thủy điện Đồng Nai 2 của công ty cổ phần thủy điện Trung Nam)	31.83	12.38		CLN(6.41), NHK(5.93), NTS(0.04)	Liên Hà		Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 01/04/2019 của UBND tỉnh.
			19.45		CLN(16.45), NTS(3.0)	Tân Thanh		
16	Nhà máy thủy điện Đồng Nai 1 (Dự án thủy điện Đồng Nai 1 của công ty cổ phần năng lượng Di Linh)	9.47	9.47		CLN, NTS, SON	Đan Phượng		Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 về việc cho công ty cổ phần năng lượng di linh thuê đất (đợt 1) để thực hiện dự án thủy điện Đồng Nai 1 tại huyện Di Linh, Lâm Hà, Đức Trọng
17	Nhà máy thủy điện Đa Dâng - Đachomo (xin chuyển mục đích xây dựng tuyến đường điện 22Kv nối nhà máy Đachomo và Đa Dâng đầu nối vào điện lưới điện quốc gia)	0.01		0.01	CLN	Xã Phi Tô		GCN đầu tư số 42121000517 do sở kế hoạch đầu tư cấp lần đầu ngày 19 tháng 8 năm 2009, thay đổi lần 3 ngày 18 tháng 8 năm 2016.
18	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ông Bùi Hữu Hòa, và bà Hoàng Thị Thúy	0.60		0.60	CLN	Xã Tân Hà	TBD 15, thửa 67;TBD 8, thửa 611	Văn bản đăng ký nhu cầu KHSDĐ năm 2023 của các xã
2.2.2	Công trình mới năm 2024	188.11	1.31	186.80				
1	Công ty TNHH Hà Thanh nhân vốn bằng quyền sử dụng đất nông nghiệp	1.95		1.95	LUA, CLN, NTS	Xã Tân Hà	TBD 27, thửa 1030,1031,1032,1033,1067,1053,1052,1051,1068,1069,1070,1063,1025,1064,1057,1026; TBD 18, thửa 336,337	Quyết định số 7967/QĐ-UBND ngày 13/9/2023 của UBND tỉnh.
2	Công ty TNHH Triệu Ngọc khai thác sét gạch ngói	3.55		3.55	CLN	Xã Tân Văn		Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh.
3	Công ty TNHH khoáng sản Hiệp Thành thăm dò sét gạch ngói	3.89		3.89	CLN	Phú Sơn		Giấy phép khai thác khoáng sản số 96/GP-UBND ngày 27/04/2021 của UBND tỉnh.
4	Công ty TNHH Khánh Luân Gia (Bổ sung)	5.30		5.30	CLN, HNK	Đạ Đờn		Giấy phép thăm dò khoáng sản số 80/GP-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản, quyết định chủ trương, ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Cụm Công nghiệp Đình Văn (Xưởng cơ khí, dệt lụa Đình Tâm của Công ty TNHH Đình Tâm)	2.24	1.31	0.93	CLN, ONT (0,08)	Khu C, Cụm Công nghiệp Đình Văn tại xã Đa Đồn		Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh.
6	Công ty TNHH Bảo Nghi khai thác cát xây dựng tại bãi bồi sông Đa Dâng	19.40		10.00	CLN	Xã Đa Đồn(10)	Xã Đa Đồn (10), Phú Sơn	Quyết định chủ trương đầu tư số 1096/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 của UBND tỉnh.
				9.40		Xã Phú Sơn		
7	Bà Bùi Thị Kim Chi chuyển mục đích để góp vốn làm Bãi tập kết cát của Công ty TNHH Thông Dung	0.12		0.12	HNK	Xã Đa Đồn	Tờ BĐ 182b, thửa 1006	Quyết định chủ trương đầu tư số 1325/QĐ-UBND ngày 13/6/2017 của UBND tỉnh.
8	Công ty TNHH khai thác An Hòa	0.07		0.07	CLN	Xã Đa Đồn		Giấy phép khai thác khoáng sản số 77/GP-UBND ngày 23/10/2018 của UBND tỉnh.
9	Công ty TNHH Khánh Luân Gia	6.51		6.51	SON(3,26), HNK, CLN	Xã Đa Đồn		Quyết định chủ trương đầu tư số 2861/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh.
10	Kênh dẫn nước giữa 2 nhà máy thủy điện Đa Dâng - Đa ChoMo	4.00		4.00	CLN	Xã Phi Tô	Tiểu khu 243B	Văn bản số 6846/UBND-ĐC ngày 12/10/2017 của UBND tỉnh.
11	Ông Mai Cao Kỳ (Hộ kinh doanh xin chuyển mục đích xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu)	0.74		0.74	CLN	Xã Phúc Thọ	Thửa đất TĐ 01,02 tờ BĐ số : mảnh trích đo 6/2015	Văn bản số 8570-UBND-KT ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh.
12	Công ty TNHH Trí Thành Khang (chuyển mục đích xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu)	1.31		1.31	CLN	Xã Phúc Thọ	Thửa đất TĐ 86 tờ BĐ số : 06	Văn bản số 1684/SCT-KTAT của Sở Công Thương V/v lập danh mục công trình dự án trong kỳ quy hoạch 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025
13	Bà Trần Thị Phương (Công ty TNHH Hải Âu Phát chuyển mục đích xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu)	0.10		0.10	CLN	Xã Phú Sơn	Thửa đất 142 tờ BĐ số : 147b x	Văn bản số 3766/UBND-KT ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản, quyết định chủ trương, ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
14	Ông Nguyễn Văn Điện (Hộ kinh doanh xin chuyển mục đích xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu)	0.10		0.10	CLN	Xã Phúc Thọ	Thửa đất 317,494 tờ BĐ số : 10	Văn bản số 7204/UBND-KT ngày 01/11/2019 của UBND tỉnh
15	Cho thuê đất xã Gia Lâm	0.52		0.52	CLN	Xã Gia Lâm	thửa 515, tờ BĐ 01	Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND huyện.
16	Chuyển mục đích sang đất cây lâu năm	3.30		3.30	RSX (1,3 ha), CLN	Xã Đan Phượng, Xã Tân Văn	thửa 08 tờ bd 19	Hộ Tôn Thị Hoàng, Nguyễn Văn Túc (xã Đan Phượng) xin chuyển mục đích sang đất cây lâu năm
17	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	32.00		32.00	LUA, NHK, CLN, NTS	TT Đình Văn, TT Nam Ban		Văn bản đăng ký nhu cầu KHSDD năm 2024 của TT Đình Văn, TT. Nam Ban
18	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	66.00		66.00	LUA, NHK, CLN, NTS,	Các xã		Văn bản đăng ký nhu cầu KHSDD năm 2024 của các xã
19	Chuyển mục đích qua đất thương mại dịch vụ	37.00		37.00	CLN, HNK	Các xã, thị trấn		Văn bản đăng ký nhu cầu KHSDD năm 2024 của các xã
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác	160.02	148.82	11.20				
2.3.1	Đầu giá quyền sử dụng đất	5.48	-	5.48				
2.3.1.1	Công trình năm 2022 chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang thực hiện năm 2024	0.38	-	0.38				
1	Đầu giá Trung tâm nông nghiệp (TMD)	0.05		0.05	TMD	TT. Đình Văn		UBND huyện đăng ký
2	Đầu giá Khu dân cư lò gạch Tân Lâm	0.33		0.33	ONT	Xã Đạ Đờn	Đầu giá 21 lô, (khu A; A0-A21)	Quyết định số 783/UBND ngày 07/10/2013 của UBND huyện Lâm Hà.
2.3.1.2	Công trình năm 2023 chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang thực hiện năm 2024	0.54	-	0.54				
1	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Tân văn	0.19		0.19	ONT	Xã Tân Văn	Đầu giá 6 lô: (Từ 303 đến 308);Tờ 14,22; thửa 17;92	Văn bản số 1599/UBND-TNMT ngày 12/5/2022 của UBND huyện.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản, quyết định chủ trương, ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	Đấu giá quyền sử dụng đất xã Phúc Thọ	0.33		0.33	ONT	Xã Phúc Thọ	Đấu giá 12 lô (Từ lô 01 đến lô 12), thửa 551 tờ bản đồ 33	Công văn số 477/UBND-TNMT ngày 17/5/2017 của UBND huyện Lâm Hà.
3	Trụ sở làm việc của ban quản lý chợ cũ	0.01		0.01	ODT	TT Đinh Văn	thửa 62,63 tờ bđ 62	UBND huyện đăng ký
2.3.1.3	Công trình đăng ký năm 2024	4.57	-	4.57				
1	Đấu giá khu đô thị mới - Trung tâm thương mại Đinh Văn	0.73		0.73	ODT	TT. Đinh Văn	Tổng 29 lô:(20 lô có một mặt tiền QH lộ giới 12m là từ AJ1-AJ6, AI2-AI13, AP1, TDC44); (1 lô có một mặt tiền có QH lộ giới có 12 là TDC45);(3 lô đất có 2 mặt tiền đường QH lộ giới 16m là AJ,X52,TDC41);(3 lô đất có 1 mặt tiền đường QH lộ giới 20m là TDC47-TDC49);(2 lô đất có 2 mặt tiền đường QH lộ giới 20m là TDC46,TDC62)	Quyết định số 2398/QĐ-UBND ngày 14/7/2020 huyện Lâm Hà.
2	Đấu giá quyền sử dụng đất phân trường Tiểu học Đinh Văn 2	0.11		0.11	ODT	TT. Đinh Văn	Thửa 378, tờ BĐ 15	Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 23/7/2019 của UBND tỉnh.
3	Đấu giá quyền sử dụng đất - xã Nam Hà	0.63		0.63	ONT	Xã Nam Hà	Thửa 365,366 TBD 9	Quyết định số 3480/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND huyện Lâm Hà v/v thu hồi 6.253m2 đất do bà Lê Thị Hiếu trả lại đất (hiển đất) tại xã Nam Hà.
4	Đấu giá QSDĐ và giao đất có thu tiền SDD (XN DTT tháng Tám cũ)	0.15		0.15	ODT	TT. Đinh Văn	TDP Sơn Hà	UBND huyện đăng ký
5	Trạm y tế xã Hoài Đức cũ	0.07		0.07	ONT	Xã Hoài Đức		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản, quyết định chủ trương, ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	Đầu giá đất tại thửa đất Khu xí nghiệp gạch ngói Thiên Phú	2.57		2.57	SKC	TT Đình Văn	Tờ BĐ 31	Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 11/2/2015 của UBND tỉnh.
7	Đầu giá đất trường mẫu giáo Thăng Long	0.29		0.29	ODT	TT Nam Ban		Báo cáo số 60/BC-TTPTQĐ ngày 09/8/2023 của Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất về việc kết quả rà soát quỹ đất có quyết định thu hồi thuộc UBND huyện quản lý gồm 14 cơ sở nhà đất trên địa bàn huyện Lâm Hà.
8	Đầu giá đất chi cục thuế cũ xã Hoài Đức	0.02		0.02	ONT	Xã Hoài Đức		UBND huyện đăng ký
2.3.2	Các công trình sử dụng đất công để giao đất, thu hồi đất do hiến đất để xây dựng các công trình công cộng, cấp GCNQSDĐ đất	154.54	148.82	5.72				
2.3.2.1	Công trình năm 2022 chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang thực hiện năm 2024	11.89	11.89	0.00				
1	Trạm y tế xã Phú Sơn	0.11	0.11		DYT	Xã Phú Sơn	Thửa 689 tờ BĐ 02	Quyết định số 3600/QĐ-UBND ngày 08/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh.
2	Trường mẫu giáo Hoài Đức - điểm trường Đức Hải	0.58	0.58		DGD	Xã Hoài Đức	Tờ BĐ 28, thửa 184	Tờ trình số 84/TTr-GDDT ngày 19/08/2021 của Phòng Giáo dục & đào tạo huyện Lâm Hà.
3	Trường mẫu giáo Hoài Đức - trường chính	1.00	1.00		DGD	Xã Hoài Đức	thửa 54 tờ 25	Tờ trình số 84/TTr-GDDT ngày 19/08/2021 của Phòng Giáo dục & đào tạo huyện Lâm Hà.
4	Trường tiểu học Tân Thanh 2	0.62	0.62		DGD	Xã Tân Thanh	thửa 28,370 tờ 8	
5	Trường tiểu học Đình Văn III	1.17	1.17		DGD	TT. Đình Văn		
6	Trường mẫu giáo Phi Tô - trường chính	0.26	0.26		DGD	Xã Phi Tô	Thửa 347 tờ BĐ 40-2022	
7	Trường mẫu giáo Đan Phượng - trường chính	0.44	0.44		DGD	Xã Đan Phượng		Tờ trình số 84/TTr-GDDT ngày 19/08/2021 của Phòng Giáo dục & đào tạo huyện Lâm Hà.
8	Trường mẫu giáo Gia Lâm- điểm trường thôn 1	0.05	0.05		DGD	Xã Gia Lâm		
9	Trường mẫu giáo Gia Lâm- điểm trường thôn 5	0.08	0.08		DGD			
10	Trường mẫu giáo Gia Lâm- điểm trường thôn Gan Thi	0.05	0.05		DGD		Thửa 124 tờ 16	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản, quyết định chủ trương, ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
11	Trường Mẫu giáo Tân Văn	0.23	0.23		DGD	Xã Tân Văn		
12	Trường TH Hoài Đức 2	1.46	1.46		DGD	Xã Hoài Đức		Trường TH Hoài Đức 2 đăng ký
13	NSHCD thôn Phú Dương	0.10	0.1		DSH	Xã Hoài Đức		Văn bản đăng ký xã Hoài Đức
14	Thu hồi đất của Trường GDĐT & GQVL số 2 thuộc lực lượng TNXP Hồ Chí Minh về cho UBND xã	0.55	0.55		TSC	Xã Tân Thanh		Văn bản đăng ký xã Tân Thanh
15	Khu TT thể thao (QH TT)	0.6	0.6		DTT	Xã Nam Hà	Tờ BĐ 20	công văn đăng kí xã Nam Hà
16	Trường THCS Tân Văn	1.60	1.60		DGD	Xã Tân Văn	Tờ BĐ 11, thửa 1412, 265, 266	Đã có quyết định thu hồi đăng ký cấp giấy CNQSDĐ
17	Trường THPT Lê Quý Đôn	2.46	2.46		DGD	Xã Đạ Đờn	Thửa 279 tờ 61	Đã có quyết định thu hồi đăng ký cấp giấy CNQSDĐ
18	Trường tiểu học Đinh Văn I	0.52	0.52		DGD	TT. Đinh Văn		Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 24/08/2021 của UBND tỉnh.
2.3.2.2	Công trình năm 2023 chưa thực hiện tiếp tục chuyển sang thực hiện năm 2024	5.93	4.62	1.31				
1	Trường THCS Gia Lâm	0.89	0.89		DGD	Xã Gia Lâm	thửa 601, tờ 06	Đăng ký giao đất và cấp giấy chứng nhận QSD đất
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP Hòa Bình	0.03	0.03		CLN	TT Đinh Văn	Tờ BĐ số 24, 1 phần thửa 468	Đã thực hiện đăng ký cấp giấy CNQSDĐ.
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP Sơn Hà	0.05	0.05		CLN	TT Đinh Văn	Tờ BĐ số 58	Đã thực hiện đăng ký cấp giấy CNQSDĐ.
4	Chi hội Pôt Pe - Đạ sa	0.09	0.09		Dân hiến đất	Xã Liên Hà		Đăng ký giao đất và cấp giấy chứng nhận QSD đất
5	Trường tiểu học Tân Thanh I (giao đất theo hiện trạng)	0.49	0.49		DGD	Xã Tân Thanh	Thửa 64,102,103,404, 105,106, Tờ BĐ 8	Quyết định số 2146/QĐ-UBND, ngày 18/8/2016 của UBND huyện.
6	Mở rộng trường THCS Phúc Thọ (Phúc Tân)	1.26	0.88	0.38	TSC	Xã Phúc Thọ		Phòng giáo dục đăng ký

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản, quyết định chủ trương, ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7	Chi hội Tin Lành Đình Văn	0.17	0.17		ODT, CLN	TT. Đình Văn		Văn bản số 7849/UBND-ĐC chấp thuận chủ trương giao đất tôn giáo cho chi hội Tin Lành Việt Nam (Miền Nam) Đình Văn
8	Giao đất có thu tiền sử dụng đất cho hộ ông Đinh Xuân Kính và Lê Quang Tiến và đồng thời đấu giá diện tích đất còn lại	0.15		0.15	CLN, (ODT 0.03)	TT. Đình Văn		Văn bản số 8325/UBND-ĐC, ngày 02/11/2022 của UBND tỉnh.
9	Giao đất cho hộ ông Vũ Đức Tiến	0.78		0.78	ONT(0.04), CLN	Xã Gia Lâm		Văn bản số 2824/UBND-ĐC, ngày 02/11/2022 của UBND huyện Lâm Hà về việc trả lời đơn của ông Vũ Đức Tiến tại xã Gia Lâm
10	Đăng ký cấp giấy Chùa An Phước	0.65	0.65		TON	Xã Đa Đòn		UBND huyện đăng ký
11	Chùa Bửu Thọ	1.10	1.10		TON	Xã Tân Văn		Văn bản số 623/STNMT-QLĐD Về việc chấp thuận chủ trương giao đất để xây dựng cơ sở tôn giáo chùa Bửu Thọ, tại xã Tân Văn, huyện Lâm Hà
12	Chi hội tin lành Việt Nam (Miền Nam) Bon Yon	0.21	0.21		TIN	Xã Mê Linh		UBND huyện đăng ký
13	Giao đất cho ông Nguyễn Ngọc Thành tại xã Đan Phượng	0.06	0.06		ONT	Xã Đan Phượng	Thửa 44; tờ BĐ 3	UBND huyện đăng ký
2.3.2.3	Công trình mới năm 2024	136.72	132.31	4.41				
1	Giao đất bồi thường bằng đất có cùng mục đích để xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đức Thành, xã Hoài Đức	0.20		0.20	CLN	Xã Hoài Đức	1/248 tờ 6	Phụ lục -V ; Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Giao đất bồi thường bằng đất có cùng mục đích để Xây dựng sân Bóng Thôn Tân Hợp, xã Tân Thanh	0.60		0.60	CLN	Xã Tân Thanh		Văn bản số 1486/UBND-TNMT ngày 05/7/2023 của UBND huyện.
3	Giao đất bồi thường bằng đất có cùng mục đích để Xây dựng đường vào trường Mẫu giáo Đan Phượng	0.13		0.13	CLN	Xã Đan Phượng		Văn bản số 1174/UBND ngày 02/ 12/2014 của UBND huyện.
4	Giao đất bồi thường bằng đất có cùng mục đích để Xây dựng Nhà sinh hoạt công đồng TDP Se Nhắc, thị trấn Đình Văn	0.03		0.03	ODT	TT Đình Văn		Văn bản số 2673/UBND-TNMT ngày 19/11/2021 của UBND huyện.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản, quyết định chủ trương, ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Giao đất khu tái định cư hồ chứa nước Đông Thanh	0.53		0.53	ONT	Xã Đông Thanh	22 Lô	Văn bản số 1956/UBND-TCKH ngày 31/8/2023 của UBND huyện Lâm Hà.
6	Giao đất tái định cư khu dân cư lò gạch Tân Lâm	2.44		2.44	ONT	Xã Đạ Đờn	85 lô (Khu A 26 lô, Khu B 42 lô, khu C 8 lô, khu D 2 lô, khu E 7 lô)	UBND huyện đăng ký
7	Hội nhánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) Păng Pung	0.09	0.09		TIN	Xã Liên Hà		Văn bản số 562/BTG-NV ngày 09/11/2023 của Ban tôn giáo tỉnh
8	Lực lượng TNXP TPHCM cơ sở cai nghiện ma túy ma túy số 2	116.05	116.05		DCD, CLN, HNK, NTS	xã Tân Thanh	Tờ BD: 17,19,20,21,23,31,30	Lực lượng TNXP TPHCM cơ sở cai nghiện ma túy ma túy số 2 đăng ký
9	Chùa Bửu Liên	0.64	0.64		TON	Xã Liên Hà	Thửa 115 tờ BD 41	Quyết định 285/QĐUBND ngày 07/02/2012 của UBND tỉnh.
10	Trường mẫu giáo Phú Sơn	0.17	0.17		ONT+CLN	Xã Phú Sơn	thửa 370, tờ bản đồ 25	Quyết định 4357/UBND-ĐC ngày 13/7/2018 của UBND tỉnh.
11	Trường TH CS Lý Tự Trọng	2.77	2.77		DGD	TT. Đình Văn	Tờ bản đồ 24,25 TDP Bò Liêng, TT Đình Văn	Quyết định 6582/UBND-ĐC ngày 10/10/2018 của UBND tỉnh.
12	Đền Hai Bà Trưng	1.19	1.19		TIN	Xã Mê Linh	Lô b, khoảng 2, tiểu khu 263A	Văn bản số 331/HĐND ngày 10/10/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
13	Chùa Hà Lâm	0.32	0.03	0.29	CLN	Xã Tân Hà	1 phần thửa 660(thửa mới 1123) TĐĐ số 13	Văn Bản số 112/UBND-ĐC ngày 8/1/2018 của UBND tỉnh.
14	Trường Mẫu giáo Tân Thanh thôn Đoàn Kết	0.42	0.42		DGD	Xã Tân Thanh	Tờ 22 thửa 201	Đã xây dựng trường
15	Trường mầm non Đình Văn 4	0.24	0.24		Đất công (DGD)	TT Đình Văn	Tờ BD 27, thửa 1562	Đã xây dựng trường
16	Trường mẫu giáo Nam Hà (trường chính thôn Hai Bà Trưng)	0.27	0.27		DGD	Xã Nam Hà	Tờ BD 17, thửa 260	Quyết định số 2146/QĐ-UBND, ngày 18/8/2016 của UBND huyện.
17	Trường THCS Cil Cus (THCS Mê Linh)	0.89	0.89		DGD	Xã Mê Linh	Tờ bản đồ số 22, thửa 83	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản, quyết định chủ trương, ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
18	Trường mẫu giáo Liên Hà	0.70	0.70		DGD	Xã Liên Hà	Tờ BD 51, Thửa số 49, 50	Trường mẫu giáo Liên Hà đăng ký
19	Giao đất có thu tiền sử dụng đất tại TT Nam Ban	0.05		0.05	ODT	TT Nam Ban	Tờ BD 36, Thửa số 616,617,619,620,621,622	Văn bản số 695/UBND-TNMT ngày 25/6/2019 của UBND huyện Lâm Hà.
20	Nhà Văn Hóa xã Tân Thanh	0.20	0.20		CLN	Xã Tân Thanh		Ủy ban xã đăng ký(Đã xây dựng nhà văn hóa)
21	Trường mẫu giáo (thôn Quế Dương)	0.23	0.23		CLN	Xã Hoài Đức	1 phần thửa 12 tờ BD 16,	Đã xây dựng trường
22	Giao đất chợ cũ TT. Đình Văn	0.50	0.50		ODT	TT. Đình Văn		UBND huyện đăng ký
23	NSHCD thôn Tân Kết	0.10	0.10		DSH	Xã Liên Hà	tờ BD 22; thửa 224	UBND Xã đăng ký cấp giấy
24	NSHCD thôn Phúc Thọ	0.10	0.10		DSH	Xã Liên Hà	tờ BD 5; thửa 6	
25	NSHCD thôn Dạ Sa	0.05	0.05		DSH	Xã Liên Hà	tờ BD 14; thửa 89	UBND Xã đăng ký cấp giấy
26	NSHCD thôn Thạch Hà	0.05	0.05		DSH	Xã Liên Hà	tờ BD 24; 1P/thửa 153	
27	NSHCD thôn Liên Kết	0.10	0.10		DSH	Xã Liên Hà	tờ BD 31; thửa 24	UBND Xã đăng ký cấp giấy
28	NSHCD thôn Phúc Thạch	0.33	0.33		DSH	Xã Liên Hà	tờ BD 18; thửa 37	
29	NSHCD thôn Liên Hồ	0.24	0.24		DSH	Xã Liên Hà	tờ BD 22; thửa 128	
30	NSHCD thôn Liên Hà 2	0.09	0.09		DSH	Xã Liên Hà	tờ BD 32; thửa 218	
31	NSHCD thôn Liên Hà 1	0.27	0.27		DSH	Xã Liên Hà	tờ BD 32; thửa 220	
32	NSHCD thôn Sinh Công	0.09	0.09		DSH	Xã Liên Hà	tờ BD 20; thửa 122	
33	NSHCD thôn Dạ Dâng	0.58	0.58		DSH	Xã Liên Hà	tờ BD 27; thửa 129	UBND Xã đăng ký cấp giấy
34	NSHCD thôn Hà Lâm	0.30	0.30		DSH	Xã Liên Hà	tờ BD 69; thửa 39	
35	NSHCD thôn Chiến Thắng	0.06	0.06		DSH	Xã Liên Hà	tờ BD 36; thửa 116	
36	NSHCD thôn Mỹ Hà	0.11	0.11		DSH	Xã Hoài Đức	tờ BD 30; thửa 11	
37	NSHCD thôn Vân Khánh	0.17	0.17		DSH	Xã Hoài Đức	tờ BD 29; thửa 24	
38	NSHCD thôn Đức Thành	0.19	0.19		DSH	Xã Hoài Đức	tờ BD 22; thửa 80	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản, quyết định chủ trương, ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
39	NSHCĐ thôn Vinh Quang	0.25	0.25		DSH	Xã Hoài Đức	tờ BD 14; thửa 101	
40	NSHCĐ thôn Đức Hải	0.09	0.09		DSH	Xã Hoài Đức	tờ BD 44; thửa 15	
41	NSHCĐ thôn Minh Dương	0.44	0.44		DSH	Xã Hoài Đức	tờ BD 4; thửa 8	
42	NSHCĐ thôn Nam Hưng	0.10	0.10		DSH	Xã Hoài Đức	tờ BD 38; thửa 72	
43	NSHCĐ thôn Hải Hà	0.07	0.07		DSH	Xã Hoài Đức	tờ BD 48; thửa 33	
44	NSHCĐ thôn Đức Bình	0.39	0.39		DSH	Xã Hoài Đức	tờ BD 49; thửa 30	
45	NSHCĐ thôn Đức Long	0.12	0.12		DSH	Xã Hoài Đức	tờ BD 26; thửa 141	
46	NSHCĐ thôn Minh Thành	0.07	0.07		DSH	Xã Hoài Đức	tờ BD 29; thửa 208	
47	Trường Tiểu Học Đan Phượng 1	0.75	0.61	0.14	DGD	Xã Đan Phượng		
48	Trường Tiểu Học Đan Phượng 2	0.72	0.72		DGD	Xã Đan Phượng		
49	Trường Mẫu Giáo Đan Phượng	0.45	0.45		DGD	Xã Đan Phượng		
50	NSHCĐ thôn Đan Hà	0.12	0.12		DSH	Xã Đan Phượng		
51	NSHCĐ thôn Phượng Lâm	0.45	0.45		DSH	Xã Đan Phượng		
52	NSHCĐ thôn Đoàn Kết	0.04	0.04		DSH	Xã Đan Phượng		
53	NSHCĐ thôn Thống Nhất	0.05	0.05		DSH	Xã Đan Phượng		
54	NSHCĐ thôn Tân Lập	0.37	0.37		DSH	Xã Đan Phượng		
55	NSHCĐ thôn An Bình	0.11	0.11		DSH	Xã Đan Phượng		
56	NSHCĐ thôn Nhân Hòa	0.65	0.65		DSH	Xã Đan Phượng		

UBND Xã đăng ký cấp giấy

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG HUYỆN LÂM HÀ

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4,585.12	83.03	56,321.28	100.00	25,979.00	100.00					4,585.12	83.03	4,585.12	82.25			11,120.93	83.39	1218.06	41.71
	<i>Trong đó:</i>																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	685.19	12.41		0.00							685.19	12.41	685.19	12.29			268.76	2.02	67.19	2.30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	681.26	12.34	1,362.00	2.42							681.26	12.34	681.26	12.22			136.15	1.02	34.04	1.17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	173.68	3.15									173.68	3.15	173.68	3.12			462.82	3.47	115.70	3.96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,201.27	57.97	54,959.29	97.58							3,201.27	57.97	3,201.27	57.42			10,351.60	77.62	1035.16	35.45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0.00	0.00			7,147.00	27.51					0.00	0.00	0.00	0.00						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											0.00	0.00	0.00	0.00						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	475.78	8.62			18,832.00	72.49					475.78	8.62	475.78	8.53						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	21.26	0.38			13,573.00	52.25					21.26	0.38	21.26	0.38						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39.20	0.71									39.20	0.71	39.20	0.70			0.00	0.00		
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10.00	0.18									10.00	0.18	10.00	0.18			37.74	0.28		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	929.51	16.83					49.42	100	34.37	100	929.51	16.83	982.02	17.62	72.26	89.19	2,215.74	16.61	1,702.25	58.29
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất quốc phòng	CQP																				
2.2	Đất an ninh	CAN	1.45	0.03									1.45	0.03	1.45	0.03			3.15	0.02		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													0.00							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8.12	0.15							34.37	100	8.12	0.15	8.12	0.15						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14.51	0.26					48.82	98.79			14.51	0.26	64.45	1.16	64.45	89.19	49.94	0.37		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47.26	0.86									47.26	0.86	47.26	0.85			6.50	0.05	32.52	1.11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.00	0.00									0.00	0.00	0.00	0.00						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5.00	0.09									5.00	0.09	5.00	0.09						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	355.92	6.45									355.92	6.45	358.48	6.43			764.58	5.73		
	<i>Trong đó:</i>																					
-	Đất giao thông	DGT	212.91	3.86									212.91	3.86	212.91	3.82			582.87	4.37	349.72	11.98
-	Đất thủy lợi	DTL	37.49	0.68									37.49	0.68	37.49	0.67			58.37	0.44		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2.04	0.04									2.04	0.04	2.04	0.04			0.95	0.01		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3.51	0.06									3.51	0.06	3.51	0.06			6.08	0.05		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22.73	0.41									22.73	0.41	22.73	0.41			70.86	0.53		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8.18	0.15									8.18	0.15	8.18	0.15			18.87	0.14		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	28.32	0.51									28.32	0.51	28.32	0.51						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1.70	0.03									1.70	0.03	1.70	0.03			1.09	0.01		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													0.00							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.00	0.00									0.00	0.00	0.00	0.00						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4.37	0.08									4.37	0.08	4.37	0.08						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6.06	0.11									6.06	0.11	6.06	0.11			25.50	0.19		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	23.37	0.42									23.37	0.42	23.37	0.42						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																				
-	Đất chợ	DCH	5.25	0.10									5.25	0.10	7.81	0.14	7.81	10.81	2.56	0.02		

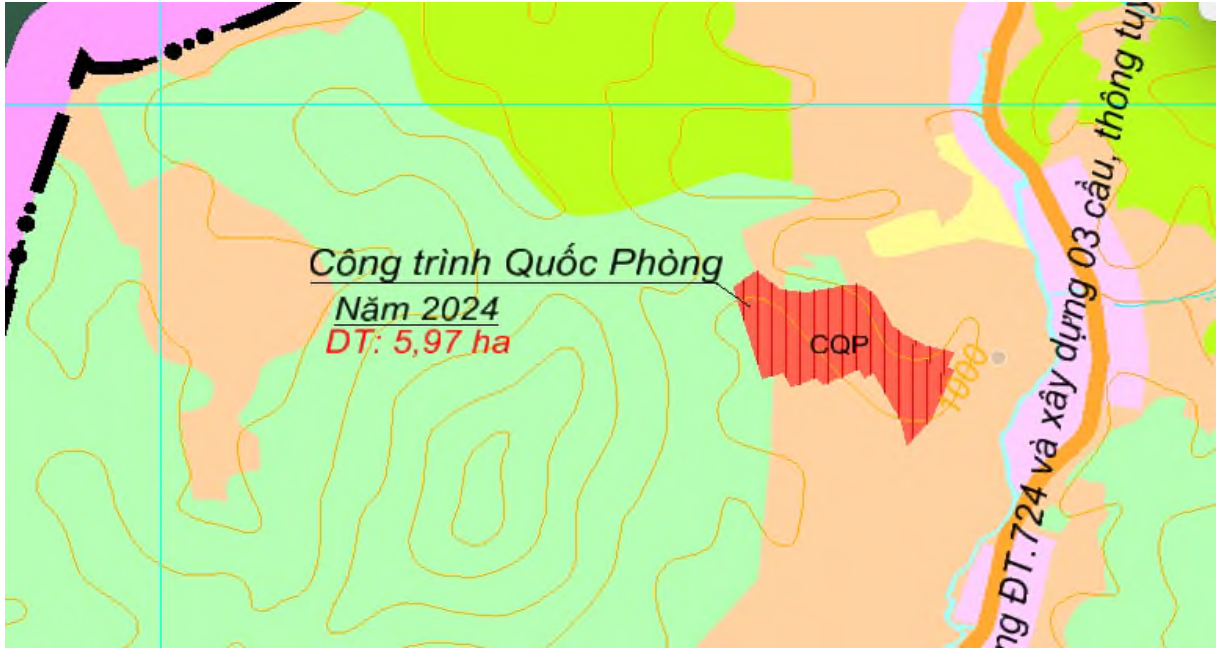
STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.60	0.01					0.60	1.21			0.60	0.01	0.60	0.01			0.00	0.00		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5.84	0.11									5.84	0.11	5.84	0.10			25.75	0.19		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10.23	0.19									10.23	0.19	10.23	0.18			0.00	0.00		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.00	0.00									0.00	0.00	0.00	0.00			1,320.01	9.90	1,320.01	45.20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	378.33	6.85									378.33	6.85	378.33	6.79						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3.21	0.06									3.21	0.06	3.21	0.06			11.43	0.09		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.24	0.04									2.24	0.04	2.24	0.04			30.75	0.23		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0.07	0.00									0.07	0.00	0.07	0.00			1.06	0.01		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	89.00	1.61									89.00	1.61	89.00	1.60						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7.75	0.14									7.75	0.14	7.75	0.14						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.60	0.14									7.60	0.14	7.60	0.14						

**CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN LÂM HÀ - TỈNH LÂM ĐỒNG**

Đơn vị tính: ha

Số thứ	CHỈ TIÊU	Mã	Chu chuyển đất đai đến trong kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024																Cộng giám	Biến động		Diện tích cuối kỳ			
			DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN		SON	MNC		PNK	CSD	tăng (+)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)		
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN																							93.026,76		
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,04	0,29	0,36				0,28	7,31	78,06	54,82									367,18	-25,96	86.460,13		
	<i>Trong đó:</i>																								
1.1.	Đất trồng lúa	LUA								0,80	9,76											21,56	-0,87	2.029,00	
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC									9,76												18,76	-0,45	1.362,00
1.00	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,04					0,08	5,00	12,10	24,14											137,21	-137,21	2.487,78	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		0,29	0,36			0,20	2,31	65,16	20,42											1.583,65	-1.409,13	54.959,29	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																					4,39	7.147,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																				30,69	1.451,71	18.832,00	
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																					0,70	13.573,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									0,50											1,85	-1,85	806,36	
1.8	Đất làm muối	LMU																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																					67,00	198,70	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN								0,64	0,01											0,74	366,44	6.551,64	
	<i>Trong đó:</i>																								
2.1	Đất quốc phòng	CQP																						132,76	
2.2	Đất an ninh	CAN																					1,47	4,60	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																						34,37	
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD																					53,23	64,45	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																					6,50	79,48	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX																					68,43	130,22	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT								0,64	0,01											1,57	98,28	3.188,58	
	<i>Trong đó:</i>																								
-	Đất giao thông	DGT																					69,29	1.378,94	
-	Đất thủy lợi	DTL																				0,25	14,49	329,32	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																						2,99	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								0,07												0,14	-0,14	9,59	
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								0,04												0,89	7,03	93,59	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																					0,60	27,05	
-	Đất công trình năng lượng	DNL																					6,89	1.143,18	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																						2,79	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																							
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT																							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		7,30																			0,04	7,34	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			31,27																		0,29	31,56	
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD				154,06																0,03	0,33	154,42	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																							
-	Đất chợ	DCH							7,81		0,53	0,01										0,54	-0,54	7,81	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							0,60															0,60	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								31,31													0,28	31,59	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								2,92													7,31	10,23	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								1.241,31												0,33	78,37	1.320,01	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									323,50											1,17	53,66	378,33	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										14,64										0,96	-0,96	14,64	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS											32,99									0,13	-0,13	32,99	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														1,13								1,13	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															965,85							965,85	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																161,82						161,82	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																							
3	Đất chưa sử dụng	CSD																				15,00	340,48	15,00	
	Cộng tăng		0,04	0,29	0,36				0,28	7,31	78,70	54,83													
	Diện tích cuối kỳ năm 2024		7,34	31,56	154,42				7,81	0,60	31,59	10,23	1.320,01	378,33	14,64	32,99	1,13	965,85	161,82						

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: Công trình Quốc phòng
ĐỊA ĐIỂM: Xã Phúc Thọ



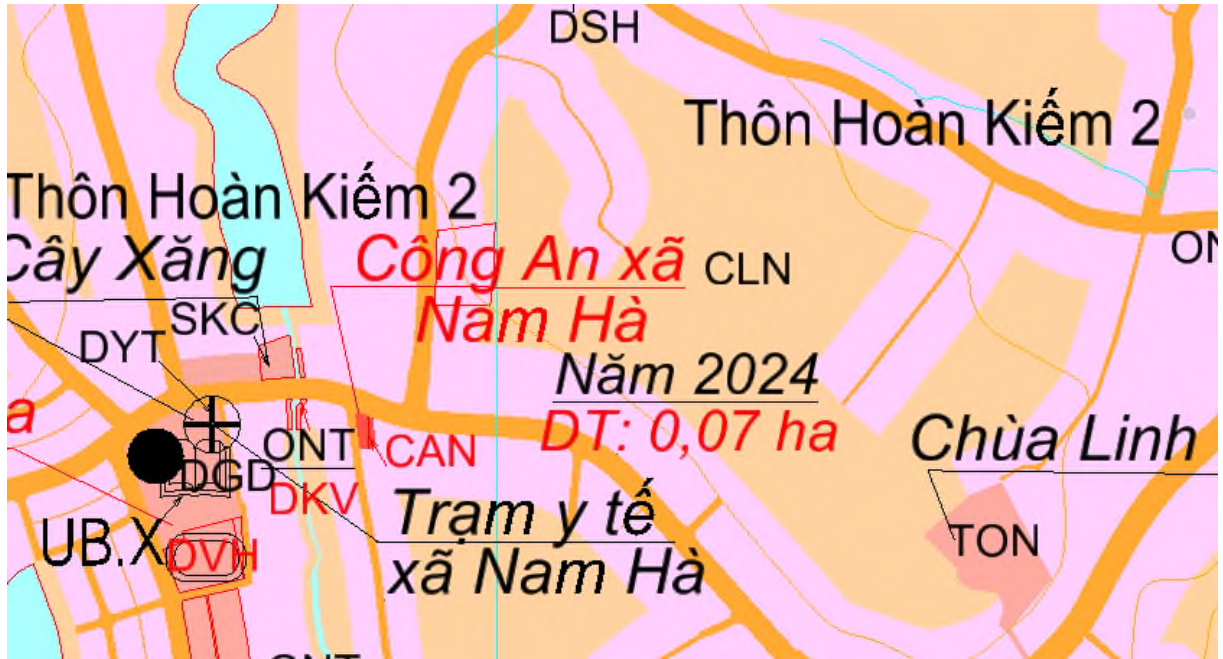
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 5,97 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CQP

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: Công trình Quốc phòng
ĐỊA ĐIỂM: Xã Tân Thành



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 5,07 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CQP

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: Công An
ĐỊA ĐIỂM: xã Nam Hà



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,07ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CAN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: Công an
ĐỊA ĐIỂM: Xã Đông Thanh



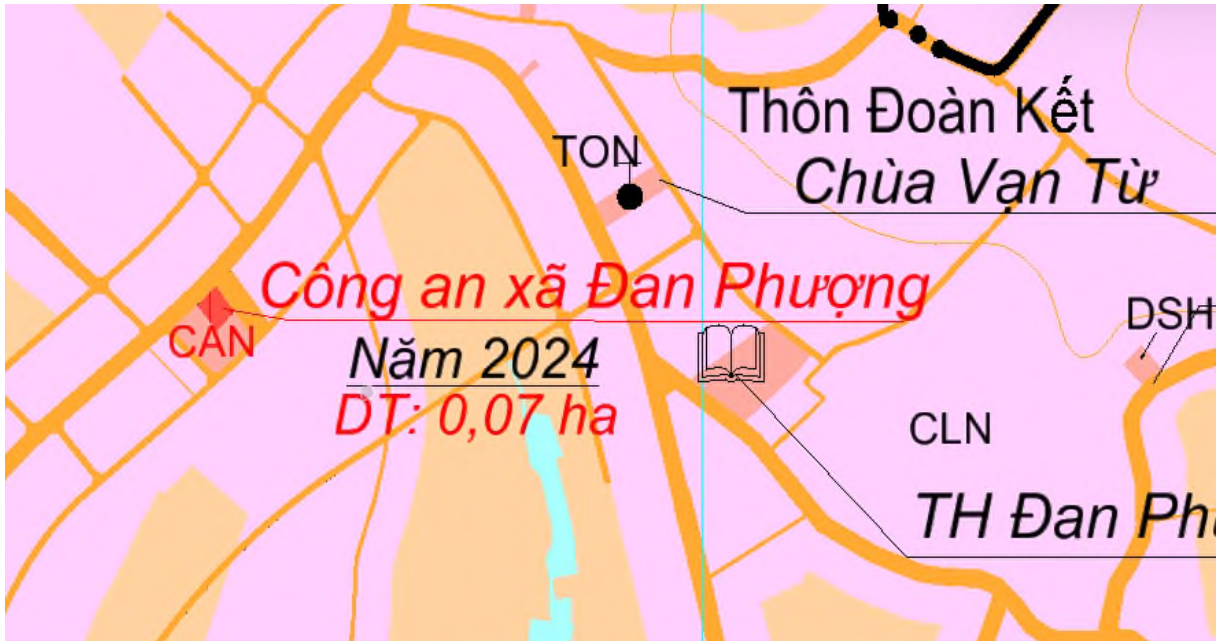
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,11 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CAN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: Công an
ĐỊA ĐIỂM: Xã Phú Sơn.



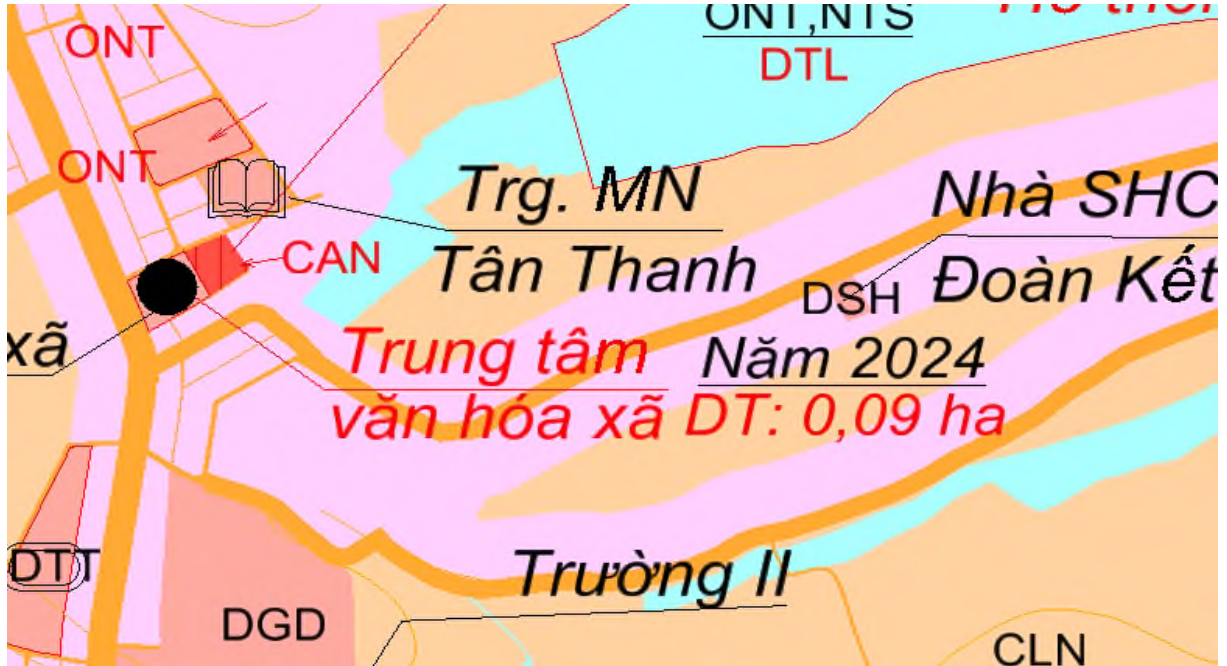
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,05 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CAN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: Công an
ĐỊA ĐIỂM: Xã Đan Phượng



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,07 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CAN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: Công an
ĐỊA ĐIỂM: xã Tân Thanh



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,09 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CAN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: Công an
ĐỊA ĐIỂM: Xã Liên Hà



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CAN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: Công an
ĐỊA ĐIỂM: Xã Gia Lâm



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,06 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CAN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: Công an
ĐỊA ĐIỂM: Xã Phi Tô



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,15 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CAN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: Công an
ĐỊA ĐIỂM: xã Tân Văn



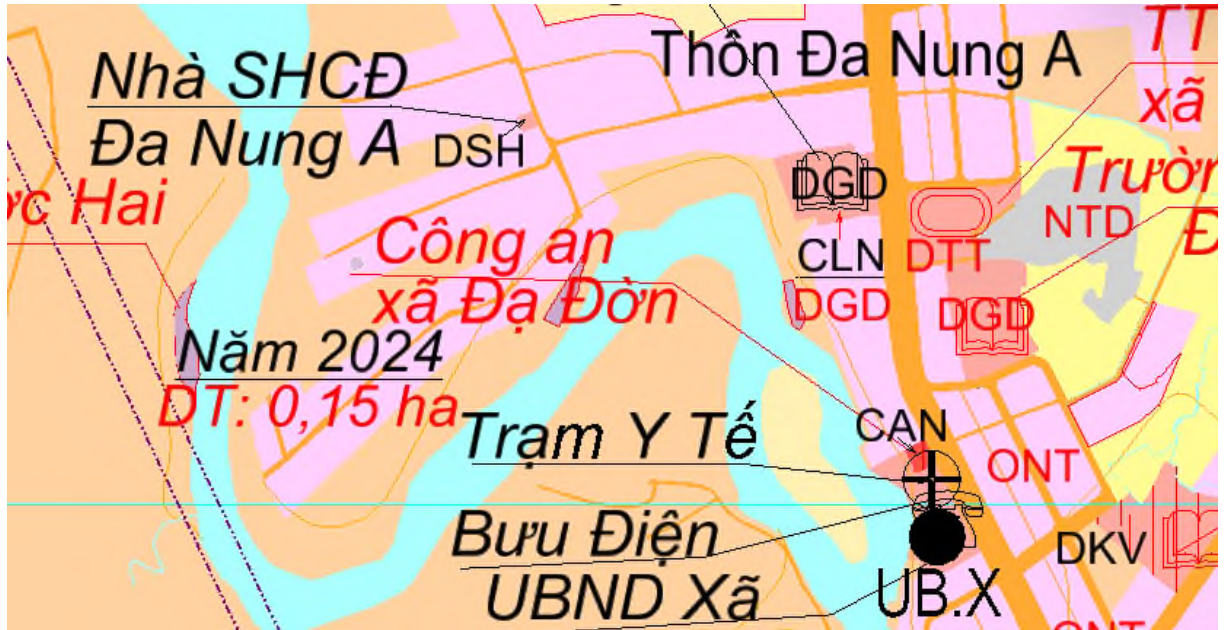
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,11 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CAN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: Công an
ĐỊA ĐIỂM: xã Mê Linh



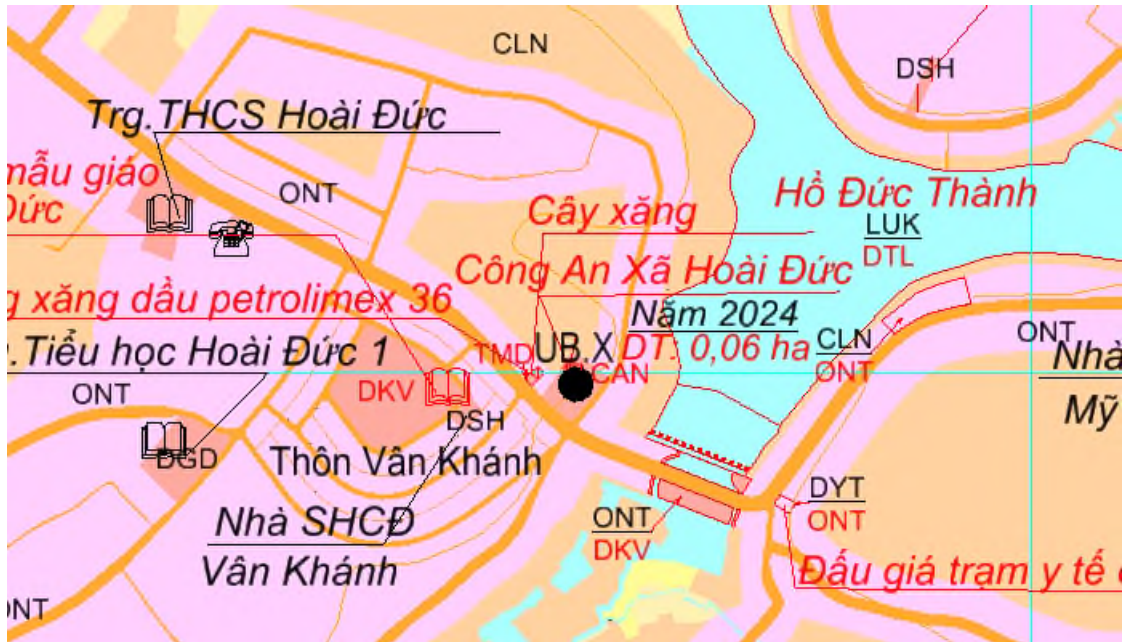
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CAN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: Công an
ĐỊA ĐIỂM: Xã Đa Đồn



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,15 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CAN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: Công an
ĐỊA ĐIỂM: xã Hoài Đức



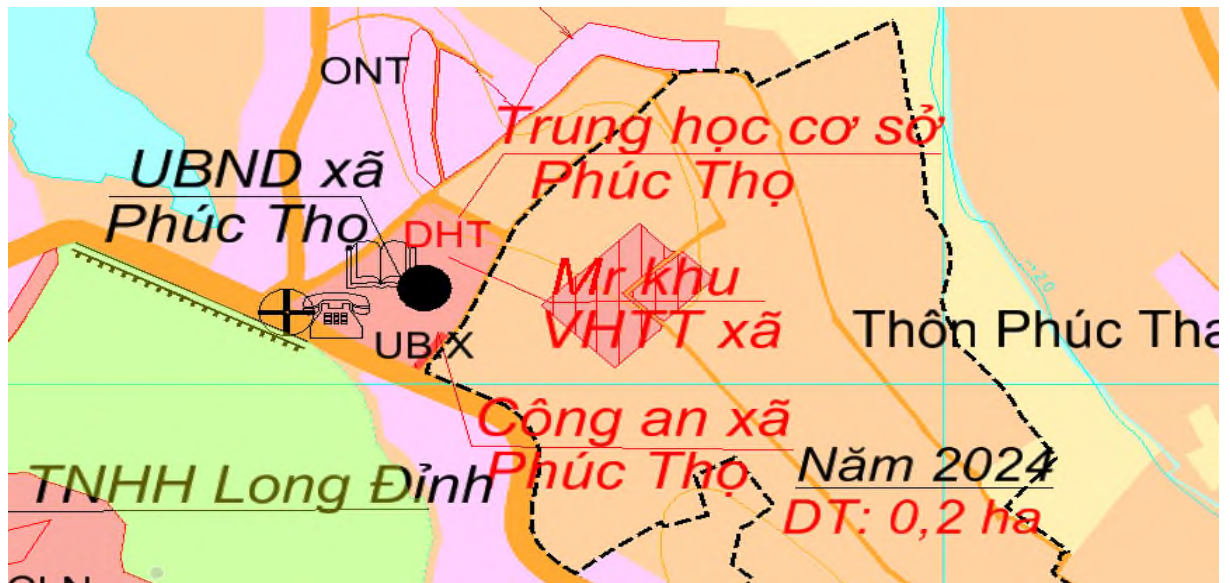
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,06 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CAN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: Công an
ĐỊA ĐIỂM: xã Tân Hà



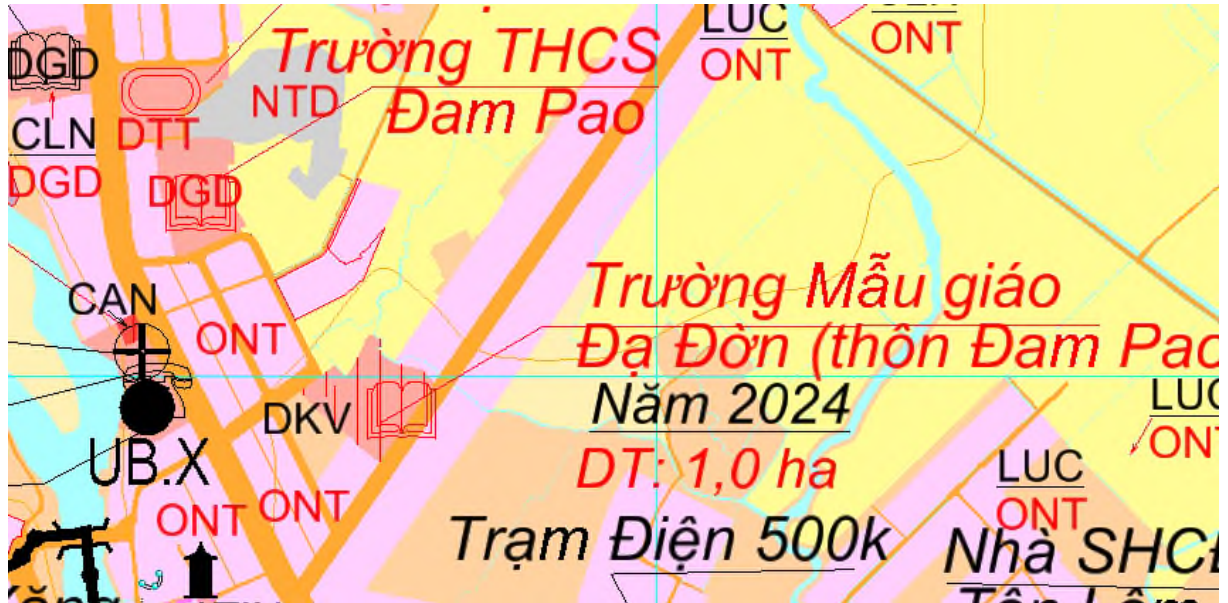
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,08 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CAN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN: Công an
ĐỊA ĐIỂM: xã Phúc Thọ



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,2 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CAN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Trường mẫu giáo Đạ Đờn
ĐỊA ĐIỂM: Xã Đạ Đờn



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 1,0 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: LUC

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Trường mẫu giáo Đan Phượng 2, và một số công trình giáo dục khác
ĐỊA ĐIỂM: Xã Đan Phượng



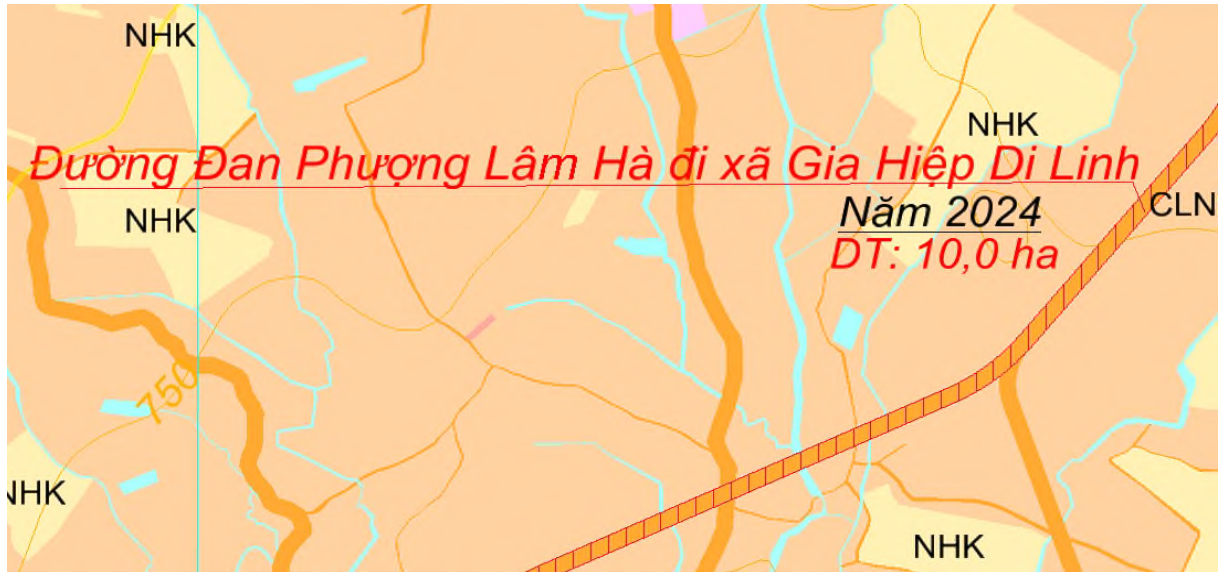
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 3,31 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Đường liên xã Tân Văn - Đạ Đờn
ĐỊA ĐIỂM: Xã Đạ Đờn



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,01 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Đường từ xã Đan Phượng huyện Lâm Hà đi xã Gia Hiệp huyện Di Linh
ĐỊA ĐIỂM: xã Đan Phượng



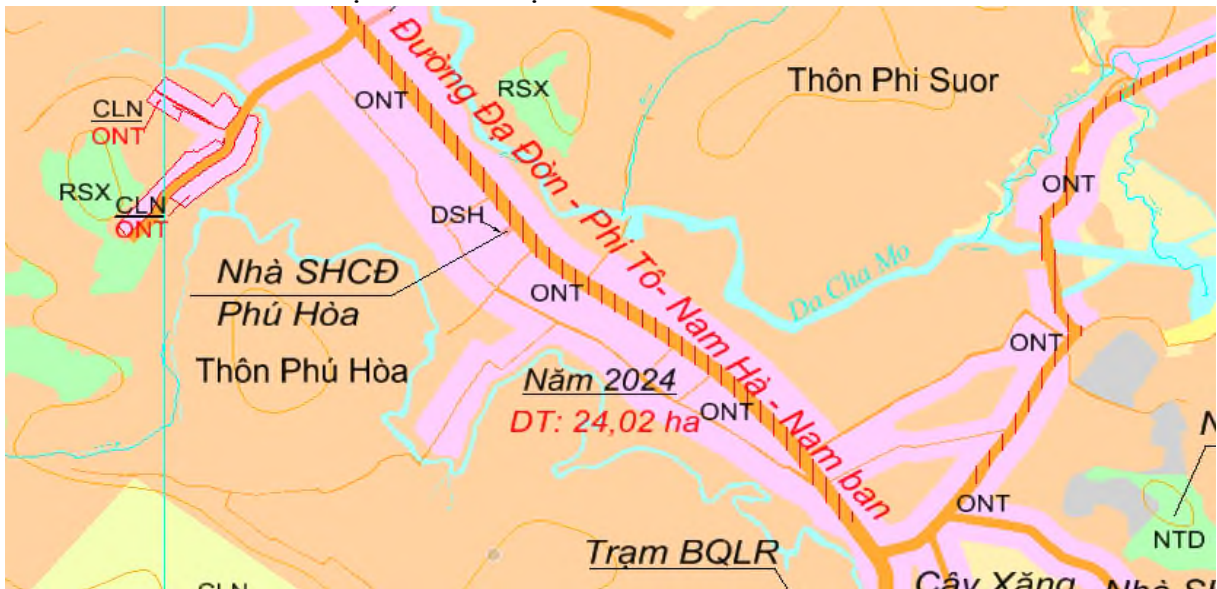
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 10,0 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN, HNK

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: **Thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và giao cho UBND huyện
Lâm Hà quản lý tại thôn Cổng Trời**
ĐỊA ĐIỂM: Xã Mê Linh



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 25,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: RSX

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: **Đường Đạ Đờn - Phi Tô - Nam Ban (Tổng diện tích 24,02ha)**
ĐỊA ĐIỂM: Đạ Đờn - Phi Tô - Nam Ban



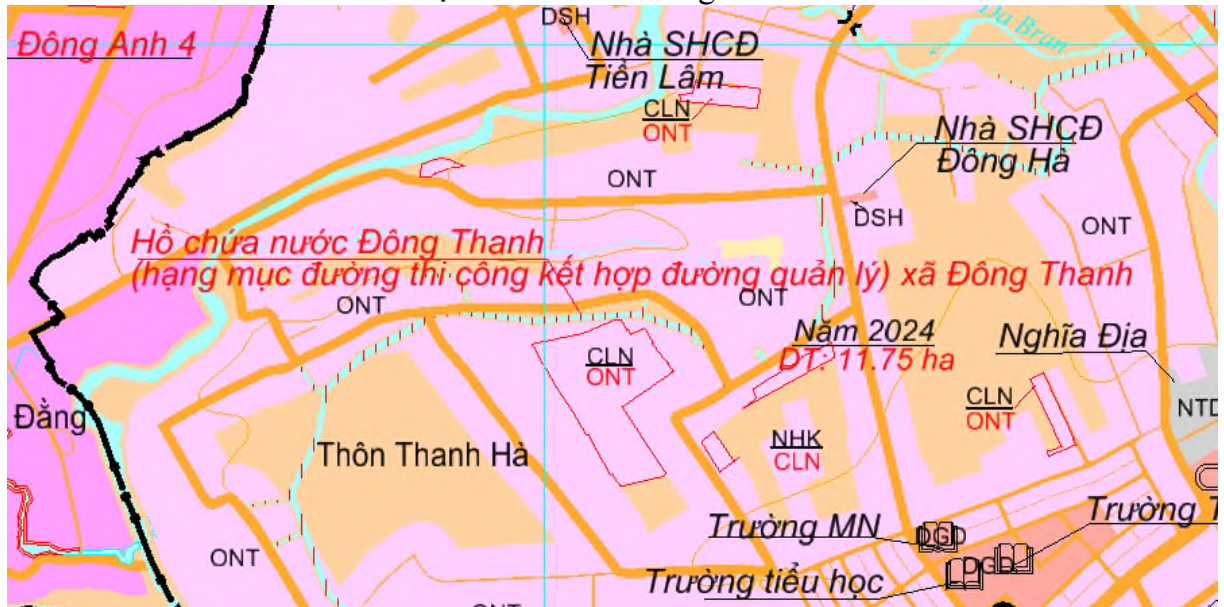
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 25,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: ONT, ODT, CLN, HNK

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Hồ chứa nước Đông Thanh (hạng mục đường thi công kết hợp đường
quản lý xã Gia Lâm)
ĐỊA ĐIỂM: Xã Gia Lâm



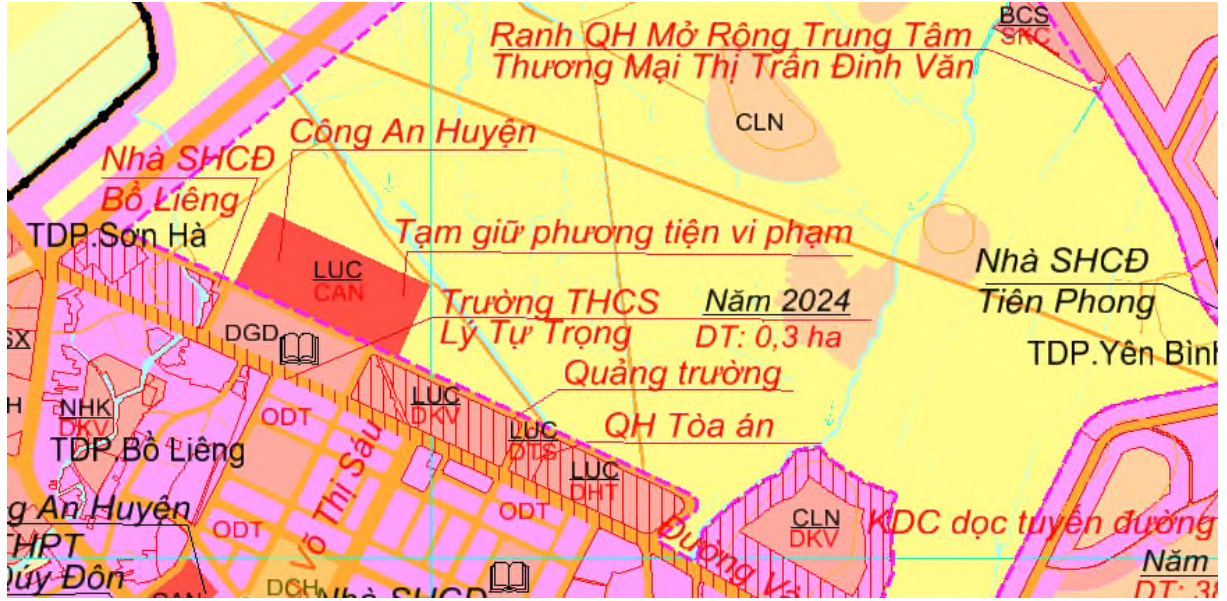
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 2,87 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN, HNK

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Hồ chứa nước Đông Thanh (hạng mục đường thi công kết hợp đường
quản lý xã Đông Thanh)
ĐỊA ĐIỂM: Xã Đông Thanh



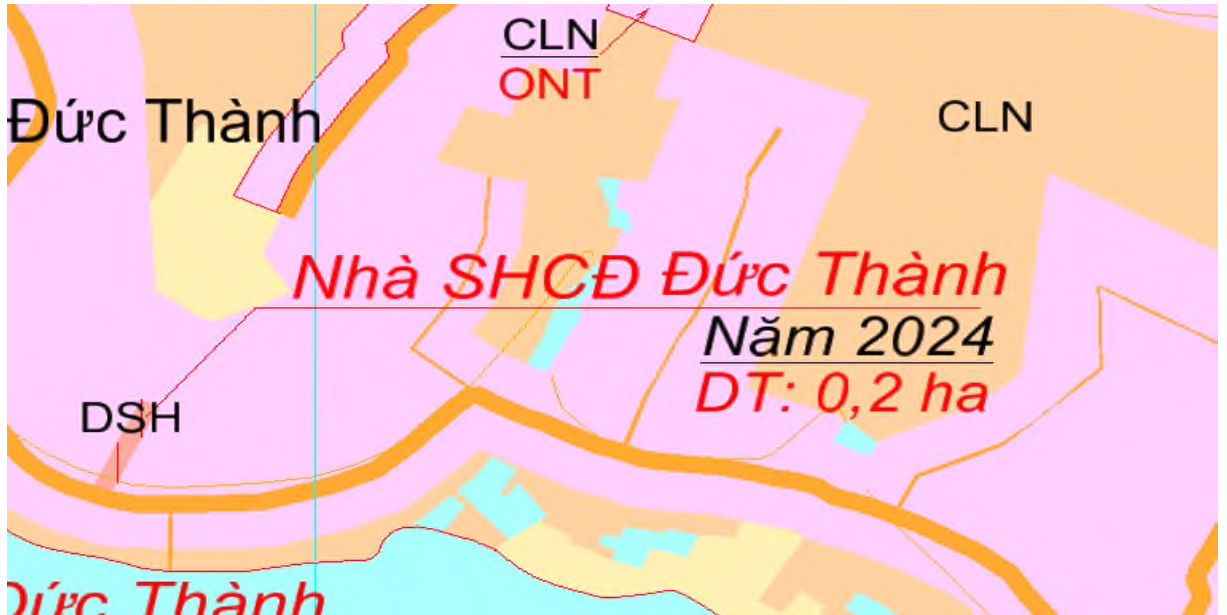
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 11,75 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: ONT, CLN, HNK

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: **Xây dựng Trường THCS Lý Tự Trọng** giai đoạn 2
ĐỊA ĐIỂM: Thị trấn Đình Văn



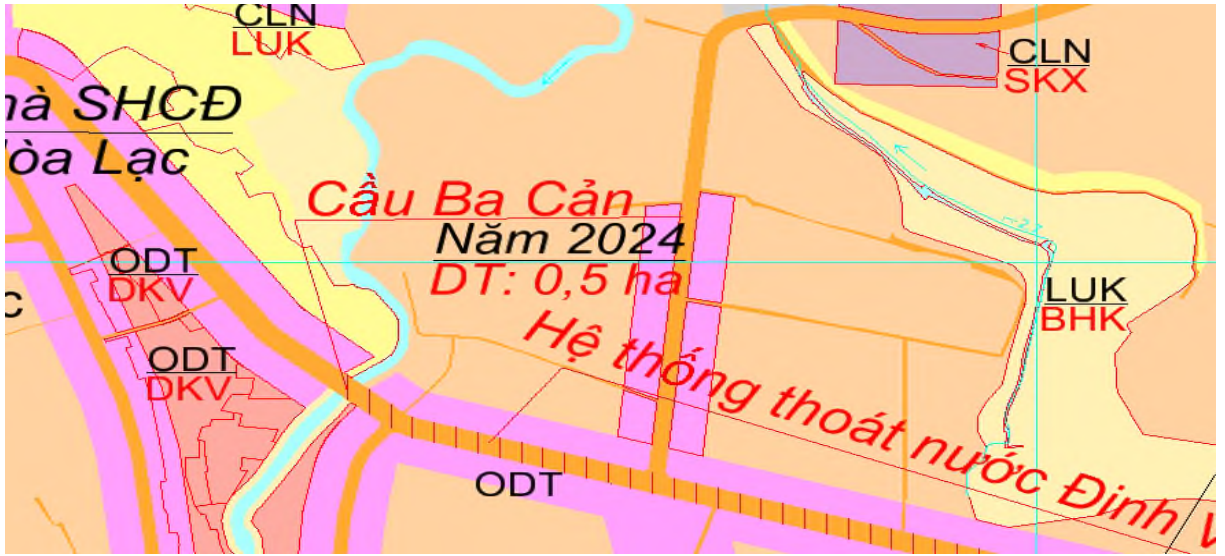
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,3 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: LUC

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: **Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đức Thành, xã Hoài Đức**
ĐỊA ĐIỂM: Xã Hoài Đức



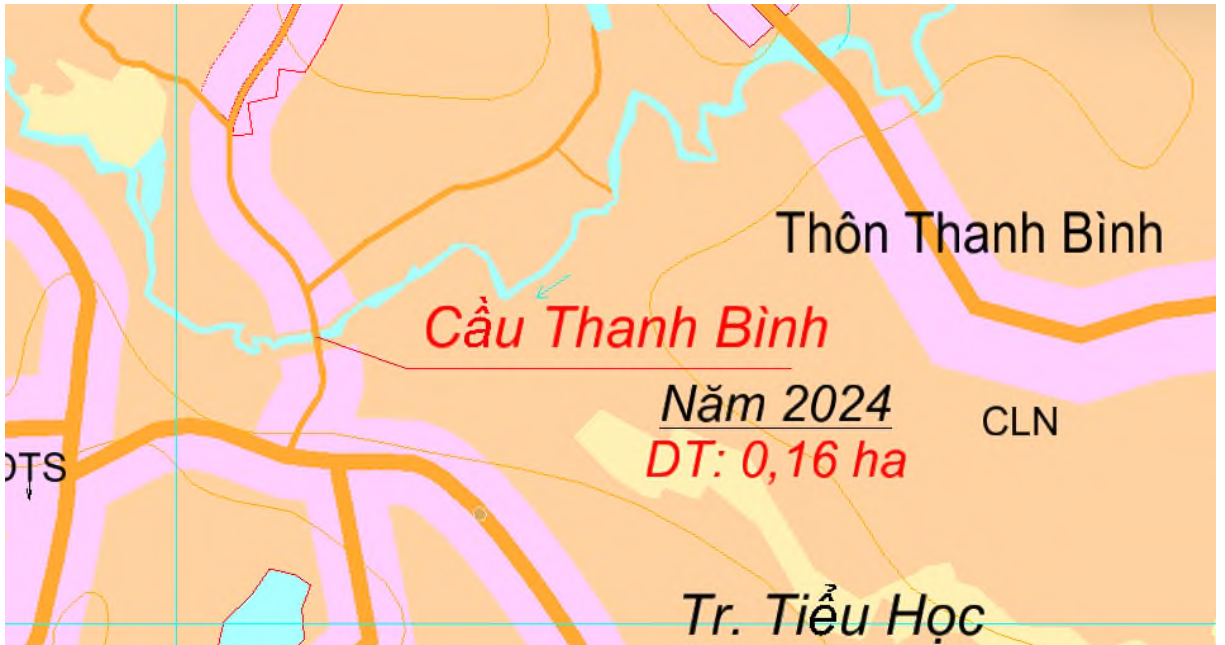
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,2 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Cầu Ba Cản
ĐỊA ĐIỂM: TT Đình Văn



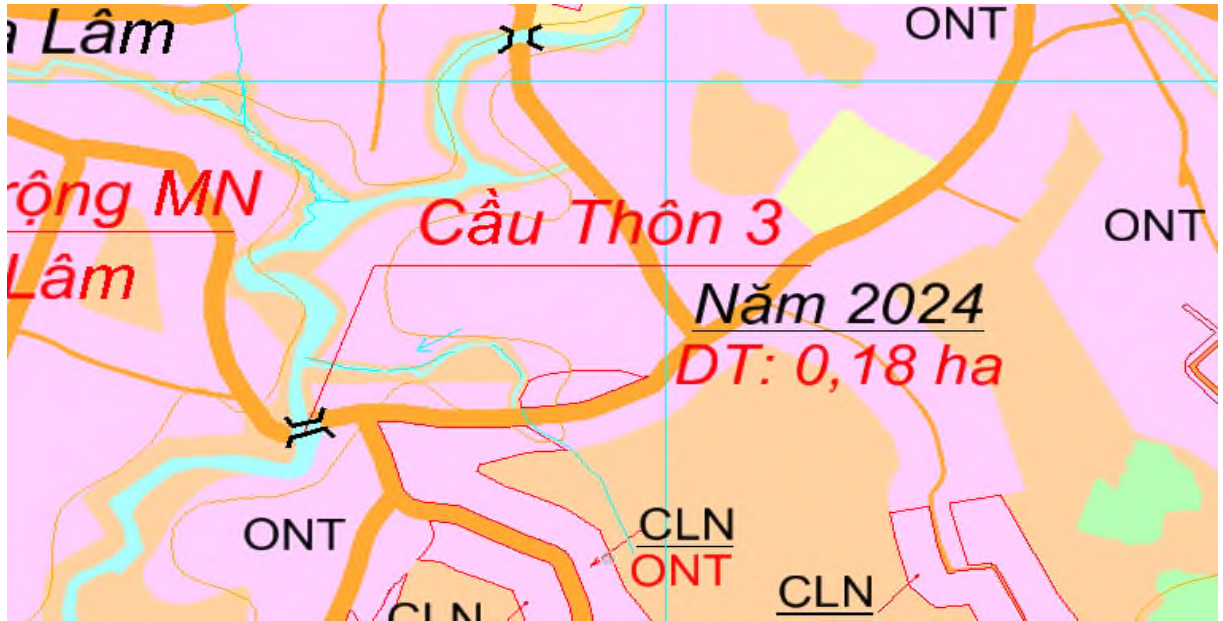
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,55 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Cầu Thanh Bình
ĐỊA ĐIỂM: xã Tân Thanh



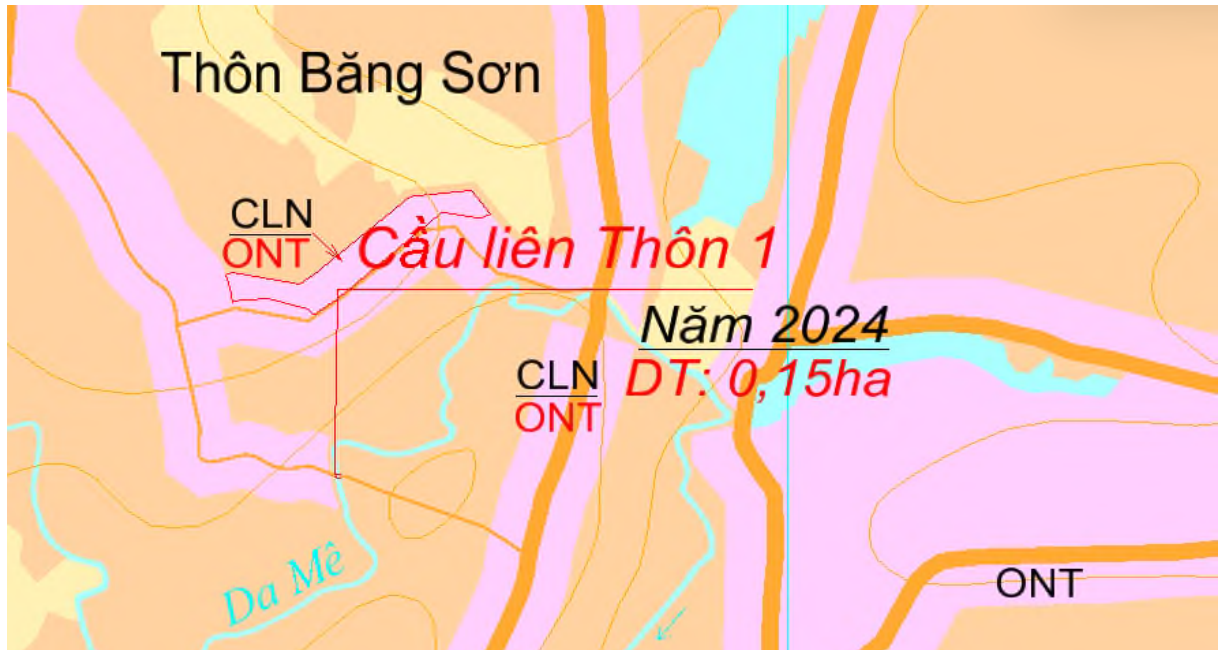
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,16 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Cầu thôn 3
ĐỊA ĐIỂM: xã Gia Lâm



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,18 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Cầu Liên Thôn 1
ĐỊA ĐIỂM: xã Tân Thanh



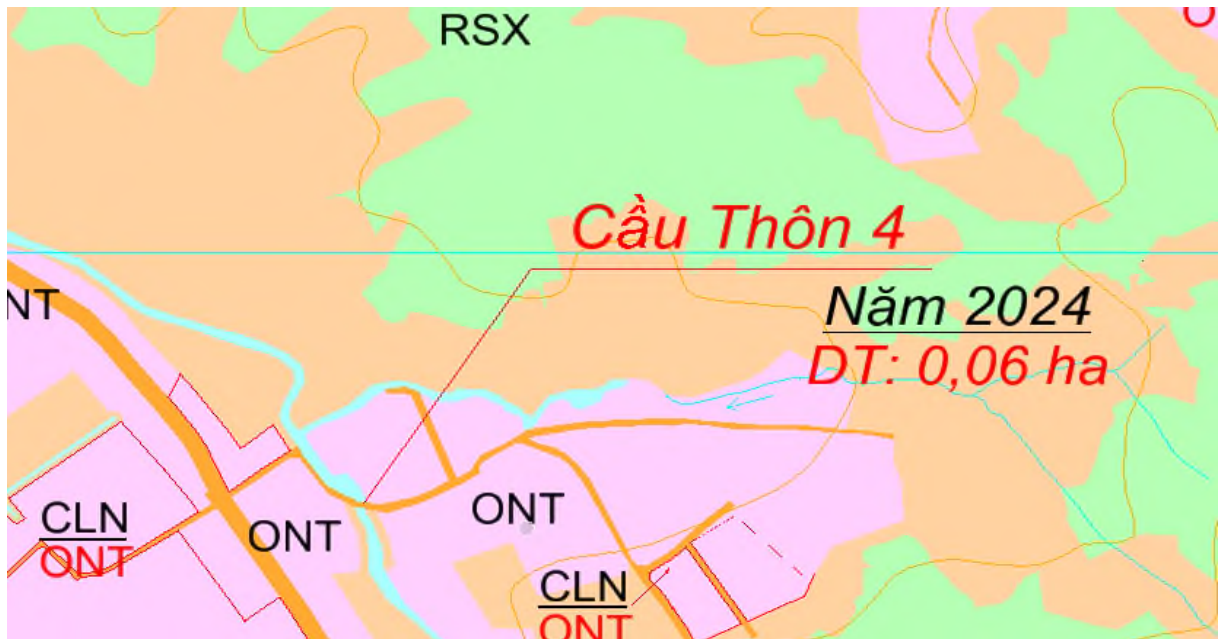
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,15 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Cầu Thanh Trì
ĐỊA ĐIỂM: xã Đông Thanh



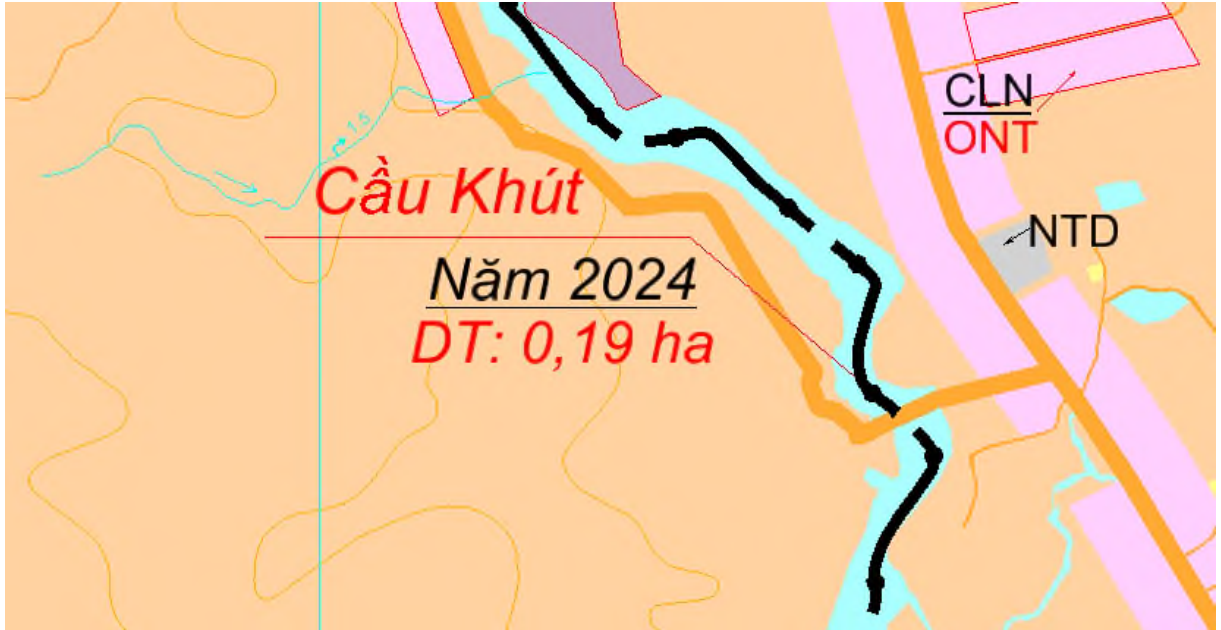
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,17 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Cầu Thôn 4
ĐỊA ĐIỂM: xã Gia Lâm



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,06 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Cầu Khút
ĐỊA ĐIỂM: xã Phú Sơn



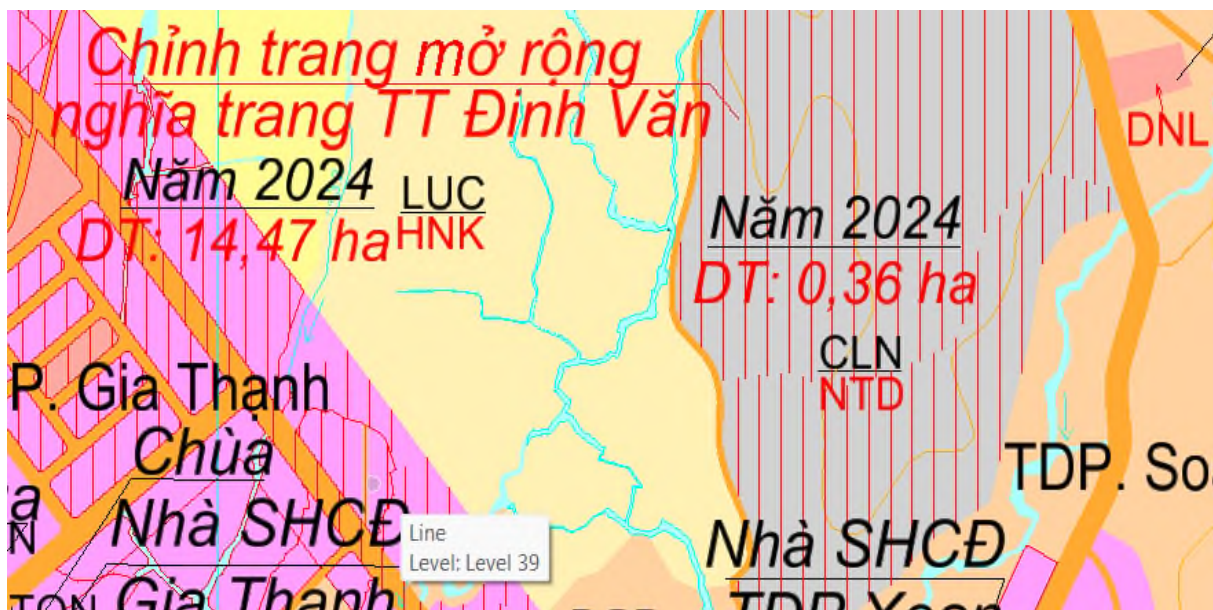
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,19 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Cầu xóm 1
ĐỊA ĐIỂM: xã Phú Sơn



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,14 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: **Chỉnh trang mở rộng nghĩa trang TT. Đinh Văn (hạng mục: xây mới nhà quản trang, giếng khoan, ĐGT nội bộ, cổng, hàng rào, cây xanh)**
ĐỊA ĐIỂM: TT Đinh Văn



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,36 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: **Hệ thống thoát nước, cây xanh, vỉa hè đường Đinh Văn – Ba Cản**
ĐỊA ĐIỂM: Thị Trấn Đinh Văn



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,5 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: DGT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: **Tiểu dự án Nâng cấp, sửa chữa cụm đầu mối và đoạn kênh chính hệ thống thủy lợi Cam Ly thượng**
ĐỊA ĐIỂM: xã Mê Linh



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: **Mở rộng đoạn vượt nối đường vào xóm Bến Tre thôn R'Lom xã Đạ Đờn, QL 27**
ĐỊA ĐIỂM: xã Đạ Đờn



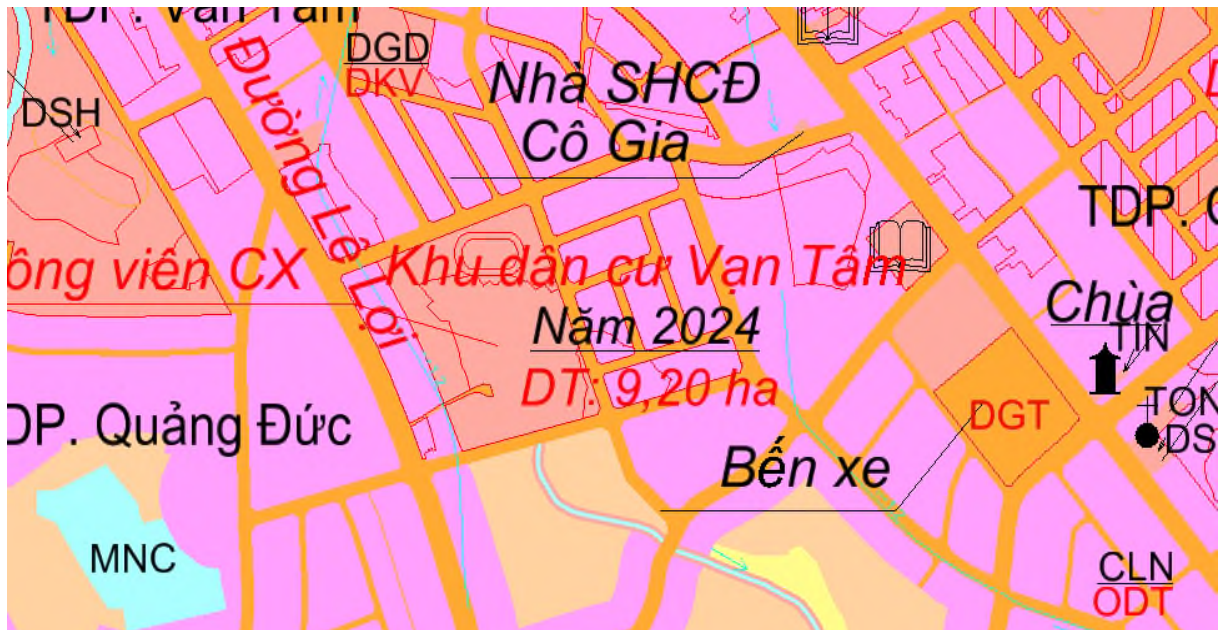
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,03 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Xây dựng đường vào trường Mẫu giáo Đan Phượng
ĐỊA ĐIỂM: xã Đan Phượng



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,13 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Khu dân cư Vạn Tâm
ĐỊA ĐIỂM: TT Đình Văn



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 9,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN, HNK, LUC

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Chợ và khu dân cư xã Tân Hà
ĐỊA ĐIỂM: Xã Tân Hà



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 1,24 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN, ONT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Chợ và khu dân cư xã Phúc Thọ
ĐỊA ĐIỂM: Xã Phúc Thọ



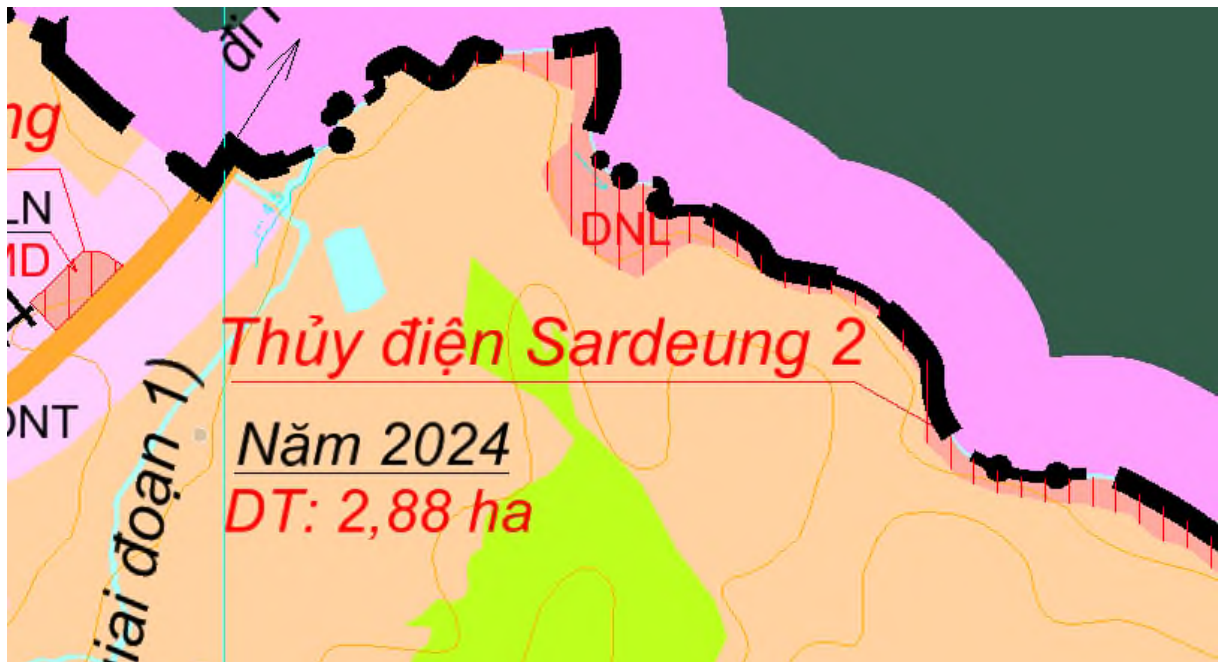
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 1,62 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN, ONT

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: **Chợ và khu phố chợ tại thị trấn Nam Ban**
ĐỊA ĐIỂM: TT Nam Ban



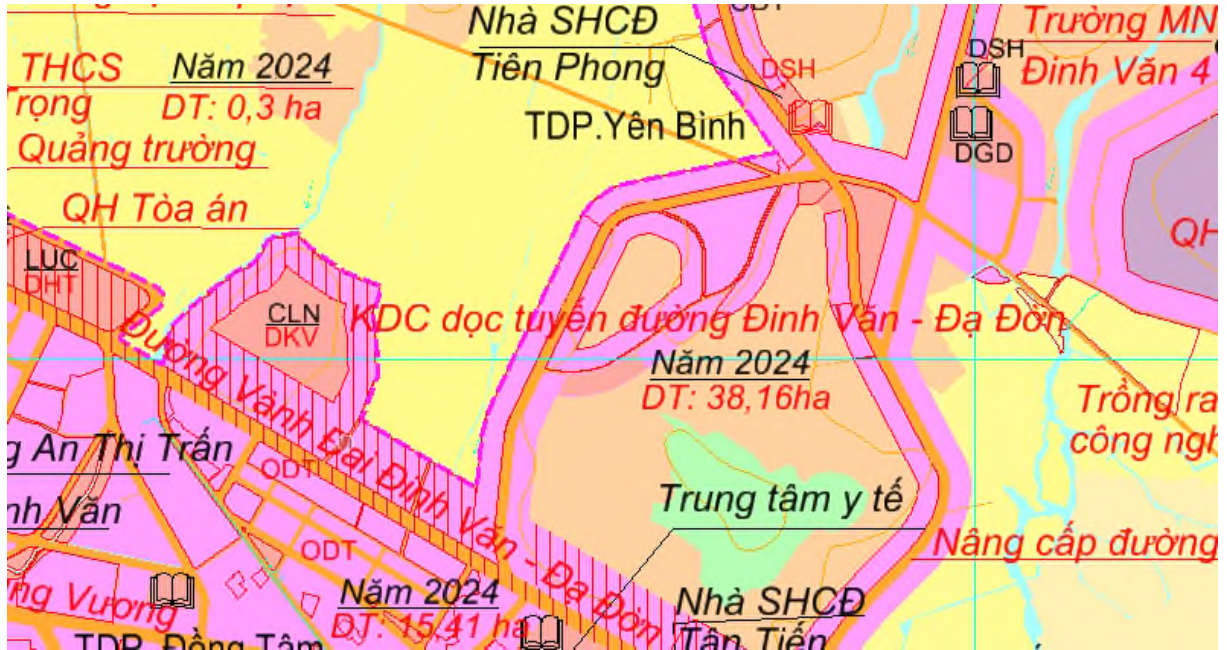
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 2,02 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN, HNK, NTS

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: **Thủy điện Sar Deung 2 (CTCP năng lượng Lâm Hà)**
ĐỊA ĐIỂM: xã Phúc thọ



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 2,88 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Khu dân cư dọc tuyến đường Đinh Văn - Đa Đồn
ĐỊA ĐIỂM: TT Đinh Văn



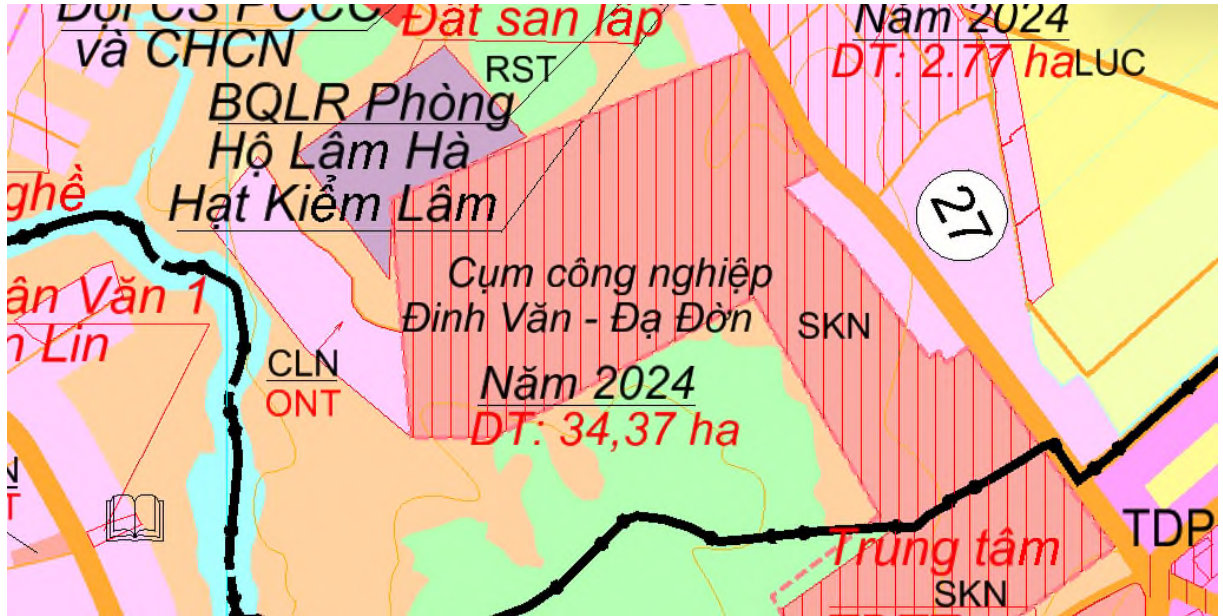
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 8,30 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Khu dân cư phía Đông thị trấn Đinh Văn
ĐỊA ĐIỂM: TT Đinh Văn



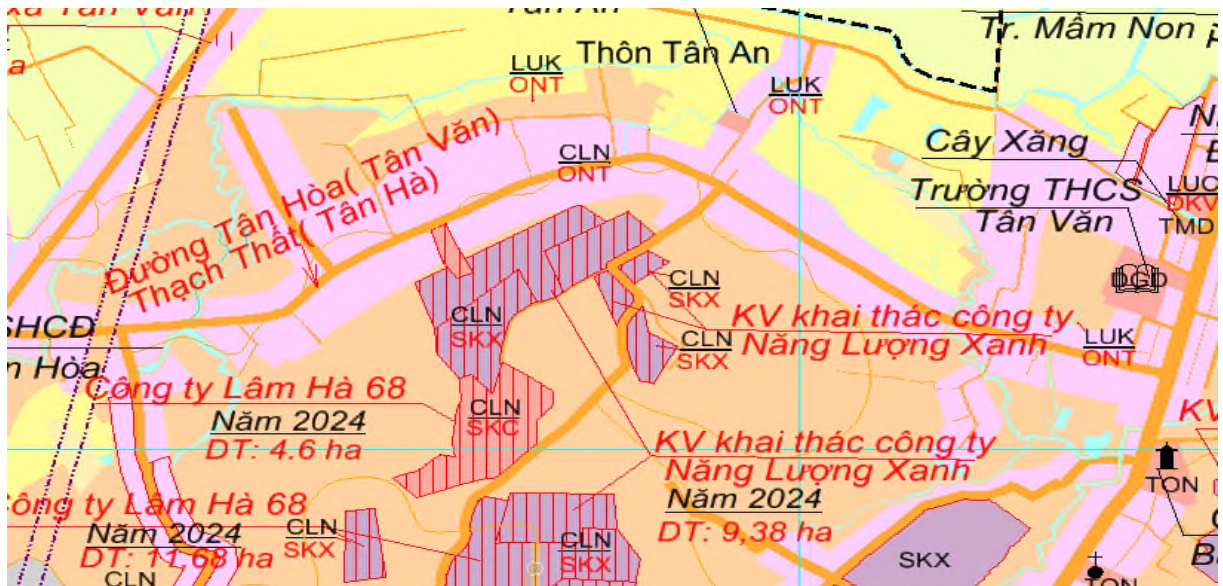
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 14,47 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: **Cụm Công nghiệp Đình Văn - Đạ Đờn**
ĐỊA ĐIỂM: TT Đình Văn, Đạ Đờn



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 34,37 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: **Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lâm Hà 68 xin chuyển mục đích để khai thác mỏ sét gạch ngói tại xã Tân Văn**
ĐỊA ĐIỂM: Xã Tân Văn



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 11,38 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Thủy điện Đồng Nai 2
ĐỊA ĐIỂM: xã Liên Hà



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 16,18 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN, HNK, NTS

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Văn phòng làm việc, khu vực khai thác và chế biến mỏ đá của công ty
TNHH Hà Thanh
ĐỊA ĐIỂM: Xã Tân Hà



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 3,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Công ty TNHH Trung Hòa khai thác sét gạch ngói
ĐỊA ĐIỂM: Xã Tân Văn



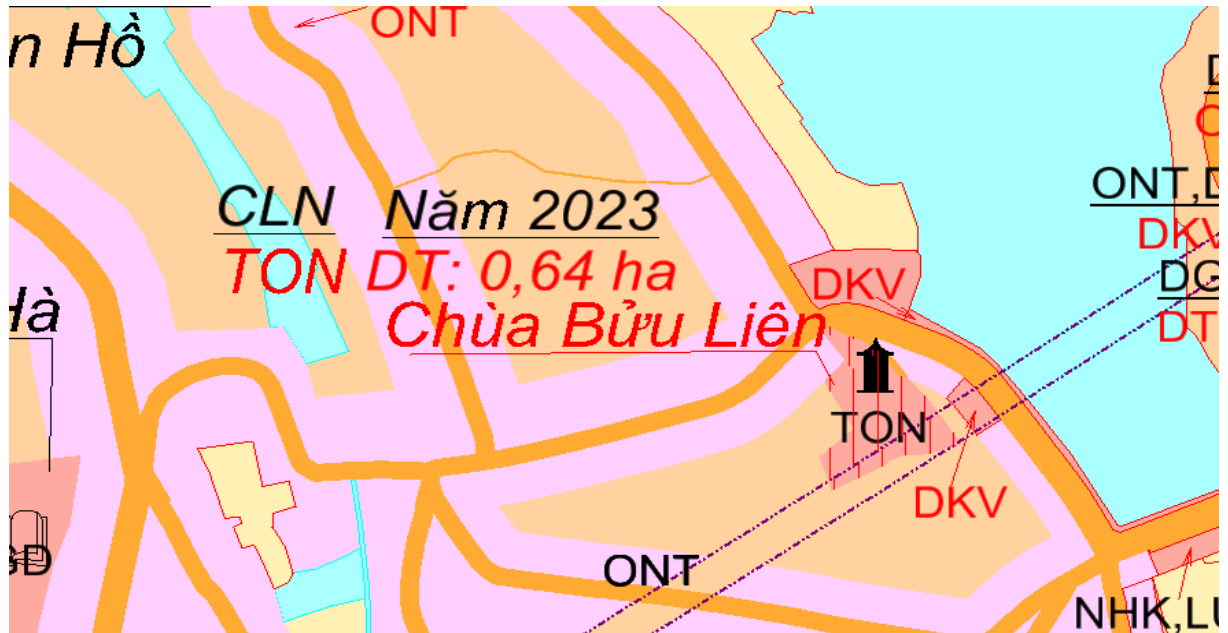
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 2,55 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: Công ty TNHH Khánh Luân Gia
ĐỊA ĐIỂM: Xã Tân Văn



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 5,88 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH,
DỰ ÁN: **Chùa Bửu Liên**
ĐỊA ĐIỂM: Xã Liên Hà



- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lâm Hà
- Diện Tích công trình: 0,64 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: CLN